

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Thái Vũ Ninh

**GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY
NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN TẠI
CÁC CHI NHÁNH NHNo&PTNT
DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

**2012 | PDF | 96 Pages
buihuuhanh@gmail.com**

Đà Nẵng - Năm 2012

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Hội nghị lần thứ 7 Ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa X) đã thông qua Nghị quyết số 26-NQ/TW về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Theo đó, mục tiêu mà Đảng và Nhà nước ta hướng tới là nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của dân cư nông thôn, hài hoà giữa các vùng, tạo sự chuyển biến nhanh hơn ở các vùng còn nhiều khó khăn; nông dân được đào tạo có trình độ sản xuất ngang bằng với các nước tiên tiến trong khu vực, đóng vai trò làm chủ nông thôn mới. Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hoá lớn, có năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, đảm bảo vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài [11, tr.10].

Khu vực duyên hải miền Trung gồm các tỉnh ven biển Bắc Trung bộ, Trung Trung bộ và Nam Trung Bộ với diện tích 51.068 km², dân số hơn 9,6 triệu người, trong đó nông nghiệp, nông thôn chiếm khoản 70% dân số và lực lượng lao động. Mặc dù vị trí địa lý thuận lợi trong việc giao thương buôn bán với các địa phương khác trong cả nước cũng như quốc tế, phát triển nghề nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản nhưng nhìn chung kinh tế xã hội khu vực này vẫn còn chậm phát triển. Với diện tích nuôi trồng thủy sản gần 36 nghìn ha, số tàu đánh bắt xa bờ khoản 1.000 chiếc nhưng giá trị sản xuất thủy sản của các địa phương qua các năm vẫn còn thấp, nếu như năm 2005 là 4.464 tỷ đồng thì đến năm 2010 chỉ tăng lên 6.241 tỷ đồng. Bên cạnh đó, do địa hình hẹp, diện tích đất sản xuất nông nghiệp nhỏ (khoản 800 nghìn hecta) nên giá trị sản xuất nông nghiệp không cao (năm 2010 chỉ đạt 11.356 tỷ đồng). Sản lượng lương thực có hạt đạt gần 3 triệu tấn, trong đó chủ yếu là lúa với 2,8 triệu tấn. Khu vực nông thôn còn thiếu năng lực sản xuất ở trình độ cao, cơ sở

hạ tầng về cơ bản đầy đủ nhưng chi mới đáp ứng nhu cầu tối thiểu của người dân chứ chưa làm được nhiệm vụ cầu nối để phát triển. Nông dân nghèo còn thiếu vốn, hạn chế về kỹ năng lao động, trình độ sản xuất chưa cao.

Các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung còn gặp nhiều khó khăn trong việc thu hút các nguồn vốn đầu tư. Ngoại trừ thành phố Đà Nẵng, các tỉnh còn lại đều có chỉ số năng lực cạnh tranh nằm ở nhóm từ trung bình đến thấp. Nguồn vốn đầu tư chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, huy động vốn dân cư và thu hút đầu tư bên ngoài vùng nhưng nhìn chung còn rất khiêm tốn. Tính đến cuối năm 2010, trong khi cả nước có khoản 12.463 dự án có vốn đầu tư nước ngoài với gần 195 tỷ USD thì khu vực này chỉ thu hút được 514 dự án (tỷ lệ 4,1%) với hơn 23 tỷ USD, trong đó một số tỉnh gần như không tham gia vào dòng tăng trưởng đầu tư nước ngoài như Quảng Bình, Quảng Trị.

Xuất phát từ tình hình thực tế trên, việc đáp ứng đủ nhu cầu về vốn cho nông nghiệp - nông thôn ở các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung đòi hỏi các cấp, các ngành, các TCTD trong đó có hệ thống NHNo&PTNT cần phải đưa ra những giải pháp thiết thực và hiệu quả, góp phần vào sự nghiệp CNH - HĐH nông thôn, thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 26-NQ/TW.

Vì vậy, việc chọn đề tài **“Giải pháp mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung”** làm luận văn tốt nghiệp là đáp ứng yêu cầu đặt ra trong thực tiễn đồng thời góp phần nâng cao hơn nữa vị thế của NHNo&PTNT Việt Nam, một ngân hàng chủ lực, chủ đạo trong đầu tư lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lại cơ sở lý luận về nông nghiệp - nông thôn và vai trò của tín dụng ngân hàng đối với sự phát triển nông nghiệp - nông thôn tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung; các nội dung, yêu cầu đối với việc mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn.

- Phân tích thực trạng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung và xu hướng trong thời gian đến.

- Đề xuất một số kiến nghị, giải pháp nhằm mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung, qua đó nâng cao hơn nữa vai trò chủ lực, chủ đạo của hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam trên thị trường tài chính tiền tệ ở nông thôn.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- *Đối tượng nghiên cứu:* Luận văn nghiên cứu việc đầu tư tín dụng của NHNo&PTNT cho nông nghiệp - nông thôn tại các tỉnh duyên hải miền Trung.

- *Phạm vi nghiên cứu:*

+ Về không gian: tại các chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung (gồm 10 chi nhánh loại 1, loại 2 từ Quảng Bình đến Khánh Hòa).

+ Về thời gian: nội dung phân tích của đề tài căn cứ vào các dữ liệu trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011.

4. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được tác giả sử dụng trong luận văn này bao gồm: phương pháp thống kê, tổng hợp và phân tích để làm sáng tỏ những vấn đề cần nghiên cứu.

5. Bố cục đề tài

Ngoài phần mở đầu, kết luận và tài liệu tham khảo, nội dung chính của luận văn được kết cấu theo 3 chương như sau:

Chương 1: Cơ sở lý luận về nông nghiệp - nông thôn và sự cần thiết phải mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn trong giai đoạn hiện nay.

Chương 2: Thực trạng về cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung.

Chương 3: Giải pháp mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ MỞ RỘNG CHO VAY NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

1.1. Cơ sở lý luận về nông nghiệp - nông thôn:

1.1.1. Các quan niệm về nông nghiệp - nông thôn:

1.1.1.1. Nông nghiệp:

Nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất quan trọng, các sản phẩm làm ra chủ yếu được dùng để đáp ứng cho những nhu cầu thiết yếu của con người. Theo định nghĩa của Từ điển bách khoa Việt Nam 3 thì nông nghiệp là ngành sản xuất vật chất cơ bản của xã hội, sử dụng đất đai để trồng trọt, chăn nuôi; khai thác cây trồng và vật nuôi làm tư liệu và nguyên liệu lao động chủ yếu để tạo ra lương thực, thực phẩm và một số nguyên liệu cho công nghiệp. Đây là một ngành sản xuất lớn bao gồm nhiều chuyên ngành: trồng trọt, chăn nuôi, sơ chế nông sản; theo nghĩa rộng còn lâm nghiệp, thủy sản [12, tr.303].

Theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì: nông nghiệp được hiểu là phân ngành trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân, bao gồm các lĩnh vực nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

Từ những khái niệm nêu trên, chúng ta có thể hiểu nông nghiệp là ngành sản xuất của cải vật chất mà trong đó con người phải dựa vào quy luật sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi để tạo ra sản phẩm như lương thực, thực phẩm nhằm đáp ứng các nhu cầu của mình cũng như của xã hội. Nông nghiệp là ngành sản xuất phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên như khí hậu, thời tiết, đất đai, nhiệt độ, lượng mưa... Các yếu tố này ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất, sản lượng, chất lượng cây trồng, vật nuôi. Trong nội dung của luận

văn này, tác giả sử dụng khái niệm nông nghiệp theo nghĩa rộng bao gồm các lĩnh vực gồm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản.

1.1.1.2. Nông thôn:

Hiện nay, vẫn chưa có một định nghĩa nào thật sự chính xác và được chấp nhận rộng rãi về nông thôn. Khi định nghĩa về nông thôn, người ta thường đem so sánh với thành thị. Giữa nông thôn và thành thị có rất nhiều điểm khác biệt về đặc điểm tự nhiên, kinh tế và xã hội. Về đặc điểm tự nhiên, nông thôn là những vùng đất rộng lớn bao quanh các khu đô thị. Về đặc điểm kinh tế - xã hội, người dân sống ở khu vực nông thôn chủ yếu là làm nông nghiệp, cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng, trình độ sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở khu vực nông thôn còn chậm phát triển so với khu vực đô thị. Tuy nhiên, quan điểm trên vẫn chưa thật sự hoàn chỉnh nếu như không được đặt trong điều kiện thời gian và không gian nhất định của nông thôn mỗi nước hoặc mỗi vùng.

Theo Từ điển bách khoa Việt Nam 3, nông thôn được định nghĩa là phần lãnh thổ của một nước hay của một đơn vị hành chính nằm ngoài lãnh thổ đô thị, có môi trường tự nhiên, hoàn cảnh kinh tế xã hội, điều kiện sống khác biệt với thành thị và dân cư chủ yếu làm nông nghiệp [12, tr 306].

Theo quy định tại Điều 3, Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì nông thôn được hiểu là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các thành phố, thị xã, thị trấn, được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã.

Từ các khái niệm trên, ta có thể tạm hiểu nông thôn là vùng đất đai rộng lớn, trong đó cộng đồng dân cư chủ yếu làm nông nghiệp, mật độ dân cư ít, cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng còn chậm phát triển, trình độ ứng khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất còn hạn chế và thu nhập mức sống của người dân thấp hơn so với khu vực đô thị. Trong nội dung luận văn này, khi đề cập đến

nông thôn, tác giả không chỉ nói đến vùng đất đai mà còn nói đến cả cộng đồng dân cư đang sinh sống ở đó với những nhu cầu về phát triển sản xuất và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của họ.

1.1.2. Đặc điểm và vai trò của nông nghiệp - nông thôn:

1.1.2.1. Đặc điểm của nông nghiệp - nông thôn [7]:

- Quá trình sản xuất nông nghiệp thường được tiến hành trên một vùng đất rộng lớn, phụ thuộc rất nhiều vào điều kiện tự nhiên (đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu, thời tiết) nên mang tính vùng rất rõ rệt. Ở đâu có đất đai và lao động thì nơi đó có thể tiến hành sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, ở mỗi vùng, mỗi quốc gia có điều kiện đất đai, khí hậu khác nhau thì hoạt động sản xuất nông nghiệp sẽ khác nhau.

- Trong sản xuất nông nghiệp, ruộng đất là tư liệu sản xuất chủ yếu, một loại tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được. Ruộng đất thường giới hạn về diện tích, không thể tăng thêm theo ý muốn chủ quan của con người. Tuy nhiên, năng lực sản xuất của ruộng đất thì không giới hạn, con người có thể khai thác nhằm đáp ứng tối đa nhu cầu của mình. Việc khai thác, sử dụng ruộng đất phải hết sức khoa học, hợp lý, tiết kiệm, hạn chế việc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất thổ cư. Cải tạo đất thường xuyên để ruộng đất ngày càng màu mỡ từ đó mang lại năng suất và sản lượng cao hơn.

- Đối tượng chủ yếu của sản xuất nông nghiệp là các loại cây trồng và vật nuôi. Những loại cây trồng và vật nuôi này phát triển theo một quy luật sinh học nhất định (sinh trưởng - phát triển - diệt vong). Chúng rất nhạy cảm với sự thay đổi của điều kiện tự nhiên, những thay đổi về thời tiết, khí hậu đều tác động trực tiếp đến sự tồn tại và phát triển của chúng. Cây trồng và vật nuôi được sản xuất trong nông nghiệp bằng cách sử dụng trực tiếp sản phẩm thu được ở chu trình sản xuất trước để làm tư liệu sản xuất cho chu trình sản xuất sau. Vì vậy, để chất lượng giống cây trồng, vật nuôi tốt hơn đòi hỏi phải

thường xuyên chọn lọc những giống hiện có, nhập những giống tốt, tiến hành lai tạo để tạo ra những giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, thích hợp với điều kiện đặc thù của từng vùng và từng địa phương.

- Đặc trưng điển hình nhất của sản xuất nông nghiệp là mang tính thời vụ. Quá trình sản xuất nông nghiệp là quá trình tái sản xuất kinh tế gắn với tái sản xuất tự nhiên, thời gian sản xuất xen kẽ nhau nhưng không trùng khớp nhau, dẫn đến tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp. Tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp không thể xóa bỏ được mà chỉ có thể tìm cách hạn chế nó. Ngoài ra, do sự thay đổi về điều kiện thời tiết, khí hậu nên mỗi loại cây trồng sẽ có sự thích ứng nhất định với điều kiện thời tiết đó, dẫn đến trong năm sẽ có nhiều mùa vụ khác nhau.

1.1.2.2. Vai trò của nông nghiệp - nông thôn:

- Khu vực nông nghiệp - nông thôn tạo ra nhiều sản phẩm thiết yếu, cung cấp lương thực, thực phẩm, nông sản nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng của con người, làm nguyên liệu đầu vào cho nhiều hoạt động sản xuất và phục vụ xuất khẩu. Trong những năm qua, khu vực nông nghiệp - nông thôn nước ta đã đạt được nhiều thành tựu hết sức nổi bật, sản lượng lương thực tăng trưởng mạnh, không chỉ đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng trong nước, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia mà còn có dự trữ và xuất khẩu ra thế giới. Ngoài ra, sản xuất nông nghiệp còn cung cấp một nguồn nguyên liệu hết sức dồi dào cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến. Qua công nghiệp chế biến, giá trị sản phẩm nông nghiệp được nâng lên, góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của hàng hóa nông sản trên thị trường. Thu nhập của người nông dân ngày càng tăng, đời sống ngày càng ổn định.

- Phát triển nông nghiệp và kinh tế nông thôn làm cho thu nhập của người nông dân ngày càng tăng, qua đó làm tăng sức mua và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Sản xuất hàng hóa trong nông nghiệp và nông thôn

sẽ kéo theo các ngành như cơ khí, hóa chất, chế biến... có được thị trường nội địa. Các ngành dịch vụ tiêu thụ hàng hóa, cung ứng vật tư kỹ thuật,... tại khu vực nông thôn cũng sẽ được hình thành và phát triển. Khi đó, quan hệ trao đổi giữa các khu vực, các ngành và các thành phần kinh tế sẽ tạo nên không khí sôi động của thị trường nông thôn. Như vậy, thị trường nông thôn nếu được phát triển sẽ thúc đẩy sự phát triển của nền kinh tế quốc dân.

- Sản xuất nông nghiệp tác động trực tiếp đến sự phát triển bền vững của môi trường sống. Sản xuất nông nghiệp thường gắn liền với môi trường tự nhiên, đất đai, thời tiết. Người nông dân trong quá trình sản xuất nông nghiệp, nếu lạm dụng quá nhiều các loại hóa chất độc hại sẽ gây ra ô nhiễm đất và nguồn nước, qua đó gián tiếp làm ảnh hưởng đến sức khỏe và đời sống, sinh hoạt của con người.

- Quá trình phát triển nông nghiệp - nông thôn còn là cơ sở quan trọng để bảo đảm ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, phát triển kinh tế bền vững, củng cố và tăng cường quốc phòng, an ninh. Tại khu vực nông thôn Việt Nam hiện nay có trên 50 dân tộc khác nhau sinh sống với nhiều tôn giáo và tín ngưỡng khác nhau. Phát triển nông nghiệp - nông thôn là nền tảng quan trọng để tăng cường sự đoàn kết của cộng đồng các dân tộc, đảm bảo ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội của đất nước.

1.2. Sự cần thiết phải mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn trong giai đoạn hiện nay:

1.2.1. Khái niệm cho vay và các hình thức cho vay tại khu vực nông nghiệp - nông thôn:

1.2.1.1. Khái niệm về cho vay:

Theo quy định tại Điều 4, Luật các TCTD năm 2010 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 16/6/2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2011 thì cho vay là một

hình thức cấp tín dụng, theo đó bên cho vay giao hoặc cam kết giao cho khách hàng một khoản tiền để sử dụng vào mục đích xác định trong một thời gian nhất định theo thỏa thuận với nguyên tắc có hoàn trả cả gốc và lãi.

Nếu căn cứ vào các tiêu chí khác nhau thì chúng ta có thể phân thành các loại cho vay khác nhau, cụ thể:

- Căn cứ vào thời hạn cho vay gồm: cho vay ngắn hạn (thời hạn cho vay dưới 12 tháng); cho vay trung hạn (thời hạn cho vay từ trên 12 tháng đến 60 tháng); cho vay dài hạn (thời hạn cho vay từ trên 60 tháng trở lên). Ngân hàng và khách hàng sẽ thỏa thuận về thời hạn vay dựa trên thời gian sinh trưởng của vật nuôi, cây trồng, thời gian luân chuyển vốn, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho vay của ngân hàng.

- Căn cứ vào đối tượng cho vay: đối với lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, đối tượng cho vay bao gồm: cho vay hộ gia đình, hộ kinh doanh; cho vay cá nhân; cho vay chủ trang trại; cho vay các hợp tác xã, tổ hợp tác; cho vay các tổ chức và cá nhân cung ứng các dịch vụ phục vụ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm nông, lâm, diêm nghiệp và thủy sản; cho vay các doanh nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp hoặc kinh doanh trong các lĩnh vực công nghiệp, thương mại, cung ứng dịch vụ phi nông nghiệp có cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn [5].

- Căn cứ vào biện pháp bảo đảm tiền vay thì cho vay bao gồm: cho vay có bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay và bảo lãnh của bên thứ ba; cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

1.2.1.2. Các hình thức cho vay tại khu vực nông nghiệp - nông thôn:

Nếu dựa trên tính chất pháp lý để phân biệt thì hiện nay, tại khu vực nông nghiệp - nông thôn nước ta tồn tại hai hình thức cho vay chủ yếu sau:

- Hình thức cho vay chính thức: Đây là quan hệ vay - trả được luật pháp thừa nhận, trong đó chủ thể tham gia gồm các NHTM Nhà nước, NHTM cổ

phần, ngân hàng liên doanh, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Quỹ tín dụng nhân dân, các tổ chức tài chính trung gian khác và khách hàng vay vốn. Đây là loại hình cấp tín dụng cung ứng nguồn vốn lớn nhất cũng như chiếm thị phần lớn nhất ở khu vực nông nghiệp - nông thôn, là cầu nối giữa sản xuất và lưu thông hàng hoá, góp phần thúc đẩy sản xuất hàng hoá phát triển.

- Hình thức cho vay không chính thức: Đây là hoạt động cấp tín dụng ngầm hoặc nửa công khai (nhiều trường hợp là công khai) và không được luật pháp thừa nhận thường gọi là cho vay nóng, hụi,... [2]. Bản chất của hình thức cho vay này là người cho vay lợi dụng sự khó khăn về vốn của người vay để ép người vay tự nguyện thoả thuận một mức lãi suất rất nặng. Với lãi suất như vậy, nhiều người vay phải lâm vào tình trạng trắng tay khi đến vụ thu hoạch, thậm chí phải bán “lúa non” để trả nợ, khiến tình trạng nợ nần ngày càng chồng chất... Tuy nhiên, quy mô kênh tín dụng này chỉ chiếm một tỷ lệ rất nhỏ và tồn tại bất hợp pháp trên thị trường tài chính tiền tệ ở nông thôn.

1.2.2. Những đặc điểm cơ bản trong cho vay nông nghiệp - nông thôn:

1.2.2.1. Đối tượng đầu tư:

Đối tượng đầu tư là các cây, con... có quá trình sinh trưởng và phát triển gắn với điều kiện tự nhiên. Ngày nay, do điều kiện thời tiết, khí hậu diễn biến tạp và khó lường dẫn đến các khoản cho vay đối với khu vực nông nghiệp - nông thôn tiềm ẩn nhiều rủi ro. Ngoài ra, quá trình sản xuất còn mang tính thời vụ nên quan hệ vay trả tất yếu cũng mang tính thời vụ của quá trình sản xuất, làm ảnh hưởng đến việc cân đối nguồn vốn để cho vay của ngân hàng. Khi thời vụ sản xuất đến, nhu cầu vốn tăng lên, nguồn vốn cho vay căng thẳng cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro thanh khoản cho ngân hàng. Bên cạnh đó, do đặc thù về chu kỳ sinh trưởng, về mùa vụ khác nhau của từng đối tượng vay vốn nên trình tự thủ tục, quy trình thẩm định cho vay trên các đối tượng cây, con... rất đa dạng và phức tạp.

1.2.2.2. Khách hàng vay vốn:

Bên cạnh các loại hình doanh nghiệp, khách hàng hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn phần lớn là hộ gia đình, cá nhân sinh sống ở khu vực nông thôn, trình độ nhận thức còn nhiều hạn chế. Đặc biệt, ở những vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số vẫn còn nhiều người dân chưa biết chữ, ít am hiểu luật pháp nên dẫn đến tồn tại nhiều hạn chế trong quan hệ vay vốn.

1.2.2.3. Giá trị khoản vay:

Giá trị các khoản vay đối với từng đối tượng cây, con... thường có giá trị nhỏ, số lượng khách hàng vay lớn trong khi đó địa bàn cho vay rộng, đi lại khó khăn dẫn đến chi phí phát sinh cao, công tác kiểm tra giám sát gặp nhiều khó khăn. Các khoản vay thường không có tài sản bảo đảm hoặc có nhưng giá trị của tài sản thấp.

1.2.3. Vai trò của việc mở rộng cho vay đối với quá trình phát triển nông nghiệp - nông thôn giai đoạn hiện nay:

1.2.3.1. Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn:

Trong thời gian qua, mặc dù đạt được nhiều rất nhiều thành tựu trong phát triển nông nghiệp - nông thôn nhưng về cơ bản, cơ cấu nông nghiệp - nông thôn nước ta vẫn chưa có nhiều thay đổi về chất. Nhiều loại nông sản vẫn còn được xuất khẩu dưới dạng thô hoặc sơ chế nên giá trị thu được thấp so với các sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới. Bên cạnh lý do thương hiệu, hệ thống kênh phân phối... còn hạn chế thì các khâu như chọn giống, đầu tư máy móc thiết bị, chế biến và bảo quản sau thu hoạch còn nhiều vấn đề. Để khắc phục được tình trạng này đòi hỏi phải có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng xây dựng nền nông nghiệp chất lượng cao, giá trị cao.

Thông qua hoạt động cho vay, hệ thống ngân hàng đã và đang thúc đẩy quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn theo hướng sản

xuất hàng hoá gắn với công nghiệp chế biến và thị trường, đưa các thiết bị kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào các khâu sản xuất nông nghiệp,... Qua đó góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm hàng hoá nông nghiệp Việt Nam trên thị trường thế giới.

1.2.3.2. Khai thác tiềm năng đất đai, mặt nước và khôi phục, phát triển các làng nghề, tạo công ăn việc làm ở nông thôn:

Nước ta là nước nông nghiệp với những tiềm năng về đất đai, mặt nước, rừng và khoáng sản còn rất lớn chưa được quản lý và sử dụng, khai thác tốt. Nếu Nhà nước có những chính sách quản lý vĩ mô thích hợp, quy hoạch, đầu tư hợp lý sẽ thúc đẩy việc khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên nói trên, trong đó hoạt động cho vay của ngân hàng là đòn bẩy góp phần động viên các nguồn lực này vào quá trình sản xuất hàng hoá ở nông thôn. Hàng năm, một lượng lớn lao động ở khu vực nông thôn không có việc làm, tạo áp lực lớn về giải quyết việc làm trong quá trình CNH-HĐH. Nguồn vốn của hệ thống ngân hàng đã góp phần quan trọng trong việc khôi phục, phát triển các làng nghề truyền thống, mở mang ngành nghề mới, cùng với việc chuyển dịch cơ cấu đầu tư tín dụng ngân hàng thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ gắn với chế biến nông sản để thu hút số lao động dôi thừa, tạo công ăn việc làm tại chỗ.

1.2.3.3. Phát triển cơ sở vật chất, kỹ thuật ở nông nghiệp - nông thôn:

Bên cạnh nguồn vốn tự có của bà con nông dân và sự hỗ trợ đầu tư của Nhà nước, nguồn vốn vay ngân hàng đã được sử dụng để đầu tư bổ sung vào việc xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật hạ tầng như: hệ thống thủy lợi, giao thông nông thôn... Các công trình này được xây dựng và đưa vào sử dụng, góp phần làm cho người nông dân có điều kiện tiếp cận và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất, tạo ra sản phẩm hàng hoá có chất lượng tốt, năng suất cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường. Bộ mặt nông thôn từng bước

được cải thiện, đời sống người nông dân ngày càng nâng cao, khoảng cách giữa thành thị và nông thôn rút được rút ngắn.

1.2.3.4. Hạn chế nạn cho vay nặng lãi ở khu vực nông thôn:

Ngày nay, khi tín dụng ngân hàng ngày càng mở rộng với cơ chế thông thoáng và đơn giản thủ tục đã góp phần đáng kể vào việc hạn chế cho vay nặng lãi ở nông thôn. Việc cho vay đối với khu vực nông nghiệp - nông thôn của hệ thống NHTM đã bổ sung kịp thời các nhu cầu vốn còn thiếu cho hoạt động sản xuất kinh doanh, góp phần thiết thực thúc đẩy sản xuất phát triển. Nhiều hộ gia đình, các nhân đã mạnh dạn vay vốn để mở mang trang trại, phát triển ngành nghề, thu dụng lao động nông nhân, góp phần cơ bản giải quyết nạn thất nghiệp cũng như các vấn đề xã hội khác ở nông thôn Việt Nam.

1.2.4. Sự cần thiết phải mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn trong giai đoạn hiện nay:

1.2.4.1. Mục tiêu, định hướng phát triển nông nghiệp - nông thôn:

Theo chiến lược phát triển nông nghiệp - nông thôn giai đoạn 2011 - 2020 của Bộ NN&PTNT, mục tiêu, định hướng phát triển nông nghiệp - nông thôn đến năm 2020 gồm những nội dung cơ bản sau:

- Về trồng trọt: duy trì tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt từ 2,5% đến 3%/năm, trong đó giai đoạn từ 2011 đến 2015 là 2,7%/năm và giai đoạn từ 2016 đến 2020 là 2,6%/năm. Tập trung phát triển các loại cây trồng mà Việt Nam có lợi thế và thị trường thế giới trong tương lai có nhu cầu như lúa, cà phê, cao su, điều, tiêu, chè, rau hoa quả nhiệt đới..., giảm thiểu những cây trồng kém lợi thế, chấp nhận nhập khẩu phục vụ chế biến và nhu cầu tiêu dùng trong nước.

- Về chăn nuôi: phát triển chăn nuôi theo lợi thế của từng vùng sinh thái, từng địa phương nhằm đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước theo hướng sản xuất tập trung công nghiệp. Đẩy mạnh mức tăng trưởng của ngành chăn nuôi

từ 6% đến 7% trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2015 và từ 5% đến 6% trong giai đoạn từ năm 2016 đến 2020 theo hướng phát triển sản xuất thâm canh công nghiệp quy mô lớn, tăng nhanh hiệu quả sản xuất, giảm giá thành thức ăn chăn nuôi.

- Về thủy sản: giá trị sản xuất ngành thủy sản tăng 10,5%/năm trong giai đoạn từ năm 2011 đến 2015 và 11% đến 12%/năm giai đoạn từ năm 2016 đến 2020. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản trên biển và hải đảo bằng các loài hải sản có giá trị thương mại cao (cá biển, tôm hùm,...); nuôi trồng thủy sản nước ngọt (cá tra, rô phi đơn tính, tôm càng xanh), nước lợ (chủ yếu là tôm sú và tôm chân trắng); phát triển khai thác hải sản xa bờ. Tổ chức lại hệ thống nhà máy chế biến đạt trình độ công nghệ tương đương các nước phát triển.

- Về lâm nghiệp: tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất lâm nghiệp đạt từ 3,5% đến 4%. Đầu tư phát triển rừng phòng hộ trên địa bàn đầu nguồn ở miền núi phía Bắc, miền Trung và các vùng ven biển. Củng cố, phát triển hệ thống rừng đặc dụng, bảo tồn nguyên trạng đa dạng sinh học.

- Tập trung phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp và ngành nghề nông thôn. Thực hiện cơ khí hóa, áp dụng công nghệ tin học vào sản xuất nông lâm ngư nghiệp. Thu hút đầu tư phát triển công nghiệp chế biến. Phát triển làng nghề và ngành nghề ở khu vực nông thôn [1].

1.2.4.2. Những chính sách về mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn [4]:

Nhận thức được tầm quan trọng của nguồn vốn vay ngân hàng đối với việc phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn, ngày 30/3/1999, Thủ tướng Chính phủ đã ký ban hành Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ nông nghiệp và nông thôn. Đây là chính sách mang tính đột phá, khơi thông nguồn vốn tín dụng vào khu vực nông nghiệp - nông thôn, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân, từng bước thực hiện CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn.

Qua 10 năm triển khai thực hiện, chính sách tín dụng này đã đạt được nhiều kết quả khích lệ. Nếu như tại thời điểm trước khi ban hành Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg (cuối năm 1998), dư nợ cho vay đối với khu vực nông nghiệp - nông thôn chỉ đạt 34.000 tỷ đồng, thì sau 10 năm (cuối năm 2009), dư nợ tín dụng cho vay đã tăng gấp gần 9 lần và đạt hơn 292.919 tỷ đồng. Tốc độ tăng trưởng tín dụng bình quân trong 10 năm là 21,78%. Tỷ trọng đầu tư vốn trung và dài hạn ngày càng tăng. Năm 2009, cho vay trung và dài hạn chiếm 40%, cho vay ngắn hạn chiếm 60%. Chính sách này đã tạo điều kiện cho hàng chục triệu lượt hộ nông dân và các đối tượng khách hàng khác ở nông thôn tiếp cận được nguồn vốn ngân hàng, góp phần đẩy lùi tình trạng cho vay nặng lãi. Nhiều người dân đã thoát nghèo, bộ mặt nông thôn từng bước được đổi mới.

Tuy nhiên, Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg vẫn còn bộc lộ một số hạn chế như: nguồn vốn tín dụng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế; một số quy định bộc lộ những bất cập, cần thiết phải được sửa đổi, bổ sung. Vì vậy, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách để phát triển nông nghiệp, nông thôn, trong đó quan trọng nhất là Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/04/2010 về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn. Nghị định này cơ bản đã khắc phục được những bất cập của Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg như: mở rộng sự tham gia của các TCTD trong cho vay nông nghiệp - nông thôn; mở rộng đối tượng cho vay; hướng dẫn các quy định về bảo đảm tiền vay, các trường hợp cho vay và mức cho vay không có tài sản bảo đảm;... Nghị định này đã thật sự tạo ra cú hích đối với các TCTD tại thị trường nông thôn, góp phần khơi thông nguồn vốn về nông thôn, đáp ứng yêu cầu phát triển tam nông, tạo sức bật mới cho nông nghiệp, nông thôn.

Bên cạnh đó, NHNN còn ban hành nhiều quy định khác để khuyến khích các TCTD tham gia cho vay khu vực nông nghiệp - nông thôn. Cụ thể như,

NHNN quy định các TCTD phải có ít nhất 20% tổng dư nợ của mình để phục vụ lĩnh vực này. Ngoài ra, nhằm giúp hệ thống ngân hàng có thể giảm lãi suất cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, NHNN còn ưu tiên về mức dự trữ bắt buộc; dành một phần tiền cung ứng cho tái cấp vốn để cho vay nông nghiệp - nông thôn...

1.3. Những nội dung chủ yếu mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn:

Để khơi tăng nguồn vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp - nông thôn, các TCTD cần quan tâm đến một số nội dung sau đây:

1.3.1. Tăng trưởng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn:

- Lựa chọn những đối tượng cho vay phù hợp với quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp của từng địa phương để ưu tiên đầu tư, trong đó chú trọng đầu tư bằng nguồn vốn trung dài hạn.

- Nâng hạn mức cho vay, đặc biệt là đối với hộ nông dân có nhu cầu sản xuất hàng hóa nếu xét thấy dự án, phương án có khả thi, có hiệu quả.

- Chuyển đổi cơ cấu đầu tư tín dụng, từng bước giảm dư nợ cho vay các lĩnh vực phi sản xuất, các dự án liên quan đến đầu tư kinh doanh bất động sản, chứng khoán để tăng mức đầu tư, mở rộng cho vay tại khu vực nông nghiệp - nông thôn.

- Cải tiến phương thức cho vay, rà soát bổ sung một số quy định cho vay theo hướng giảm bớt các thủ tục phiền hà, tạo điều kiện để khách hàng tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng dễ dàng và nhanh chóng với chi phí thấp nhất, giảm tải cho cán bộ tín dụng, qua đó mở rộng tín dụng đối với khu vực nông nghiệp - nông thôn song không được hạ thấp các điều kiện vay vốn.

1.3.2. Mở rộng đối tượng khách hàng vay vốn:

- Mở rộng đối tượng khách hàng vay vốn, chú trọng cho vay đối với các khách hàng xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, cho vay thu mua lương thực, cà phê, thủy sản xuất khẩu, hộ sản xuất, doanh nghiệp nhỏ và vừa gắn với các dự

án bao tiêu sản phẩm có hiệu quả. Giữ vững và duy trì mối quan hệ với các khách hàng truyền thống.

- Thực hiện tư vấn cho khách hàng trong việc sử dụng vốn vay bảo đảm an toàn, hiệu quả cho cả khách hàng và ngân hàng. Tư vấn cho các hộ sản xuất, chủ trang trại phương án sản xuất theo qui trình khép kín từ sản xuất, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

- Chủ động làm cầu nối giữa các doanh nghiệp cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, chế biến với các hộ sản xuất, chủ trang trại nhằm tạo môi trường đầu tư hiệu quả và an toàn.

1.3.3. Nâng cao chất lượng tín dụng, giảm tỷ lệ nợ xấu:

- Tăng cường khả năng thẩm định dự án, phương án sản xuất kinh doanh nhằm giảm rủi ro cho ngân hàng trong quá trình thu hồi nợ. Phân tích đánh giá chất lượng tín dụng, xử lý kịp thời, linh hoạt các khách hàng có nợ đến hạn, nợ quá hạn, nợ xấu nhằm hạn chế chuyển lên nhóm nợ cao hơn.

- Thường xuyên thực hiện kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn vay, tài sản bảo đảm của khách hàng nhằm sớm phát hiện những tình huống xấu để kịp thời xử lý.

- Có biện pháp xử lý kịp thời đối với những khoản vay bị rủi ro như thiên tai, dịch bệnh để khách hàng vay, đặc biệt là hộ nông dân có thể yên tâm đầu tư vào những chu kỳ sản xuất tiếp theo.

- Tập trung thu hồi các khoản nợ đến hạn, nợ xấu, nợ xử lý rủi ro để có nguồn vốn tái đầu tư, cải thiện tình hình tài chính.

1.4. Chỉ tiêu đánh giá kết quả mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn:

1.4.1. Tăng trưởng dư nợ cho vay:

Dư nợ cho vay phản ánh số tiền mà ngân hàng đã giải ngân cho khách hàng nhưng chưa đến hạn thu hồi, bao gồm:

- **Dư nợ thời điểm:** là tổng số dư nợ được phản ánh tại từng thời điểm như cuối tháng, cuối quý hoặc cuối năm....

- **Dư nợ bình quân:** là tổng số dư nợ được phản ánh trong một thời kỳ nhất định (thường là năm).

Mức tăng trưởng dư nợ được đánh giá qua 2 chỉ tiêu:

$$\text{Tốc độ tăng dư nợ} = \frac{\text{Dư nợ kỳ sau} - \text{Dư nợ kỳ trước}}{\text{Dư nợ kỳ trước}}$$

$$\text{Tốc độ phát triển dư nợ} = \frac{\text{Dư nợ kỳ sau}}{\text{Dư nợ kỳ trước}}$$

Hai chỉ tiêu này có thể giúp ta đánh giá được tốc độ mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn của một ngân hàng qua từng thời kỳ. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn tăng càng nhanh và ngược lại. Tuy nhiên, việc tăng trưởng tín dụng phải đi đôi với gia tăng nguồn vốn huy động và kiểm soát được chất lượng của các khoản vay.

1.4.2. Tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn trên tổng dư nợ cho vay:

$$\text{Tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn} = \frac{\text{Dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn}}{\text{Tổng dư nợ}} \times 100$$

Chỉ tiêu này cho biết dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn chiếm tỉ lệ bao nhiêu % trong tổng dư nợ cho vay của ngân hàng. Tỷ trọng này càng cao chứng tỏ cho vay nông nghiệp - nông thôn chiếm vị trí ngày càng quan trọng trong cơ cấu đầu tư tín dụng của ngân hàng.

1.4.3. Tăng trưởng số lượng khách hàng:

Chỉ tiêu này được xác định qua 2 chỉ tiêu là mức tăng, giảm số lượng khách hàng trong kỳ và tốc độ tăng số lượng khách hàng.

$$\text{Mức tăng, giảm số lượng khách hàng trong kỳ} = \frac{\text{Số lượng khách hàng kỳ sau} - \text{Số lượng khách hàng kỳ trước}}$$

$$\text{Tốc độ tăng số lượng khách hàng} = \frac{\text{Số lượng KH kỳ sau} - \text{Số lượng KH kỳ trước}}{\text{Số lượng khách hàng kỳ trước}}$$

1.4.4. Dư nợ cho vay bình quân trên một khách hàng:

Chỉ tiêu này đánh giá tốc độ tăng dư nợ bình quân trên một khách hàng, phản ánh khả năng của ngân hàng trong việc mở rộng cho vay, cơ cấu đầu tư tín dụng đã phù hợp chưa nhằm qua đó có giải pháp phù hợp để tối đa hóa quy mô cho vay với một lượng khách hàng xác định.

$$\text{Dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn/số lượng KH} = \frac{\text{Dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn trong kỳ}}{\text{Số lượng khách hàng trong kỳ}}$$

1.4.5. Sự phù hợp trong cơ cấu cho vay nông nghiệp - nông thôn:

Tiêu chí này đánh giá sự phù hợp trong cơ cấu cho vay của ngân hàng thông qua các tiêu thức khác nhau như cơ cấu kỳ hạn cho vay, ngành nghề cho vay, mục đích sử dụng vốn vay, ... với nhu cầu vay vốn của khách hàng và khả năng đáp ứng của ngân hàng.

1.4.6. Mức độ kiểm soát rủi ro trong cho vay:

Nợ xấu là các khoản nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5 theo quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng của NHNN. Thông qua tỷ lệ nợ xấu/tổng dư nợ, ta có thể đánh giá chất lượng tín dụng cũng như mức độ kiểm soát rủi ro trong cho vay của một ngân hàng.

$$\text{Tỷ lệ nợ xấu cho vay nông nghiệp - nông thôn} = \frac{\text{Nợ xấu cho vay nông nghiệp - nông thôn}}{\text{Tổng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn}} \times 100$$

1.5. Những nhân tố ảnh hưởng đến việc mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn:

1.5.1. Về phía ngân hàng:

- Hiện nay, việc cung cấp sản phẩm trên thị trường tài chính nông thôn chủ yếu vẫn do NHNo&PTNT Việt Nam, NHCSXH và các Quỹ TDND thực

hiện, sự tham gia của các NHTM cổ phần vẫn còn hạn chế. Nguyên nhân do chi phí đầu tư vốn vào khu vực nông nghiệp - nông thôn thường cao hơn so với khu vực thành thị; các rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh luôn rình rập. Một nguyên nhân nữa tác động đến việc mở rộng cho vay của các NHTM cổ phần là thiếu nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung và dài hạn do khả năng tự huy động không cao. Vì khó khăn trong việc tiếp cận nguồn vốn ngân hàng nên nhiều khách hàng không thể mở rộng hoạt động sản xuất, dẫn đến chịu nhiều thiệt thòi trong việc tiêu thụ sản phẩm. Cũng vì thiếu vốn nên người nông dân phải bán sản phẩm ngay khi thu hoạch nên dễ bị thương lái ép giá dẫn đến giá nông sản giảm.

- Các yêu cầu cho vay từ phía các ngân hàng rất chặt chẽ, thông thường đối với các khoản vay có giá trị lớn đều đòi hỏi phải có tài sản thế chấp, khách hàng vay vốn, đặc biệt là người nông dân không thể tiếp cận được nguồn vốn vay do không có tài sản thế chấp hoặc có nhưng giá trị tài sản không đảm bảo theo quy định.

- Sản phẩm, dịch vụ ngân hàng tại khu vực nông nghiệp - nông thôn còn nhiều hạn chế, chủ yếu vẫn là tín dụng truyền thống. Các dịch vụ thanh toán, bảo hiểm nông nghiệp hầu như không có hoặc chỉ mới triển khai ở mức thử nghiệm. Quy trình cung cấp tín dụng còn phức tạp, chưa phù hợp với trình độ của người dân, đặc biệt là các thủ tục liên quan đến tài sản thế chấp là đất đai.

1.5.2. Về phía khách hàng:

- Tài sản thế chấp để vay vốn của phần đông khách hàng là hộ nông dân thường là nhà ở, đất ở, đất canh tác, cây trồng, công cụ sản xuất,... có giá trị thấp và khó phát mại để thu hồi vốn vay trong trường hợp khách hàng không có khả năng trả nợ cho ngân hàng.

- Hoạt động sản xuất ở khu vực nông thôn còn manh mún, quy mô sản xuất nhỏ. Lấy ví dụ với cây cà phê, hiện nay cà phê thuộc các gia đình nông

dân quản lý chiếm trên 90% tổng diện tích cả phê cả nước, trong đó có tới 53% chủ vườn có diện tích cả phê dưới 1 hecta và 85% chủ vườn có diện tích cả phê dưới 2 hecta. Đối với cây cao su, diện tích cao su tiêu điển chiếm khoảng 50,2% tổng diện tích cao su cả nước, tương đương 338.480 hecta. Do quy mô sản xuất nhỏ, vốn đầu tư ít các công đoạn như phơi sấy, chế biến và bảo quản còn nhiều hạn chế, dẫn đến chất lượng sản phẩm đạt thấp [3].

- Việc tiêu thụ sản phẩm hiện nay còn rất thụ động, phụ thuộc nhiều vào thương lái hoặc các doanh nghiệp thu mua dẫn đến bị ép giá. Đối với các khách hàng vay để thu mua, chế biến xuất khẩu, do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới nên giá cả các mặt hàng xuất khẩu biến động và rất khó dự báo dẫn đến kinh doanh thua lỗ, không có khả năng trả nợ ngân hàng.

- Trình độ dân trí ở khu vực nông thôn nhìn chung còn hạn chế. Trong thực tế, tình trạng đói nghèo thường đi liền với trình độ dân trí thấp. Vì vậy, một phần nguyên nhân hạn chế sản xuất nông nghiệp phát triển xuất phát từ chính người nông dân do họ chậm tiếp cận các phương thức canh tác, chăn nuôi, ứng dụng các giống cây trồng vật nuôi mới, dẫn đến sản xuất hàng hóa chất lượng thấp, không phù hợp với nhu cầu của thị trường.

1.5.3. Môi trường cạnh tranh:

Khu vực nông nghiệp - nông thôn hiện nay đang trở thành tâm điểm cạnh tranh của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam. Bên cạnh những tên tuổi đã quen thuộc với khu vực nông nghiệp, nông thôn như Ngân hàng Phát triển Nhà đồng bằng sông Cửu Long, Quỹ TDND Trung ương, NHNo&PTNT Việt Nam... với việc xuất hiện ngày càng nhiều những NHTM cổ phần như LienVietPostBank, MDB, Techcombank, VIB, SHB... có tỷ lệ cho vay khu vực nông nghiệp - nông thôn cao cho thấy, các NHTM cổ phần đang chuyển phân khúc cho vay. Sở dĩ các TCTD quay về với nông nghiệp - nông thôn do khu vực thành thị luôn là sự cạnh tranh khốc liệt giữa các ngân hàng. Cùng

với đó, thị trường chứng khoán tiếp tục âm ảm, bất động sản lao dốc và việc NHNN khống chế về cho vay lĩnh vực phi sản xuất đã buộc các ngân hàng phải tính toán lại tỷ lệ tín dụng đối với từng phân khúc khách hàng. Tuy vậy, các NHTM cổ phần chi mới dừng lại ở việc cung cấp các gói dịch vụ tài trợ cho xuất khẩu cà phê, thức ăn chăn nuôi, lương thực, thực phẩm mà chưa có những sản phẩm tín dụng chuyên biệt dành cho người dân trồng cà phê, chè hay chăn nuôi...

1.5.4. Những nhân tố khác:

- Cơ cấu nông nghiệp chậm chuyển dịch, còn tồn tại nhiều yếu tố mất cân đối. Năm 1990, cơ cấu ngành nông nghiệp nước ta bao gồm trồng trọt chiếm 79,3%, tiếp đó là chăn nuôi 17,9% và dịch vụ 2,8% thì đến năm 2010, giá trị sản xuất của ngành trồng trọt vẫn chiếm tới 73,9%, chăn nuôi có tăng lên 24,5% nhưng dịch vụ lại giảm xuống còn 1,6% [9]. Các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của ngành nông nghiệp là các nông sản do phân ngành trồng trọt làm ra như gạo, cà phê, cao su... sản phẩm chăn nuôi xuất khẩu còn ít. Sự mất cân đối này còn thể hiện trong mối quan hệ giữa nguyên liệu sản xuất và nhà máy chế biến. Điển hình như đối với hạt điều, từ chỗ chỉ có vài chục ngàn hecta với sản lượng đáp ứng tiêu dùng nội địa, đến nay cả nước đã có trên 400.000 hecta điều, tuy nhiên công suất của các nhà máy chế biến đã vượt quá xa khả năng cung ứng nguyên liệu điều thô trong nước. Tình trạng tương tự cũng xảy ra trong lĩnh vực thủy sản. Trong những năm gần đây, năng lực chế biến của các nhà máy chế biến thủy sản tăng tới 20% trong khi sản lượng khai thác và nuôi trồng chỉ tăng 7,6% [3].

- Chất lượng sản phẩm và khả năng cạnh tranh của khu vực nông nghiệp nông thôn còn thấp, chưa hình thành được nhiều thương hiệu sản phẩm nông sản mạnh và bền vững dẫn đến giá trị xuất khẩu không cao, làm giảm thu nhập của người nông dân. Theo báo cáo của tổ chức cà phê thế giới - ICO, tỷ

lệ cà phê dưới chuẩn CQP của Việt Nam lên đến 75% trong khi Indonesia chỉ ở mức 9%. Đối với mặt hàng gạo, mặc dù là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới nhưng giá gạo của Việt Nam vẫn luôn duy trì ở mức thấp hơn so với giá gạo tương đương của Thái Lan [3].

- Bên cạnh những yếu tố rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, người nông dân còn phải đối mặt ngày càng nhiều hơn với các rủi ro về thị trường, giá cả, cung cầu cả đầu vào và đầu ra. Do các yếu tố về cung cầu không ổn định, dẫn đến sự biến động về giá trở nên phức tạp và khó đoán trước, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi ích của người nông dân. Sự khó khăn về vốn, sự hạn chế về kỹ thuật trong các khâu phơi sấy, bảo quản dẫn đến người nông dân chưa thật sự làm chủ được thời điểm tiêu thụ nên phải bán sản phẩm ngay cả vào thời điểm giá thấp. Ngoài ra, sự bất ổn về giá còn có nguyên nhân xuất phát từ chính người nông dân. Khi giá một loại nông sản tăng lên trong một năm thì ngay mùa vụ sau, người nông dân lại đổ xô đi trồng hoặc chăn nuôi loại hình đó, dẫn đến nguồn cung trên thị trường tăng đột biến, giá thành lập tức hạ xuống.

- Công tác quy hoạch và quản lý quy hoạch chưa được thực hiện tốt, thiếu những chiến lược và giải pháp nhằm quy hoạch ổn định, lâu dài đối với từng cây, con, sản xuất còn mang tính phong trào tự phát gây ảnh hưởng tiêu cực đến các nguồn tài nguyên. Lấy ví dụ đối với cây cà phê, mặc dù Thủ tướng chính phủ đã có Quyết định số 150/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông lâm nghiệp và thủy sản cả nước đến năm 2015 và tầm nhìn 2020, quy mô cà phê cả nước duy trì từ 450.000 đến 500.000 hecta, nhưng thực tế đến năm 2011, cả nước có khoảng trên 525.000 ha, nhiều diện tích trồng mới không nằm trong vùng quy hoạch, chủ yếu là trồng trên những nơi không thích hợp với đặc điểm sinh lý, sinh thái của cây cà phê, do đó không những không đủ bù đắp sản lượng thiếu hụt của những

diện tích cà phê già cỗi mà còn đe dọa trực tiếp đến tính bền vững của những diện tích cà phê còn lại do môi trường bị hủy hoại... [3].

1.6. Kinh nghiệp của một số quốc gia trong khu vực Châu Á về cho vay nông nghiệp - nông thôn:

1.6.1. Tại Thái Lan:

Ngân hàng Nông nghiệp và Hợp tác xã Nông nghiệp Thái Lan (BAAC) là một NHTM của Chính phủ do Bộ Tài chính quản lý. BAAC hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn và là TCTD có thị phần lớn nhất ở khu vực nông nghiệp, nông thôn Thái Lan. Mục tiêu hoạt động của BAAC là cấp vốn tín dụng với lãi suất thấp nhằm hỗ trợ cho các hộ nông dân phát triển nông nghiệp - nông thôn; cho vay nông nghiệp theo các chương trình và dự án chi định của Chính phủ. Tính đến cuối năm 2009, BAAC có 09 ngân hàng khu vực với 75 chi nhánh và 977 phòng giao dịch. Tổng tài sản đạt 686.218 triệu Baht. Nguồn vốn huy động đạt 642.499 triệu Baht, tăng 9,66% so với năm 2008. Dư nợ cho vay đạt 504.884 triệu Baht, trong đó cho vay hộ nông dân là 499.683 triệu Baht, chiếm 89,07% dư nợ. Có khoản 6,1 triệu hộ nông dân được tiếp cận với nguồn vốn tín dụng của BAAC [16].

BAAC thực hiện cho vay đến khách hàng thông qua nhiều hình thức như: cho vay trực tiếp đối với khách hàng; cho vay thông qua các hợp tác xã; cho vay thông qua các hiệp hội; cho vay thông qua các ngân hàng làng; cho vay qua các tổ, nhóm tương hỗ... BAAC còn cung cấp các món vay có giá trị nhỏ đến những người nghèo không có tài sản thế chấp nhưng có nghề nghiệp ổn định và lịch sử tín dụng tốt, tạo điều kiện cho họ nâng cao thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống và thoát nghèo. Để được vay vốn, khách hàng là hộ nông dân phải hội đủ các điều kiện sau: phải từ 25 tuổi trở lên và có quốc tịch Thái Lan; có năng lực pháp luật dân sự và năng lực hành vi dân sự; có kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp; sinh sống và sản xuất nông nghiệp tại địa

phương nơi có Chi nhánh của BAAC hoạt động ít nhất là 01 năm; có phương án khả thi, đảm bảo đủ thu nhập để trả nợ; không có dư nợ tại bất kỳ hợp tác xã nông nghiệp, tổ nhóm hoặc tổ chức cung cấp tín dụng nông nghiệp khác.

Các hình thức cho vay bao gồm: cho vay ngắn hạn để thanh toán các chi phí liên quan đến sản xuất nông nghiệp như làm đất, giống, phân bón, nhân công... Thời hạn cho vay 12 tháng, trường hợp đặc biệt có thể cho vay đến 18 tháng; cho vay trung hạn để đầu tư, cải tạo đất nông nghiệp, sửa chữa hoặc mua sắm máy móc nông nghiệp, chăn nuôi gia súc... Thời hạn vay từ 3 đến 5 năm; cho vay dài hạn đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp để đầu tư tài sản cố định, thời hạn cho vay từ 15 đến 20 năm, thời gian ân hạn khoản 5 năm. Hình thức cho vay này còn được áp dụng để đầu tư vào các dự án lớn của cá nhân và hộ gia đình.

1.6.2. Tại Philippin:

Ngân hàng Land Bank (LB) là NHTM nhà nước, chịu trách nhiệm cung ứng vốn cho khu vực nông thôn, đi đầu trong việc hỗ trợ Chính phủ thực hiện chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo, được Nhà nước cấp vốn 100%, chịu sự chi đạo trực tiếp của Ngân hàng Trung ương Philippin.

Tính đến cuối năm 2009, LB có khoản 127 Chi nhánh và 877 máy ATM trên toàn quốc. Tổng tài sản đạt 514 tỷ Peso. Dư nợ cho vay đạt 132,8 tỷ Peso, trong đó cho vay hộ nông dân và ngư dân đạt 22,6 tỷ Peso với hơn 487.000 khách hàng; cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa đạt 20,1 tỷ Peso; cho vay để đầu tư cho các công trình cơ sở hạ tầng ở khu vực nông thôn, nhà ở xã hội, trường học và bệnh viện đạt 36,9 tỷ Peso [17].

LB cho vay trực tiếp đến các hộ nông dân và ngư dân, các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở khu vực nông thôn... và chiếm 67% thị phần tín dụng ở khu vực nông thôn. LB được NHNN cho vay vốn với lãi suất ưu đãi để thực hiện các chương trình tín dụng của Chính phủ nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn.

LB cho vay trực tiếp hộ nông dân và ngư dân hoặc thông qua các hợp tác xã tín dụng, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ chức tài chính nông thôn.

Các hình thức cho bao gồm cho vay ngắn, trung và dài hạn đối với các thành viên hợp tác xã để trồng trọt, chăn nuôi gia súc, gia cầm, nuôi trồng thủy sản; cho vay đối với các hợp tác xã để thu mua nguyên liệu, chế biến và kinh doanh các loại sản phẩm hoặc thành phẩm, đầu tư mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất; cho vay đối với người đi lao động nước ngoài... Số tiền vay phụ thuộc vào quy mô của dự án nhưng không được vượt quá 80% tổng nhu cầu vay vốn.

1.6.3. Tại Indonesia:

Ngân hàng nhân dân Indonesia (Bank Rakyat Indonesia - BRI) là NHTM thuộc sở hữu Nhà nước, hiện đang đứng đầu Indonesia về số nhân viên và mạng lưới Chi nhánh ở nông thôn. Năm 2009, tổng tài sản của BRI là 316,95 nghìn tỷ Rupiah. Tổng nguồn vốn đạt 255,93 nghìn tỷ Rupiah, dư nợ đạt 208,12 nghìn tỷ Rupiah. BRI có 15 văn phòng khu vực ở tỉnh và liên tỉnh, 325 chi nhánh tại huyện và liên huyện, 3.358 chi nhánh cơ sở nằm tại các thôn, xã với 65.152 nhân viên, trong đó có 36.998 nhân viên chính thức và 28.154 nhân viên thuê ngoài [18]. BRI chia thành 3 khối kinh doanh hạch toán độc lập, có bảng cân đối riêng và tự chịu trách nhiệm về kết quả tài chính:

- Khối kinh doanh cung cấp dịch vụ ngân hàng và thanh toán quốc tế cho các khách hàng lớn (các khách hàng có tài sản từ 10 triệu USD trở lên).

- Khối kinh doanh cung cấp dịch vụ ngân hàng cho các doanh nghiệp vừa (các khách hàng có tài sản từ 2 triệu USD trở lên);

- Khối kinh doanh cung cấp các dịch vụ ngân hàng cho các doanh nghiệp nhỏ, hộ sản xuất trong đó có hộ nông dân nghèo, còn gọi là ngân hàng nông thôn "Kupedes". Các khách hàng được cung cấp dịch vụ tín dụng nhỏ phải có tài sản dưới 320 USD.

1.6.4. Tại Bangladesh:

Grameen Bank (GB) là ngân hàng hoạt động duy nhất ở nông thôn Bangladesh. Đây là ngân hàng được sở hữu bởi những người nghèo vay vốn mà phần lớn là phụ nữ. Tính đến cuối năm 2009, tổng dư nợ của GB là 54.715 triệu Taka (tương đương 792 triệu USD), tổng nguồn vốn là 679.577 triệu Taka (tương đương 1.201 triệu USD) [19]. Tổng số khách hàng hơn 7.970 ngàn người, 97% trong số đó là phụ nữ. Với gần 2.600 Chi nhánh, GB thực hiện cung cấp các dịch vụ tại 83.458 ngôi làng trên khắp Bangladesh.

Cơ chế cho vay của GB dựa trên sự tín nhiệm lẫn nhau và liên đới trách nhiệm tập thể giữa các người nghèo. Khi một người trong làng muốn vay vốn, người này phải chứng minh được toàn bộ tài sản của họ thấp hơn mức tối thiểu do ngân hàng quy định. Người vay sẽ phải tham gia một nhóm 5 “bạn nợ”, cùng chịu trách nhiệm chung về món nợ của cả nhóm. Người xét duyệt và chấp thuận đơn xin vay cũng là nhóm 5 người này. Khi một người trốn nợ sẽ làm ảnh hưởng đến cả nhóm nên họ chọn lựa và kiểm tra nhau rất chặt chẽ. Nếu cả nhóm thanh toán đúng hạn sẽ tiếp tục được vay vốn đến khi người nào không cần nữa thì rút ra. Nhân viên GB tiến hành việc giải ngân, thu nợ cũng như nhận tiền gửi tại các cuộc họp thường kỳ của các nhóm. Việc cho vay này giúp tiết kiệm chi phí cho người vay cũng như chi phí cấp tín dụng của ngân hàng, vừa giải quyết trực tiếp tại chỗ đối với người vay vốn và theo dõi quản lý sử dụng vốn vay, trả nợ của ngân hàng đối với hộ vay. Cách làm này của GB đã được sự đồng tình cao của nông dân, thuận tiện trong việc vay, trả cũng như huy động vốn cho GB.

1.6.5. Nhận xét rút ra qua kinh nghiệm của các nước trong cho vay nông nghiệp - nông thôn:

- Mô hình tổ chức, hoạt động: Tại các nước đều có ngân hàng phục vụ cho khu vực nông nghiệp - nông thôn với những cơ chế hoạt động mang tính

đặc thù so với các NHTM khác nhằm mục đích cho vay phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn.

- Điều kiện cho vay: được xây dựng thành những tiêu chí cụ thể, rõ ràng.

Tóm lại, những kinh nghiệm trong cho vay nông nghiệp - nông thôn ở các nước thuộc khu vực Châu Á đều là hết sức bổ ích mà các TCTD tại Việt Nam, trong đó có NHNo&PTNT Việt Nam cần nghiên cứu và vận dụng, góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH - HĐH nông thôn.

Kết luận Chương 1

Có thể thấy rằng bài toán về vốn cho khu vực nông nghiệp - nông thôn đã và đang đặt ra cho Chính phủ, các cấp, các ngành, các tổ chức tài chính, tín dụng trong đó có NHNo&PTNT Việt Nam cần có những giải pháp thiết thực để góp phần vào việc đẩy nhanh sự nghiệp CNH-HĐH nông nghiệp - nông thôn, thực hiện thắng lợi Nghị quyết 26-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 7. Nội dung của Chương 1 luận văn đã khái quát những vấn đề cơ bản về nông nghiệp - nông thôn; các hình thức cho vay tại khu vực nông nghiệp - nông thôn; những nội dung, yêu cầu và một số chỉ tiêu đánh giá kết quả mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn để làm cơ sở phân tích cho các Chương tiếp theo.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG MỞ RỘNG CHO VAY NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN TẠI CÁC CHI NHÁNH NHNo&PTNT DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

2.1. Đặc điểm KT-XH các tỉnh, thành phố duyên hải miền trung và những ảnh hưởng đến việc mở rộng cho vay của các Chi nhánh NHNo&PTNT Việt Nam đối với nông nghiệp - nông thôn:

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lý và tình hình KT-XH các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung:

Khu vực duyên hải miền trung gồm các tỉnh ven biển Bắc Trung bộ, Trung Trung bộ và Nam Trung bộ, phía Bắc giáp tỉnh Hà Tĩnh, phía Nam giáp tỉnh Ninh Thuận, phía Tây giáp nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, phía Đông giáp biển Đông. Khu vực này có nhiều đầu mối giao thông quan trọng như trục đường quốc lộ Bắc Nam, hành lang kinh tế Đông Tây xuyên Á nối Việt Nam, Lào, đông bắc Campuchia và Thái Lan, gần với các đường hàng hải Quốc tế. Đây sẽ là những yếu tố rất quan trọng để hình thành các điểm trung chuyển hàng hoá cho thị trường Đông Nam Á cũng như thế giới.

Địa hình ở khu vực này được chia thành từng vùng rõ rệt. Các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế có địa hình hẹp, dốc và bị chia cắt bởi nhiều sông suối, tạo thành nhiều vùng đất trong đó: vùng núi, gò đồi chiếm gần 80% diện tích; vùng đồng bằng chiếm trên 11% còn lại là vùng cát ven biển. Các tỉnh thuộc Trung Trung bộ và Nam Trung Bộ gồm Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa có địa hình vừa có đồng bằng vừa có núi, vùng núi cao và dốc tập trung ở phía Tây và Tây Bắc, một số đồi thấp xen kẽ vùng đồng bằng ven biển hẹp. Hệ thống sông ngòi ở đây chủ yếu là ngắn và có độ dốc cao, lòng sông cạn và

hẹp nên vào mùa mưa dòng chảy có cường độ mạnh, thường gây ra lũ lớn, lượng phù sa của các con sông đổ ra biển nhanh nên ít tạo ra được độ màu mỡ cho các vùng đất duyên hải miền Trung.

Về khí hậu, đối với các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ, mùa mưa thường bắt đầu từ tháng 9 đến tháng 3 năm sau, lượng mưa trung bình từ 2.000 mm - 2.300 mm/năm. Mùa khô bắt đầu từ tháng 4 đến tháng 8, trong đó các tháng nóng nhất là tháng 6, 7 và 8 nhiệt độ có thể lên đến trên 38⁰C - 39⁰C. Đối với các tỉnh, thành phố thuộc Trung Trung bộ và Nam Trung Bộ, mỗi năm có 2 mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài từ tháng 8 đến tháng 12 và mùa khô từ tháng 01 đến tháng 7, thỉnh thoảng có những đợt rét mùa đông nhưng không đậm và không kéo dài. Nhiệt độ trung bình hàng năm khoảng 25,9⁰C.

Các tỉnh duyên hải miền Trung với dân số hơn 9,6 triệu người, diện tích tự nhiên hơn 51.068 km², mật độ dân số khoảng 190 người/km² [9]. Trong đó, đất nông nghiệp là 8.000 km², chiếm 15,67% diện tích tự nhiên; đất lâm nghiệp 31.196 km², chiếm 61,09%; đất chuyên dùng 2.694 km² và đất ở 841 km² [8]. Khu vực này tuy diện tích đất không rộng nhưng lại có nhiều tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản. Đối với các tỉnh thuộc Bắc Trung Bộ, các loại khoáng sản gồm: than bùn, sắt, titan, kẽm, quặng pyrit, đá vôi... Bờ biển có nhiều thắng cảnh đẹp, ngư trường đánh bắt rộng lớn, nhiều loại hải sản quý hiếm. Khả năng nuôi trồng hải sản ven biển khá lớn, mặt nước lợ các vùng sông có khả năng nuôi tôm sú, cua biển,... Đối với các tỉnh, thành phố thuộc Trung Trung bộ và Nam Trung Bộ có đường bờ biển kéo dài dọc các tỉnh nên thuận lợi cho giao thương với nhiều sân bay, cảng biển. Khu vực này là những ngư trường lớn và giàu nguồn lợi nhất về các loài hải sản của cả nước, nhiều tiềm năng để phát triển du lịch và phát triển ngành nghề khai thác, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Khoáng sản chủ yếu là cát trắng, đá hoa cương, đá granite, thiếc, cát thủy tinh..., thêm lục địa có nhiều triển vọng về dầu khí.

Mặc dù có nhiều thuận lợi về điều kiện tự nhiên, tài nguyên khoáng sản nhưng nhìn chung KT-XH các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung vẫn còn nhiều khó khăn, mức tăng trưởng còn thấp so với bình quân chung của cả nước. Về nông nghiệp, ruộng đất sản xuất nhỏ lẻ, manh mún. Các loại cây, con giá trị kinh tế cao không nhiều, việc phát triển cây trồng, vật nuôi còn mang tính tự phát, công tác chế biến sau thu hoạch còn nhiều hạn chế. Đời sống của một bộ phận dân cư còn thấp. Cơ sở vật chất hạ tầng ở vùng nông thôn còn yếu, chưa tạo môi trường hấp dẫn để thu hút vốn đầu tư.

Bảng 2.1. Giá trị sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và công nghiệp các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Chỉ tiêu | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 |
|----|------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| 1 | Giá trị SX nông nghiệp | 9.974 | 10.298 | 10.590 | 10.911 | 11.356 |
| 2 | Giá trị SX lâm nghiệp | 792 | 824 | 845 | 895 | 951 |
| 3 | Giá trị SX thủy sản | 4.718 | 4.972 | 5.337 | 5.981 | 6.241 |
| 4 | Giá trị SX công nghiệp | 29.973 | 35.089 | 39.821 | 46.985 | 63.244 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2009, 2010)

Về công nghiệp, ngoại trừ một số tỉnh, thành phố như Đà Nẵng, Thừa Thiên Huế, Khánh Hoà... có các doanh nghiệp lớn, còn lại chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, công nghệ sản xuất còn lạc hậu, chi phí cao, sức cạnh tranh thấp. Một số tỉnh, thành phố có tiềm năng du lịch lớn như Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hoà,... song chưa thật sự được đầu tư có chiều sâu, còn thiếu sự liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong việc khai thác các tiềm năng du lịch.

Về sản xuất nông nghiệp, trong thời gian qua, sản xuất nông nghiệp tại các địa phương duyên hải miền Trung đang dần được chuyển đổi theo hướng tăng đầu tư chiều sâu, đưa nhiều tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; khai thác hiệu quả các chính sách hỗ trợ về giống, giá... của Nhà nước. Vì vậy, năng suất, sản lượng cây trồng đã đạt được nhiều thành quả đáng khích lệ.

Bảng 2.2. Tình hình sản xuất lương thực tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung:

Đơn vị tính: nghìn tấn

| T T | Tên địa phương | Năm 2009 | | Năm 2010 | | Tăng sản lượng 2010/2009 (%) | |
|--------|-------------------|-------------------------|----------------|-------------------------|----------------|---------------------------------|-------------|
| | | Sản lượng lương thực | Lúa | Sản lượng lương thực | Lúa | Sản lượng lương thực | Lúa |
| 1 | Quảng Bình | 264,8 | 243,4 | 254,1 | 234,8 | -4,04 | -3,53 |
| 2 | Quảng Trị | 220,6 | 213 | 224,1 | 215,8 | 1,59 | 1,31 |
| 3 | T.T.Huế | 288,3 | 282,6 | 293,5 | 287,5 | 1,80 | 1,73 |
| 4 | Đà Nẵng | 46,9 | 42 | 45,8 | 41,1 | -2,35 | -2,14 |
| 5 | Quảng Nam | 444,5 | 394,4 | 464,2 | 409 | 4,43 | 3,70 |
| 6 | Quảng Ngãi | 420,2 | 370 | 439,8 | 387,9 | 4,66 | 4,84 |
| 7 | Bình Định | 642,8 | 604,3 | 678,1 | 637,6 | 5,49 | 5,51 |
| 8 | Phú Yên | 342,1 | 326,8 | 358,6 | 340,7 | 4,82 | 4,25 |
| 9 | Khánh Hòa | 240,1 | 228,2 | 238,5 | 226,1 | -0,67 | -0,92 |
| | Tổng cộng | 2.910,3 | 2.704,7 | 2.996,7 | 2.780,5 | 2,97 | 2,80 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010)

Năm 2009, nếu như sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người cả nước là 503,6 kg/người thì các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung đạt gần 300 kg/người. Năm 2010, cả nước bình quân là 513 kg /người thì các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung là 305,5 kg/người. Mặc dù kết quả đạt được còn khiêm tốn nhưng sản lượng lương thực trên đầu người tăng 5,5 kg/người. Sản lượng lúa năm 2010 tại các địa phương đều tăng so với năm 2009, tuy nhiên xét trên quy mô cả nước, các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung chỉ chiếm khoản 7% sản lượng lúa cả nước.

Về chăn nuôi, mặc dù số lượng gia cầm tại các địa phương qua hai năm 2009 và 2010 có sự tăng trưởng nhưng mức tăng không đáng kể (tăng 8,31%), trong khi đó, số lượng gia súc giảm 4,08%. Nguyên nhân do trong năm 2010, tại nhiều địa phương liên tiếp xảy ra dịch bệnh. Mặt khác, giá thức ăn chăn nuôi tăng cao cũng đã tác động không nhỏ đến ngành chăn nuôi.

Bảng 2.3. Số lượng gia súc, gia cầm tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung:

Đơn vị tính: nghìn con

| T T | Tên địa phương | Năm 2009 | | Năm 2010 | | Tăng sản lượng 2010/2009 (%) | |
|------------------|-------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------|---------------------------------|---------------------|
| | | Số lượng gia súc | Số lượng gia cầm | Số lượng gia súc | Số lượng gia cầm | Số lượng gia súc | Số lượng gia cầm |
| 1 | Quảng Bình | 566 | 2.367 | 556 | 2.452 | -1,73 | 3,59 |
| 2 | Quảng Trị | 336 | 1.566 | 345 | 1.684 | 2,62 | 7,54 |
| 3 | T.T.Huế | 297 | 1.835 | 298 | 2.049 | 0,40 | 11,66 |
| 4 | Đà Nẵng | 91 | 450 | 84 | 457 | -8,53 | 1,56 |
| 5 | Quảng Nam | 868 | 3.531 | 851 | 3.931 | -1,97 | 11,33 |
| 6 | Quảng Ngãi | 840 | 2.892 | 843 | 3.145 | 0,36 | 8,75 |
| 7 | Bình Định | 992 | 5.065 | 865 | 5.663 | -12,74 | 11,81 |
| 8 | Phú Yên | 325 | 2.125 | 319 | 2.168 | -2,06 | 2,02 |
| 9 | Khánh Hòa | 207 | 2.143 | 177 | 2.250 | -14,51 | 4,99 |
| Tổng cộng | | 4.522 | 21.974 | 4.338 | 23.799 | -4,08 | 8,31 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010)

Năm 2010, số lượng bò của khu vực này chiếm trên 20% số lượng bò của cả nước, số lượng trâu chiếm 11,7%, số lượng lợn chiếm trên 20%, trong đó tập trung chủ yếu ở 04 tỉnh là Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên và Bình Định. Tuy vậy, hoạt động chăn nuôi tại các địa phương này chủ yếu vẫn là chăn nuôi nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, năng suất không cao.

Đối với ngành thủy sản, trong thời gian qua đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, góp phần quan trọng vào việc tăng kim ngạch xuất khẩu của các tỉnh và thành phố trong khu vực. Năm 2005, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản của các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung là 32,3 nghìn ha thì đến năm 2010 tăng lên 33,7 nghìn ha. Số lượng tàu đánh bắt xa bờ năm 2010 là hơn 10.000 chiếc. Một số địa phương có số lượng tàu đánh bắt xa bờ lớn như Quảng Bình 1.164 chiếc, Quảng Ngãi 2.254 chiếc, Bình Định 3.827 chiếc, Phú Yên 1.389 chiếc.

Bảng 2.4. Sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy sản tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung:

Đơn vị tính: tấn

| T T | Tên địa phương | Năm 2009 | | | Năm 2010 | | |
|------------------|-------------------|-------------------|----------------|---------------|-------------------|----------------|---------------|
| | | Tổng sản lượng | Khai thác | Nuôi trồng | Tổng sản lượng | Khai thác | Nuôi trồng |
| 1 | Quảng Bình | 45.302 | 36.933 | 8.369 | 49.168 | 40.728 | 8.441 |
| 2 | Quảng Trị | 23.734 | 16.906 | 6.828 | 24.680 | 16.910 | 7.769 |
| 3 | T.T.Huế | 38.499 | 28.573 | 9.926 | 40.649 | 30.751 | 9.899 |
| 4 | Đà Nẵng | 35.916 | 34.943 | 937 | 36.854 | 35.940 | 913 |
| 5 | Quảng Nam | 71.648 | 54.836 | 6.812 | 72.044 | 58.279 | 13.765 |
| 6 | Quảng Ngãi | 100.264 | 92.299 | 7.965 | 111.129 | 104.191 | 6.938 |
| 7 | Bình Định | 137.466 | 129.608 | 7.858 | 150.398 | 141.655 | 8.743 |
| 8 | Phú Yên | 45.433 | 38.520 | 6.913 | 50.765 | 42.265 | 8.500 |
| 9 | Khánh Hòa | 86.568 | 74.356 | 12.212 | 88.928 | 75.241 | 13.686 |
| Tổng cộng | | 584.794 | 506.974 | 77.820 | 624.614 | 545.960 | 78.654 |

(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2010)

Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ nhiều và thể mạnh về khai thác cá ngừ đại dương, tỉnh Bình Định là địa phương dẫn đầu về tổng sản lượng khai thác. Năm 2010, sản lượng khai thác đạt trên 141 nghìn tấn, chiếm 25,9% tổng sản lượng toàn khu vực. Xếp thứ 2 là Quảng Ngãi với hơn 104 nghìn tấn, chiếm 19,1% tổng sản lượng toàn khu vực. Các tỉnh Khánh Hòa khai thác trên 75 nghìn tấn, Quảng Nam, Phú Yên, thành phố Đà Nẵng, Quảng Bình với sản lượng khai thác hơn 35 đến 40 nghìn tấn đã cho thấy thể mạnh của thủy sản khu vực duyên hải miền Trung.

Tóm lại, qua các số liệu phân tích ở trên cho thấy, những kết quả đạt được trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn đã góp phần quyết định vào sự ổn định và phát triển KT-XH của các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung, tạo nền tảng vững chắc cho tiến trình CNH-HĐH nông nghiệp - nông thôn tại các địa phương trong thời gian đến.

2.1.2. Những ảnh hưởng của đặc điểm tự nhiên, vị trí địa lý và tình hình KT-XH đến việc mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn:

- Do đặc điểm về điều kiện tự nhiên nên diện tích đất nông nghiệp của các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung nhỏ, hẹp, năng suất và sản lượng không cao. Việc áp dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất còn hạn chế. Tại nhiều vùng nông thôn, thu nhập thuần nông vẫn còn là khoản thu nhập chính của nhiều hộ gia đình dẫn đến các ngân hàng gặp nhiều khó khăn trong việc huy động vốn và lựa chọn khách hàng để mở rộng cho vay.

- Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp - nông thôn còn chậm. Mặc dù diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản có tăng qua các năm nhưng sản lượng còn thấp do thiên tai thường xuyên xảy ra. Mặt khác, quy mô chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán trong các hộ gia đình để tăng thêm thu nhập nên ý thức phòng, chống dịch bệnh cũng như giữ gìn vệ sinh môi trường của người nuôi chưa cao, dễ bị thiệt hại nặng khi xảy ra dịch. Vì vậy, hệ thống ngân hàng gặp nhiều khó khăn trong việc lựa chọn đối tượng đầu tư.

- Kinh tế hộ gia đình tại khu vực duyên hải miền Trung chưa thật sự phát triển, đời sống của một bộ phận không nhỏ dân cư còn thấp, thu nhập bình quân một nhân khẩu là 1.126.000 đồng/tháng, thấp hơn bình quân chung cả nước là 1.387.000 đồng/tháng [10]. Quy mô của các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, thủy sản tại các địa phương không đồng đều. Ngoại trừ các tỉnh, thành phố lớn như Đà Nẵng, Khánh Hòa, Thừa Thiên Huế thì những địa phương còn lại hầu hết là các doanh nghiệp có quy mô hoạt động kinh doanh nhỏ. Điều này ảnh hưởng đến việc mở rộng tín dụng đến các thành phần kinh tế tại khu vực nông thôn.

- Với diện tích đất nông nghiệp là 800 hecta, chiếm 8,3% diện tích đất nông nghiệp của cả nước trong khi dân số chiếm đến 11,1%, tích đất nông nghiệp bình quân đầu người đạt 0,08 hecta/người, thấp hơn bình quân chung

cả nước là 0,1 hecta/người. Điều này làm cho số lượng lao động không có công ăn việc làm ở nông thôn cao. Năm 2010, tại khu vực nông thôn Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung, tỷ lệ thất nghiệp là 2,4% và tỷ lệ thiếu việc làm là 5,47% (tỷ lệ chung của cả nước là 2,25% và 6,51%). Tình trạng lao động ở nông thôn di chuyển ra thành phố để tìm việc làm ngày càng tăng.

- Đời sống của người dân còn nhiều khó khăn, nhất là những năm bão, lũ lớn làm trôi nhà cửa, phá hoại mùa màng, mất mát tài sản, tỷ lệ hộ đói nghèo tăng lên đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có các chính sách hỗ trợ vay vốn khắc phục hậu quả thiên tai. Đến cuối năm 2010, số hộ nghèo tại khu vực duyên hải miền Trung là 422.044 hộ (chiếm 13,8% số hộ nghèo của toàn quốc) và số hộ cận nghèo là 233.947 hộ (chiếm 14,5% số hộ cận nghèo của toàn quốc) [6].

- Cơ sở vật chất hạ tầng ở khu vực nông thôn còn kém phát triển, chưa thật sự đáp ứng đầy đủ yêu cầu cho sản xuất và đời sống của bà con nông dân. Hệ thống thủy lợi chưa đồng bộ, nhiều nơi xuống cấp nghiêm trọng, hiệu quả tưới tiêu chưa cao, hiện tượng khô hạn hoặc ngập úng vẫn còn xảy ra gây tổn thất cho người nông dân. Điện cho nông nghiệp - nông thôn chỉ mới đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt hàng ngày, phục vụ cho sản xuất, công nghiệp dịch vụ còn hạn chế do giá điện tăng cao, hoạt động kém hiệu quả.

2.2. Mô hình tổ chức và kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền trung:

2.2.1. Về mô hình tổ chức:

Đến cuối năm 2011, tại 9 tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung từ Quảng Bình đến Khánh Hoà có 10 Chi nhánh loại 1, loại 2 trực thuộc Trụ sở chính NHNo&PTNT Việt Nam, với 119 Chi nhánh loại 3 và 127 PGD tại các quận, huyện, thị xã. Số lượng cán bộ viên chức toàn khu vực là 3.426 người, trong đó số CBTD là 1.188 người chiếm tỷ lệ 34,7%. Chức năng, nhiệm vụ của các Chi nhánh được thực hiện theo qui chế tổ chức và hoạt động của

NHNo&PTNT Việt Nam bao gồm: huy động vốn; cho vay; kinh doanh ngoại hối và các dịch vụ khác; cầm cố, chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá; cho vay đồng tài trợ và thực hiện các nghiệp vụ tài trợ thương mại khác; cân đối, điều hòa vốn kinh doanh đối với các ngân hàng cơ sở trực thuộc...

Cơ cấu tổ chức bao gồm: Ban lãnh đạo, các phòng chuyên môn nghiệp vụ (Kế hoạch Tổng hợp, Tín dụng, Kế toán Ngân quỹ, Điện toán, Hành chính Nhân sự, Kiểm tra kiểm soát nội bộ, Kinh doanh ngoại hối và Dịch vụ Marketing); các Phòng giao dịch trực thuộc và các Chi nhánh loại 3 trên địa bàn quận, huyện...

2.2.2. Kết quả hoạt động kinh doanh:

2.2.2.1. Hoạt động huy động vốn:

Nhằm đáp ứng cho các nhu cầu vốn ngày càng lớn của nền kinh tế nói chung và khu vực nông nghiệp - nông thôn nói riêng, trong những năm qua, các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực, hiệu quả trong công tác huy động vốn, giữ vững thị trường và thị phần huy động trong điều kiện có sự cạnh tranh hết sức gay gắt của các NHTM hoạt động trên cùng địa bàn.

Bảng 2.5. Thị phần huy động vốn tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: %

| TT | Chi nhánh | Năm 2007 | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|----|------------|----------|----------|----------|----------|----------|
| 1 | Quảng Bình | 32,2% | 32,6% | 29% | 26,6% | 27,2% |
| 2 | Quảng Trị | 45,6% | 49% | 51% | 49,0% | 45,5% |
| 3 | T.T.Huế | 25,7% | 22% | 22,2% | 17,2% | 14,1% |
| 4 | Đà Nẵng | 20,5% | 18,5% | 16,7% | 15,5% | 16,2% |
| 5 | Hải Châu | 1,8% | 1,9% | 1,5% | 2,0% | 1,5% |
| 6 | Quảng Nam | 47% | 41,4% | 37,9% | 34,5% | 35,8% |
| 7 | Quảng Ngãi | 45,4% | 47,2% | 48,2% | 17,5% | 27,0% |
| 8 | Phú Yên | 50,1% | 50,6% | 42,9% | 17,2% | 19,8% |
| 9 | Bình Định | 25,3% | 20,2% | 19,2% | 40,6% | 40,3% |
| 10 | Khánh Hòa | 23,6% | 22,7% | 20,3% | 18,7% | 19,9% |

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh)

Năm 2011, thị phần huy động vốn của các Chi nhánh duyên hải miền Trung vẫn luôn được duy trì ở mức khá, 02 Chi nhánh có thị phần trên 40% là Quảng Trị (45,5%) và Bình Định (40,3%). Tuy nhiên, có thể dễ dàng nhận thấy thị phần huy động vốn năm 2011 tại các Chi nhánh có sự giảm sút so với thời điểm năm 2007 mặc dù có sự tăng trưởng về số tuyệt đối.

Trong thời gian qua, các NHTM trên địa bàn đã thực hiện nhiều chính sách để “lách” trần lãi suất huy động do NHNN quy định, qua đó san sẻ thị phần huy động vốn đối với các NHTM lớn vốn trước đây thường chiếm ưu thế. Một số Chi nhánh có thị phần huy động vốn năm 2011 giảm mạnh so với thời điểm năm 2007 như Thừa Thiên Huế, Quảng Ngãi và Phú Yên. Riêng đối với Chi nhánh Hải Châu, do mới được tách ra từ Chi nhánh thành phố Đà Nẵng từ năm 2008, trên địa bàn có quá nhiều NHTM cạnh tranh nên thị phần huy động vốn chỉ đạt 1,5%. Nguồn vốn tự huy động thấp khoảng từ 45% đến 50%/tổng nguồn vốn.

Bảng 2.6. Kết quả huy động vốn tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Chi nhánh | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2011 (+/-) so với năm 2010 | |
|------------------|------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------------------------------|-------------|
| | | | | | | +/- | % |
| 1 | Quảng Bình | 1.610 | 1.849 | 2.331 | 2.957 | 626 | 26,9 |
| 2 | Quảng Trị | 1.905 | 2.446 | 2.849 | 3.303 | 454 | 15,9 |
| 3 | T.T.Huế | 1.850 | 1.717 | 2.292 | 2.633 | 341 | 14,9 |
| 4 | Đà Nẵng | 4.172 | 4.624 | 6.027 | 6.264 | 237 | 3,9 |
| 5 | Hải Châu | 435 | 413 | 538 | 595 | 57 | 10,6 |
| 6 | Quảng Nam | 2.633 | 2.733 | 3.146 | 3.900 | 754 | 24,0 |
| 7 | Quảng Ngãi | 1.964 | 2.488 | 2.955 | 3.227 | 272 | 9,2 |
| 8 | Bình Định | 1.984 | 2.124 | 2.700 | 3.357 | 657 | 24,3 |
| 9 | Phú Yên | 1.669 | 1.684 | 2.070 | 2.417 | 347 | 16,8 |
| 10 | Khánh Hòa | 2.756 | 3.193 | 3.864 | 4.355 | 491 | 12,7 |
| Tổng cộng | | 20.979 | 23.272 | 28.772 | 33.008 | 4.236 | 14,7 |

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh)

Năm 2011 là năm có nhiều khó khăn đối với nền kinh tế nói chung và hoạt động của ngành ngân hàng nói riêng trong đó có hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam, tuy nhiên các Chi nhánh duyên hải miền Trung vẫn duy trì được tỷ lệ tăng trưởng của nguồn vốn. Nếu như năm 2010, nguồn vốn huy động của các Chi nhánh đạt 28.772 tỷ đồng thì năm 2011 đạt 33.008 tỷ đồng, tăng 4.236 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 14,7%. Một số Chi nhánh có tỷ lệ nguồn vốn tăng trưởng trên 20% như Quảng Bình (26,9%), Quảng Nam (24%) và Bình Định (24,3%). Ngoài trừ Hải Châu, các Chi nhánh còn lại đều có quy mô nguồn vốn trên 2.000 tỷ đồng, một số Chi nhánh trên 3.000 tỷ đồng như Đà Nẵng (6.264 tỷ đồng), Khánh Hòa (4.355 tỷ đồng), Quảng Nam (3.900 tỷ đồng), Bình Định (3.357 tỷ đồng), Quảng Trị (3.300 tỷ đồng) và Quảng Ngãi (3.227 tỷ đồng).

Bảng 2.7. Cơ cấu nguồn vốn huy động tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

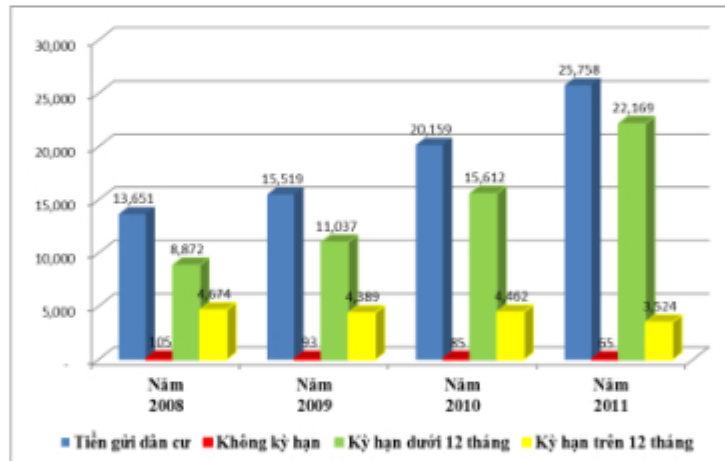
| Chi tiêu | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | 2011 (+/-) so với 2010 | |
|-------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|-------------|
| | | | | | (+/-) | % |
| Tổng nguồn vốn | 20.979 | 23.272 | 28.772 | 33.008 | 4.236 | 14,7 |
| Tiền gửi dân cư | 13.651 | 15.519 | 20.159 | 25.759 | 5.599 | 27,8 |
| Tiền gửi các TCKT | 5.226 | 5.956 | 6.677 | 6.069 | -608 | -9,1 |
| Tiền gửi, tiền vay TCTD | 164 | 99 | 100 | 95 | -5 | -5 |
| Tiền gửi kho bạc | 1.929 | 1.690 | 1.828 | 1.027 | -801 | -43,8 |
| Vốn ủy thác đầu tư | 8 | 8 | 8 | 58 | 50 | 625 |

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh)

Có được những thành quả này là nhờ các Chi nhánh luôn xem công tác huy động là yếu tố quan trọng hàng đầu trong hoạt động kinh doanh. Bên cạnh việc thực hiện nghiêm các chỉ đạo của NHNN và NHNo&PTNT Việt Nam, các Chi nhánh đã thường xuyên bám sát diễn biến thị trường, áp dụng linh hoạt về lãi suất huy động, chính sách khách hàng, khuyến mãi phù hợp, đa dạng các sản phẩm, đảm bảo giữ được khách hàng và khả năng cạnh tranh nhưng đồng thời không vi phạm quy định về trần lãi suất. Triển khai có hiệu quả các sản

phẩm huy động vốn, thực hiện giao khoán chi tiêu huy động vốn đến toàn thể cán bộ viên chức trong đơn vị, đặc biệt là tiền gửi dân cư. Qua bảng số liệu ta thấy, nguồn tiền gửi dân cư luôn tăng qua các năm và chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn. Năm 2011 đạt 25.759 tỷ đồng, tăng 5.599 tỷ đồng so với năm 2010, tỷ lệ tăng 27,8% và chiếm tỷ trọng 78%/tổng nguồn vốn.

Đối với tiền gửi kho bạc, năm 2011 có chiều hướng giảm so với năm 2010. Cụ thể, năm 2010, tiền gửi kho bạc đạt 1.828 tỷ đồng thì sang năm 2011 giảm xuống còn 1.027 tỷ đồng, mức giảm 801 tỷ đồng (43,8%). Nguyên nhân do tác động của chính sách thắt chặt chi tiêu công của Chính phủ. Mặt khác, thời điểm cuối năm 2011, BHXH thực hiện chi trả 02 tháng lương hưu, trợ cấp cho đối tượng chính sách nên đã góp phần làm nguồn tiền gửi kho bạc giảm.



Hình 2.1. Cơ cấu tiền gửi dân cư tại các Chi nhánh

Trong cơ cấu tiền gửi dân cư, tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng chiếm tỷ trọng lớn nhất, năm 2008 là 42,8%; năm 2009 là 47,8%; năm 2010 là 54,6% và năm 2011 là 67,4%. Thực trạng này xuất phát từ việc cạnh tranh gay gắt của các NHTM trên địa bàn, những diễn biến khó lường của lãi suất huy động và giá vàng trong năm 2011 nên khách hàng thường lựa chọn gửi những kỳ hạn ngắn. Tỷ trọng tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng giảm dần, năm 2008 là 22,3%, năm 2009 là 18,8%; năm 2010 là 15,5% và năm 2011 là 10,7%.

Tóm lại, có được những thành quả như trên là sự nỗ lực, phấn đấu không ngừng trong công tác huy động vốn của các Chi nhánh, tạo cơ sở bền vững về vốn để phục vụ công tác cho vay, đặc biệt duyên hải miền Trung là khu vực còn khó khăn về kinh tế, nhu cầu vốn để đầu tư, phát triển lớn. Tuy nhiên, nguồn vốn có kỳ hạn dưới 12 tháng vẫn chiếm tỷ trọng cao, ảnh hưởng đến việc đáp ứng nhu cầu vốn cho sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn.

2.2.2.2. Hoạt động cho vay:

Hoạt động cho vay là hoạt động mang lại lợi nhuận chính cho các Chi nhánh duyên hải miền Trung. Đến cuối năm 2011, tổng dư nợ của các Chi nhánh đạt 34.523 tỷ đồng, tăng 2.525 tỷ đồng so với năm 2010, tỷ lệ tăng 7,9%. Nếu so với năm 2009, dư nợ tăng 7.055 tỷ đồng, tỷ lệ tăng 25,7%.

Bảng 2.8. Kết quả cho vay tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Chi nhánh | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | 2011 (+/-) so với 2010 | |
|----|------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|------------------------|------------|
| | | | | | | (+/-) | % |
| 1 | Quảng Bình | 1.973 | 2.739 | 3.415 | 3.840 | 425 | 12,4 |
| 2 | Quảng Trị | 1.902 | 2.632 | 3.105 | 3.322 | 217 | 7,0 |
| 3 | T.T.Huế | 1.838 | 2.364 | 2.922 | 3.090 | 168 | 5,7 |
| 4 | Đà Nẵng | 3.564 | 4.427 | 4.727 | 4.985 | 258 | 5,5 |
| 5 | Hải Châu | 800 | 1.244 | 1.485 | 1.598 | 113 | 7,6 |
| 6 | Quảng Nam | 1.985 | 2.465 | 3.056 | 3.762 | 706 | 23,1 |
| 7 | Quảng Ngãi | 2.166 | 2.853 | 3.391 | 3.654 | 263 | 7,8 |
| 8 | Bình Định | 2.599 | 3.235 | 3.760 | 3.831 | 71 | 1,9 |
| 9 | Phú Yên | 2.045 | 2.457 | 2.683 | 2.949 | 266 | 9,9 |
| 10 | Khánh Hòa | 2.712 | 3.052 | 3.454 | 3.492 | 38 | 1,1 |
| | Tổng cộng | 21.583 | 27.468 | 31.998 | 34.523 | 2.525 | 7,9 |

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh)

Trong năm 2011, Các Chi nhánh đã thực hiện nghiêm túc chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; chi đạo điều hành hoạt động kinh doanh của NHNo&PTNT Việt Nam (tăng trưởng tín dụng phù hợp với

khả năng tăng trưởng nguồn vốn), kết hợp với chính sách phát triển kinh tế tại địa phương để làm phương châm hoạt động. Ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Thường xuyên củng cố và nâng cao chất lượng tín dụng, thực hiện phân loại khách hàng, phân tích các yếu tố rủi ro theo ngành, thành phần và lĩnh vực kinh tế để có hướng đầu tư thích hợp và hiệu quả.

Các Chi nhánh có tốc độ tăng trưởng dư nợ cho vay cao hơn bình quân chung của khu vực (7,9%) như: Quảng Bình (12,4%); Quảng Nam (23,1%) và Phú Yên (9,9%). Một số Chi nhánh có dư nợ tăng thấp như Khánh Hòa 38 tỷ đồng (1,1%); Bình Định 71 tỷ đồng (1,9%) và Đà Nẵng 258 tỷ đồng (5,5%).

Nguyên nhân dẫn đến mức tăng trưởng tín dụng năm 2011 của nhiều Chi nhánh đạt thấp vì những tháng đầu năm, do tác động của Nghị quyết số 11/NQ-CP của Chính phủ, NHNN điều chỉnh trần tăng trưởng tín dụng từ 23% xuống còn 20% đồng thời yêu cầu các NHTM phải kiềm hãm tăng trưởng tín dụng, hạn chế cấp tín dụng cho những hoạt động phi sản xuất.

Ngoài ra, do bà con nông dân bán được sản phẩm với giá cao nên có tích lũy và trả được nợ ngân hàng. Đối với khách hàng doanh nghiệp, tình hình hoạt động kinh doanh gặp khó khăn do chi phí sản xuất kinh doanh đầu vào, lãi suất vay quá cao, có thời điểm lên đến 26% nên đã cân đối lại nhu cầu vốn, chờ lãi suất hợp lý mới tính đến việc vay vốn. Bên cạnh đó, các Chi nhánh tập trung kiểm soát tăng trưởng gắn với củng cố chất lượng tín dụng. Dư nợ cho vay tăng trưởng chỉ tập trung chủ yếu trong 02 tháng cuối năm theo chỉ đạo của NHNN về bố trí nguồn vốn đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, nhất là các hộ nông dân sản xuất lúa vụ Đông Xuân, xuất khẩu và hỗ trợ, cho vay vốn lưu động đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa. Đồng thời các Chi nhánh cũng đã thực hiện giảm lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh trong biên độ 17% đến 19%/năm đã tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận được nguồn vốn vay ngân hàng.

Bảng 2.9. Cơ cấu dư nợ cho vay tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Chi tiêu | Năm 2009 | | Năm 2010 | | Năm 2011 | |
|------------|------------------------------|---------------|------------|---------------|------------|---------------|------------|
| | | Số tiền | % | Số tiền | % | Số tiền | % |
| I | Theo thời hạn cho vay | 27.468 | 100 | 31.998 | 100 | 34.523 | 100 |
| 1 | Ngắn hạn | 15.238 | 55,5 | 17.490 | 54,7 | 19.987 | 57,9 |
| 2 | Trung hạn | 7.616 | 27,7 | 8.598 | 26,9 | 7.610 | 22,0 |
| 3 | Dài hạn | 4.614 | 16,8 | 5.910 | 18,5 | 6.926 | 20,1 |
| II | Theo thành phần KT | 27.468 | 100 | 31.998 | 100 | 34.523 | 100 |
| 1 | DNNN | 2.442 | 8,9 | 2.292 | 7,2 | 2.403 | 7,0 |
| 2 | DN ngoài quốc doanh | 12.519 | 45,6 | 15.503 | 48,4 | 17.345 | 50,2 |
| 3 | Hộ gia đình, cá nhân | 12.400 | 45,1 | 14.115 | 44,1 | 14.686 | 42,5 |
| 4 | Hợp tác xã | 108 | 0,4 | 89 | 0,3 | 88 | 0,3 |
| III | Theo ngành kinh tế | 27.468 | 100 | 31.998 | 100 | 34.523 | 100 |
| 1 | Nông nghiệp | 4.235 | 15,4 | 4.398 | 13,7 | 4.487 | 13,0 |
| 2 | Lâm nghiệp | 321 | 1,2 | 362 | 1,1 | 471 | 1,4 |
| 3 | Thủy sản | 1.417 | 5,2 | 1.585 | 5,0 | 1.864 | 5,4 |
| 4 | CN chế tạo, sửa chữa điện | 5.627 | 20,5 | 7.202 | 22,5 | 8.214 | 23,8 |
| 5 | Dịch vụ | 12.071 | 43,9 | 13.912 | 43,5 | 15.167 | 43,9 |
| 6 | Bất động sản | 153 | 0,6 | 48 | 0,1 | 58 | 0,2 |
| 7 | Xuất nhập khẩu | 552 | 2,0 | 553 | 1,7 | 629 | 1,8 |
| 8 | Tiêu dùng | 2.541 | 9,3 | 3.331 | 10,4 | 2.949 | 8,5 |
| 9 | Khác | 550 | 2,0 | 607 | 1,9 | 683 | 2,0 |

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh)

Nếu phân theo thành phần kinh tế, ta thấy cơ cấu dư nợ cho vay tại các Chi nhánh có nhiều thay đổi. Tỷ trọng cho vay DNNN giảm dần và tỷ trọng cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng lên. Tỷ trọng dư nợ cho vay DNNN giảm từ 8,9% năm 2009 xuống 7,2% năm 2010 và năm 2011 là 7%. Cho vay doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng từ 45,6% năm 2009 lên 48,4% năm 2010 và 50,2% năm 2011. Dư nợ cho vay hộ gia đình và cá nhân năm 2011 mặc dù tăng so với năm 2009 và năm 2010 nhưng tỷ trọng trên tổng dư nợ lại giảm, từ 45,1% năm 2009 xuống 44,1% năm 2010 và 42,5% năm 2011.

Nếu phân theo ngành kinh tế, những năm qua, các Chi nhánh ưu tiên vốn đầu tư đối với các ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2011, dư nợ các ngành này đạt 6.822 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng gần 20%/tổng dư nợ cho vay, giữ vững các địa bàn truyền thống và mở rộng tín dụng ở các khu đô thị.

2.2.2.3. Kết quả kinh doanh:

Bảng 2.10. Kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|----|----------------------|----------|----------|----------|
| 1 | Tổng thu | 4.158 | 5.755 | 8.480 |
| 2 | Tổng chi | 3.567 | 5.175 | 7.517 |
| 3 | Chênh lệch thu - chi | 591 | 580 | 963 |

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các Chi nhánh)

Với những thành quả đạt được về nguồn vốn và dư nợ như đã phân tích ở trên, năm 2011, kết quả thu nhập, chi phí của các Chi nhánh cũng có sự tăng trưởng đáng kể. Tổng thu nhập năm 2011 tăng gần 1,5 lần so với năm 2010 và gấp 2 lần so với năm 2009. Chênh lệch thu - chi năm 2011 đạt 963 tỷ đồng, tất cả các Chi nhánh đều có chênh lệch dương, trong đó cao nhất là Đà Nẵng 222 tỷ đồng và thấp nhất là Hải Châu 42 tỷ đồng.

2.3. Thực trạng mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo& PTNT duyên hải miền trung:

Thực hiện các chủ trương, chính sách về CNH- HĐH nông nghiệp - nông thôn, trong thời gian qua, toàn hệ thống NHNo&PTNT Việt Nam nói chung và các Chi nhánh duyên hải miền Trung nói riêng luôn phấn đấu, nỗ lực hết mình trong các mặt hoạt động kinh doanh, tiếp tục giữ vững và khẳng định vai trò, vị hàng đầu trên địa bàn nông nghiệp, nông thôn tại địa phương.

2.3.1. Thực trạng mở rộng quy mô và thay đổi cơ cấu dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh:

Bảng 2.11. Dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Chi nhánh | Năm 2008 | | | Năm 2009 | | | Năm 2010 | | | Năm 2011 | | |
|------------------|------------|---------------|---------------|-------------|---------------|---------------|-------------|---------------|---------------|-------------|---------------|---------------|-------------|
| | | Dư nợ | Dư nợ NNNT | % | Dư nợ | Dư nợ NNNT | % | Dư nợ | Dư nợ NNNT | % | Dư nợ | Dư nợ NNNT | % |
| 1 | Quảng Bình | 1.973 | 894 | 45,3 | 2.739 | 1.565 | 57,1 | 3.415 | 1.999 | 58,5 | 3.840 | 2.107 | 54,7 |
| 2 | Quảng Trị | 1.902 | 981 | 51,6 | 2.632 | 1.736 | 65,9 | 3.105 | 2.108 | 67,9 | 3.322 | 2.214 | 66,6 |
| 3 | T.T.Huế | 1.838 | 998 | 54,3 | 2.364 | 1.570 | 66,4 | 2.922 | 1.876 | 64,2 | 3.090 | 1.875 | 60,7 |
| 4 | Đà Nẵng | 3.564 | 1.091 | 30,6 | 4.427 | 1.304 | 29,5 | 4.727 | 1.550 | 32,8 | 4.985 | 1.325 | 26,6 |
| 5 | Hải Châu | 800 | 192 | 24,0 | 1.244 | 302 | 24,3 | 1.485 | 505 | 34,0 | 1.598 | 464 | 29,0 |
| 6 | Quảng Nam | 1.985 | 1.101 | 55,5 | 2.465 | 1.454 | 59,0 | 3.056 | 1.605 | 52,5 | 3.762 | 1.925 | 51,2 |
| 7 | Quảng Ngãi | 2.599 | 1.461 | 56,2 | 2.853 | 1.553 | 54,4 | 3.391 | 1.757 | 51,8 | 3.654 | 1.903 | 52,1 |
| 8 | Bình Định | 2.166 | 959 | 44,3 | 3.235 | 2.039 | 63,0 | 3.760 | 2.284 | 60,7 | 3.831 | 2.147 | 56,1 |
| 9 | Phú Yên | 2.045 | 1.247 | 61,0 | 2.457 | 1.772 | 72,1 | 2.683 | 1.789 | 66,7 | 2.949 | 2.021 | 68,5 |
| 10 | Khánh Hòa | 2.712 | 1.672 | 61,6 | 3.052 | 2.229 | 73,0 | 3.454 | 2.536 | 73,4 | 3.492 | 2.586 | 74,1 |
| Tổng cộng | | 21.583 | 10.597 | 49,1 | 27.468 | 15.523 | 56,5 | 31.998 | 18.009 | 56,3 | 34.523 | 18.566 | 53,8 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

Qua số liệu được nêu trong Bảng 2.11, dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh luôn duy trì được sự tăng trưởng ổn định qua các năm. Năm 2008, dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh đạt 10.597 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 49,1% /tổng dư nợ. Năm 2009, do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế, hoạt động của hệ thống ngân Việt Nam gặp rất nhiều khó khăn. Tuy nhiên, các Chi nhánh duyên hải miền Trung vẫn ưu tiên tập trung vốn cho khu vực nông nghiệp - nông thôn. Tháo gỡ khó khăn cho khách hàng thông qua điều chỉnh giảm lãi suất cho vay; cho vay hỗ trợ lãi suất theo các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ (Quyết định 131/QĐ-TTg, Quyết định 493/QĐ-TTg, Quyết định 497/QĐ-TTg). Vì vậy, dư nợ cho vay năm 2009 tăng lên 15.523 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 56,5%/ tổng dư nợ.

Bước sang năm 2010, với sự ra đời của Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, các Chi nhánh tiếp tục ưu tiên đầu tư vốn cho các ngành nghề có nhiều tiềm năng như nuôi trồng, đánh bắt thủy sản và chăn nuôi. Tập trung cho vay đối với các doanh nghiệp thu mua, chế biến lương thực, nông sản, thủy hải sản để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu. Vì vậy dư nợ năm 2010 đạt 18.009 tỷ đồng, tăng 2.486 tỷ đồng so với năm 2009, tuy vậy tỷ trọng trên tổng dư nợ lại giảm xuống còn 56,3%.

Năm 2011, bên cạnh việc tiếp tục triển khai thực hiện việc cho vay nông nghiệp - nông thôn theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP, các Chi nhánh còn tập trung vốn cho các chương trình cho vay thu mua, chế biến, xuất khẩu lương thực, thủy sản; cho vay hỗ trợ lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Dư nợ nông nghiệp - nông thôn năm 2011 đạt 18.566 tỷ đồng, tăng 557 tỷ đồng so với năm 2010, tỷ lệ tăng 3,1%, chiếm 53,8%/tổng dư nợ. Mặc dù tỷ trọng cho vay năm 2011 tăng trưởng nhưng mức tăng không đáng kể. Nguyên nhân do trong năm 2011 nông sản được mùa, giá nông sản tăng

nên người nông dân có tích lũy và trả nợ ngân hàng, nhu cầu vay vốn giảm. Bên cạnh đó, dịch bệnh bùng phát mạnh tại nhiều địa phương kết hợp với giá thức ăn chăn nuôi tăng cao đã ảnh hưởng lớn đến người chăn nuôi. Mặt khác, lãi suất ngân hàng biến động tăng liên tục làm cho nhiều doanh nghiệp phải thận trọng hơn trong việc vay vốn ngân hàng. Sự cạnh tranh giữa các NHTM trong việc đầu tư vốn, cung cấp sản phẩm dịch vụ cho khách hàng hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn diễn ra ngày càng gay gắt.

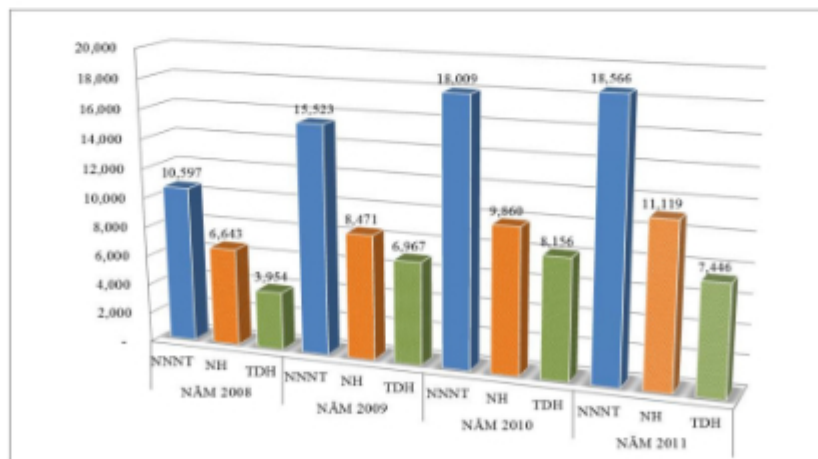
Tỷ trọng cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh như phân tích ở trên vẫn chưa phù hợp với định hướng chung của NHNo&PTNT Việt Nam (70%). Trong số 10 Chi nhánh, chỉ có Chi nhánh Khánh Hòa có tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn đạt 74,1%. Các Chi nhánh có tỷ trọng trên 60% bao gồm: Quảng Trị (66,6%); Thừa Thiên Huế (60,7%) và Phú Yên (68,5%). Một số Chi nhánh có tỷ trọng cho vay thấp hơn mức bình quân chung của khu vực như: Quảng Nam (51,2%) và Quảng Ngãi (52,1%).

KT-XH khu vực duyên hải miền Trung phụ thuộc khá lớn vào sản xuất nông nghiệp, nhưng qua số liệu cho thấy, một số Chi nhánh có tỷ trọng cho vay đạt thấp như Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Đối với 2 Chi nhánh Đà Nẵng và Hải Châu, do đặc thù nông nghiệp nông thôn tại thành phố Đà Nẵng đang trong quá trình đô thị hóa, diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, việc chuyển đổi ngành nghề diễn ra thường xuyên, cơ cấu sản phẩm nông nghiệp ngày càng giảm. Ngoài ra, do sự mở rộng hoạt động của các Chi nhánh NHCSXH và NHTM cổ phần phần nào làm cho tỷ trọng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn đạt thấp. Mặc dù vậy, trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, Chi nhánh Đà Nẵng vẫn là NHTM có tỷ trọng đầu tư vốn cho nông nghiệp - nông thôn cao nhất so với các TCTD khác.

Một lý do nữa khiến tỷ trọng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh còn thấp là nguồn vốn. Hiện nay, nguồn vốn tự huy động của các

Chi nhánh còn hạn chế nên nhiều lúc không thể đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu vay vốn của khách hàng. Trong năm 2011, lãi suất cho vay nông nghiệp - nông thôn khoản 17%/năm trong khi Chi nhánh phải trả phí sử dụng vốn cho Trụ sở chính là 16%/năm nên không đủ để bù đắp chi phí hoạt động. Tài sản thế chấp để vay vốn của khách hàng thường là đất và nhà tại khu vực nông thôn, khi có rủi ro xảy ra, việc xử lý tài sản để thu hồi nợ luôn là vấn đề nan giải đối với hoạt động tín dụng tại các Chi nhánh.

Chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp - nông thôn tại nhiều địa phương chưa thật sự rõ ràng. Có nơi do ngân sách hạn chế nên việc đầu tư còn manh mún dẫn đến kênh đầu tư vốn tín dụng của các Chi nhánh không theo được định hướng cụ thể. Chưa tổ chức khảo sát đầy đủ về nhu cầu vốn tín dụng của các hộ sản xuất có quy mô lớn, khảo sát về quy mô trang trại, khảo sát về các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn... nhằm hỗ trợ ngân hàng trong việc xác định hướng đầu tư thích hợp. Tại nhiều địa phương còn thiếu những dự án thuộc lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp có quy mô tương đối lớn hoặc các mô hình phát triển cây trồng, vật nuôi khả thi để giúp các ngân hàng có cơ sở mở rộng cho vay.



Hình 2.2. Dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh phân theo thời hạn cho vay:

Trong cơ cấu dư nợ nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh, tỷ trọng dư nợ ngắn hạn luôn cao hơn so với dư nợ trung dài hạn. Tuy nhiên, tỷ trọng dư nợ trung dài hạn đang có xu hướng tăng dần qua các năm. Nếu như năm 2008, tỷ trọng dư nợ trung dài hạn chỉ chiếm 37,3% thì sang năm 2009 đã tăng lên 44,9%, năm 2010 là 45,3%. Năm 2011, tỷ trọng dư nợ trung dài hạn giảm xuống còn 40,1%. Một số Chi nhánh có tỷ trọng dư nợ trung, dài hạn cao hơn mức bình quân chung của khu vực như: Thừa Thiên Huế (60,3%); Quảng Trị (45,2%); Quảng Bình (42,4%) và Bình Định (41,7%).

Tóm lại, mặc dù gặp rất nhiều khó khăn nhưng trong những năm qua, các Chi nhánh duyên hải miền Trung đã có nhiều nỗ lực, phấn đấu trong công tác huy động vốn, đặc biệt là các nguồn vốn ổn định và có kỳ hạn đồng thời tận dụng triệt để lợi thế về thương hiệu, mạng lưới để khai thác thị phần tín dụng ở địa bàn nông thôn. Việc chuyển hướng cơ cấu tín dụng sang cho vay đối với thành phần kinh tế ngoài quốc doanh, kinh tế hộ gia đình và cá nhân đã thể hiện sự lựa chọn và hướng đi đúng đắn, phù hợp với điều kiện của một NHTM hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn.

2.3.2. Thực trạng mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh phân theo mục đích vay vốn:

Đi sâu vào phân tích tỷ trọng dư nợ cho vay theo mục đích vay vốn, dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung chủ yếu tập trung đầu tư vào các chi phí: trồng trọt, chăn nuôi; chế biến, bảo quản hàng nông, lâm thủy, hải sản và nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản.

Đối với cho vay các chi phí trồng trọt, chăn nuôi như: phân bón, thuốc trừ sâu phục vụ sản xuất lương thực, trồng cây ăn quả, mua giống, thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm... năm 2011, dư nợ cho vay đạt 4.955 tỷ đồng, tăng 170 tỷ đồng so với năm 2010 (tỷ lệ tăng 3,54%) và tăng 909 tỷ đồng so với năm 2009 (tỷ lệ tăng 22,5%), chiếm tỷ trọng 26,7%/tổng dư nợ cho vay

nông nghiệp - nông thôn. Một số Chi nhánh có dư nợ cho vay lớn như Phú Yên 830 tỷ đồng; Bình Định 677 tỷ đồng; Quảng Ngãi 664 tỷ đồng; Quảng Trị 642 tỷ đồng; Thừa Thiên Huế 560 tỷ đồng; Quảng Bình 529 tỷ đồng và Khánh Hòa 521 tỷ đồng.

Bảng 2.12. Dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh phân theo mục đích vay vốn:

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Mục đích vay vốn | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|------------------|---------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|
| 1 | Chi phí trồng trọt, chăn nuôi | 3.210 | 4.046 | 4.785 | 4.955 |
| 2 | Chi phí nuôi trồng, đánh bắt thủy sản | 1.075 | 1.329 | 1.585 | 1.864 |
| 3 | Chi phí sản xuất muối | 6 | 9 | 15 | 20 |
| 4 | Thu mua lương thực | 47 | 122 | 132 | 195 |
| 5 | Nhập khẩu phân bón | 28 | 38 | 67 | 0 |
| 6 | Thu mua cà phê | 177 | 285 | 395 | 300 |
| 7 | Chế biến, bảo quản nông, lâm thủy sản | 1.082 | 1.171 | 1.342 | 1.186 |
| 8 | Phát triển ngành nghề nông thôn | 2.178 | 2.734 | 3.686 | 3.733 |
| 9 | Khác | 2.793 | 4.269 | 6.010 | 6.311 |
| Tổng cộng | | 10.597 | 15.523 | 18.009 | 18.566 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

Các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung có đường bờ biển dài, thuận lợi trong việc nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị xuất khẩu cao như tôm Sú, tôm Hùm, cá Mú và đánh bắt hải sản ở Khánh Hòa, Quảng Bình, Quảng Ngãi; câu Mực, câu cá Ngừ Đại Dương ở Phú Yên... Tuy nhiên, qua số liệu cho thấy, dư nợ cho vay nuôi trồng và đánh bắt thủy sản chiếm tỷ trọng vẫn còn khá khiêm tốn. Dư nợ cho vay năm 2011 đạt 1.864 tỷ đồng, tăng 279 tỷ đồng so với năm 2010 (tỷ lệ tăng 17,6%) và tăng 535 tỷ đồng so với năm 2009 (tỷ lệ tăng 40,2%), chiếm tỷ trọng 10% trên tổng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn. Một số Chi nhánh có dư nợ cho vay nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản cao như Khánh Hòa 449 tỷ đồng; Phú Yên 370 tỷ đồng; Quảng Bình 313 tỷ đồng và Quảng Ngãi 283 tỷ đồng.

Đối với cho vay phục vụ chế biến, bảo quản hàng nông, lâm, thủy hải sản, dư nợ cho vay năm 2011 đạt 1.186 tỷ đồng, giảm 156 tỷ đồng so với năm 2010 (tỷ lệ giảm 11,6%) chiếm tỷ trọng 6,39% trên tổng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn. Trong đó, cho vay chế biến hàng nông sản là 171 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 14,3%; chế biến hàng lâm sản là 551 tỷ đồng (46,5%) và chế biến hàng thủy sản là 465 tỷ đồng (39,2%). Một số Chi nhánh có dư nợ cho vay trên 100 tỷ đồng như: Khánh Hòa 401 tỷ đồng; Bình Định 139 tỷ đồng; Đà Nẵng 183 tỷ đồng và Quảng Trị 140 tỷ đồng.

2.3.3. Thực trạng mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh phân theo đối tượng cho vay:

2.3.3.1. Dư nợ cho vay chăn nuôi gia súc, gia cầm:

Duyên hải miền Trung là khu vực có số lượng chăn nuôi gia súc, gia cầm tương đối lớn so với cả nước, trong đó tập trung chủ yếu ở các tỉnh Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên và Bình Định. Đây là những địa phương có diện tích đất nông nghiệp lớn, có thể sử dụng các phụ phẩm nông nghiệp để phục vụ trong chăn nuôi.

Năm 2011, dư nợ cho vay chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các Chi nhánh đạt 2.915.296 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 15,7%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn. Tuy nhiên, dư nợ cho vay năm 2011 lại giảm 63.407 triệu đồng so với năm 2010 và giảm 34.510 triệu đồng so với năm 2009, trong đó dư nợ cho vay chăn nuôi trâu bò và dư nợ cho vay chăn nuôi lợn giảm lớn nhất (dư nợ chăn nuôi trâu bò giảm 42.891 triệu đồng so với năm 2010, tỷ lệ giảm 1,98% và chăn nuôi lợn giảm 36.969 triệu đồng, tỷ lệ giảm 4,9%). Số lượng khách hàng vay vốn để đầu tư chăn nuôi gia súc, gia cầm hầu hết là hộ gia đình và cá nhân, khách hàng doanh nghiệp chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Năm 2011, tại các Chi nhánh có 127.816 khách hàng vay vốn, bình quân dư nợ trên một khách hàng là 21,6 triệu đồng.

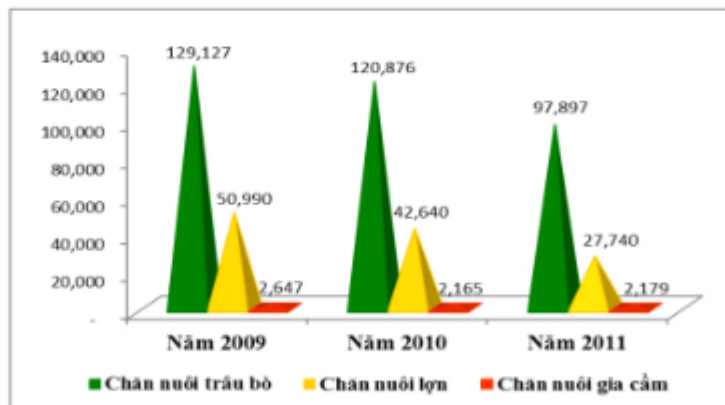
Bảng 2.13. Dư nợ cho vay chăn nuôi gia súc, gia cầm tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chi nhánh | Chăn nuôi trâu, bò | | | Chăn nuôi lợn | | | Chăn nuôi gia cầm | | |
|----|------------------|--------------------|------------------|------------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|---------------|---------------|
| | | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
| 1 | Quảng Bình | 231.936 | 223.479 | 276.055 | 95.114 | 71.483 | 91.784 | 9.292 | 4.059 | 11.259 |
| 2 | Quảng Trị | 150.864 | 171.320 | 176.682 | 110.775 | 124.035 | 121.828 | 3.160 | 4.982 | 2.825 |
| 3 | T.T.Huế | 113.542 | 125.166 | 131.333 | 128.781 | 112.476 | 102.869 | 3.809 | 3.028 | 5.453 |
| 4 | Đà Nẵng | 1.997 | 1.480 | 1.656 | 7.340 | 7.266 | 9.937 | 3.564 | 2.922 | 2.989 |
| 5 | Hải Châu | 32 | 17 | 17 | 684 | 577 | 344 | 83 | 3 | 3 |
| 6 | Quảng Nam | 259.760 | 282.271 | 302.479 | 62.302 | 51.562 | 54.245 | 10.516 | 12.592 | 16.469 |
| 7 | Quảng Ngãi | 304.957 | 307.377 | 282.854 | 49.838 | 50.269 | 43.213 | 3.141 | 6.664 | 7.853 |
| 8 | Bình Định | 377.294 | 383.752 | 339.912 | 253.865 | 253.228 | 213.772 | 9.826 | 10.812 | 13.145 |
| 9 | Phù Yên | 516.064 | 535.164 | 510.938 | 41.210 | 39.991 | 38.880 | 13.025 | 11.541 | 12.262 |
| 10 | Khánh Hòa | 138.495 | 139.714 | 104.923 | 41.941 | 31.863 | 28.909 | 6.599 | 9.610 | 10.408 |
| | Tổng cộng | 2.094.941 | 2.169.740 | 2.126.849 | 791.850 | 742.750 | 705.781 | 63.015 | 66.213 | 82.666 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

Những tháng đầu năm 2011, tình hình dịch bệnh tại khu vực duyên hải miền Trung diễn biến hết sức phức tạp. Tại nhiều địa phương, hàng loạt gia súc phải bị tiêu hủy vì dịch bệnh lở mồm long móng ở trâu bò, bệnh tai xanh ở lợn. Bên cạnh đó, giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng cao, điển hình như giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp gà thịt bình quân năm 2010 là 8.163 đồng/kg thì chỉ trong 3 tháng đầu năm 2011, đã tăng lên 9.772 đồng/kg, tỷ lệ tăng 24,6%; giá thức ăn chăn nuôi hỗn hợp của lợn thịt từ 5.896 đồng/kg năm 2009 lên mức 8.596 đồng/kg trong 3 tháng đầu năm 2011, mức tăng gần gấp đôi. Giá nguyên liệu đầu vào để sản xuất thức ăn chăn nuôi đều tăng như ngô là 7.300 đồng/kg, tăng 35,5% so với năm 2010; cám gạo 6.500 đồng/kg, tăng 21,3%. Các chi phí khác cũng tăng đáng kể như điện tăng 15,5%, xăng dầu 43,2%, chi phí vận chuyển 20,2%. Mặt khác, quy mô chăn nuôi tại một số địa phương chủ yếu là chăn nuôi nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình, năng suất thấp; sự cạnh tranh gay gắt của thịt ngoại nhập khẩu... Chính những yếu tố này đã tác động làm cho dư nợ cho vay chăn nuôi gia súc, gia cầm của các Chi nhánh năm 2011 giảm sút.



Hình 2.3. Số lượng khách hàng vay vốn chăn nuôi gia súc, gia cầm

Về số lượng khách hàng, năm 2011, tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung có 127.816 khách hàng vay vốn để đầu tư chăn nuôi gia súc, gia cầm, giảm 22,9% so với năm 2010 và 30,1% so với năm 2009. Mặc dù dư nợ cho

vay và số lượng khách hàng vay vốn năm 2011 giảm đáng kể nhưng dư nợ bình quân trên một khách hàng lại tăng lên 21,7 triệu đồng (năm 2010 là 17,9 triệu đồng và năm 2009 là 16,2 triệu đồng). Trong đó, cho vay chăn nuôi lợn tăng lên 20,3 triệu đồng/khách hàng (năm 2010 là 17,4 triệu đồng và năm 2009 là 15,5 triệu đồng); cho vay chăn nuôi gia cầm là 37,9 triệu đồng/khách hàng (năm 2010 là 30,6 triệu đồng và năm 2009 là 23,8 triệu đồng). Có được kết quả này là nhờ các Chi nhánh đã chủ động thực hiện phân tích, đánh giá các khoản nợ xấu, khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, xây dựng phương án xử lý nợ đối với tất cả khách hàng doanh nghiệp và hộ sản xuất, cá nhân có nợ xấu từ 50 triệu đồng trở lên. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong việc đôn đốc khách hàng trả nợ. Ngoài ra, các Chi nhánh còn chú trọng cho vay theo hướng nâng cao chất lượng tổng đàn và tập trung cho vay phát triển chăn nuôi theo mô hình trang trại với quy mô hợp lý có áp dụng các tiên bộ khoa học kỹ thuật vào chăn nuôi.

2.3.3.2. Dư nợ cho vay trồng trọt:

Bảng 2.14. Dư nợ cho vay trồng trọt tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2009 | | Năm 2010 | | Năm 2011 | |
|----|------------------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | | Dư nợ | Số KH | Dư nợ | Số KH | Dư nợ | Số KH |
| 1 | Trồng lúa | 7.617 | 894 | 4.855 | 402 | 3.064 | 205 |
| 2 | Trồng ngô, lương thực có hạt | 4.997 | 926 | 876 | 60 | 834 | 43 |
| 3 | Trồng mía | 155.647 | 5.493 | 245.355 | 5.806 | 366.002 | 5.663 |
| | Tổng cộng | 168.261 | 7.313 | 251.086 | 6.268 | 369.900 | 5.911 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

Do đặc thù về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên nên có thể thấy diện tích trồng trọt và sản lượng các loại cây trồng tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung chiếm tỷ trọng rất thấp so với cả nước, tiềm năng xuất khẩu hạn chế, hầu như chỉ đủ để đáp ứng nhu cầu sử dụng tại địa phương. Bên cạnh đó,

quá trình đô thị hoá mạnh mẽ tại một số thành phố lớn đã góp phần làm cho diện tích đất canh tác nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp.

Qua số liệu tại Bảng 2.14 ta thấy, dư nợ cho vay trồng lúa, trồng ngô và các cây lương thực có hạt tại các Chi nhánh còn rất thấp. Năm 2011, tổng dư nợ cho vay đạt 3.898 triệu đồng, giảm 1.833 triệu đồng so với năm 2010 (tỷ lệ giảm 31,9%) và giảm 8.716 triệu đồng so với năm 2009 (tỷ lệ giảm 69%). Trong đó, Khánh Hòa là Chi nhánh có dư nợ cho vay cao nhất cũng chỉ có 1.777 triệu đồng, những Chi nhánh còn lại có dư nợ cho vay rất thấp và xu hướng ngày càng giảm. Với quy mô dư nợ cho vay như trên thì tất yếu số lượng khách hàng cũng giảm tương ứng. Năm 2011 chỉ có 248 khách hàng là hộ sản xuất và cá nhân vay vốn với dư nợ bình quân 15,7 triệu đồng/khách hàng. Những kết quả trên là chưa phù hợp với định hướng chung của Chính phủ về ưu tiên phát triển cây lương thực theo vùng, trong đó khu vực duyên hải miền Trung là lúa và ngô.

Về trồng mía, diện tích trồng mía của các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung chiếm 31% diện tích trồng mía cả nước. Trong đó, Phú Yên (19.939 hécta) và Khánh Hòa (13.987 hécta) là 02 địa phương có diện tích trồng mía lớn nhất khu vực. Chính vì vậy, dư nợ cho vay trồng mía cũng chỉ tập trung tại hai Chi nhánh này. Năm 2011, tổng dư nợ cho vay trồng mía tại các Chi nhánh đạt 366.002 triệu đồng, tăng 120.647 triệu đồng so với năm 2010 (tỷ lệ tăng 49%) và tăng 210.355 triệu đồng so với năm 2009 (tỷ lệ tăng 135%). Trong đó, Khánh Hòa đạt 245.852 triệu đồng và Phú Yên là 85.645 triệu đồng. Số khách hàng có quan hệ vay vốn tại các Chi nhánh năm 2011 là 5.663 khách hàng, bình quân dư nợ trên một khách hàng là 64,6 triệu đồng, tăng mạnh so với năm 2010 (40 triệu đồng/khách hàng) và năm 2009 (23 triệu đồng/khách hàng). Mặc dù dư nợ cho vay trồng mía tăng trưởng qua các năm nhưng tập trung tại 02 Chi nhánh là Phú Yên và Khánh Hòa. Trong đó, Chi

nhánh Khánh Hòa có 01 khách hàng doanh nghiệp (Công ty cổ phần đường Khánh Hòa) vay vốn để thu mua mía nguyên liệu từ hộ nông dân với dư nợ 156.071 triệu đồng, chiếm đến 59% dư nợ cho vay trồng mía của Chi nhánh này. Nếu loại trừ phần dư nợ này thì dư nợ cho vay trồng mía bình quân của các Chi nhánh chỉ còn 37,1 triệu đồng/khách hàng. Ngoài Phú Yên và Khánh Hòa, các Chi nhánh từ Quảng Bình đến Quảng Nam không phát sinh dư nợ cho vay. Nguyên nhân do diện tích trồng mía tại các địa phương này nhỏ lẻ và phân tán, sản lượng mía đạt thấp, không đáp ứng được yêu cầu của sản xuất công nghiệp. Mặt khác, các nhà máy chế biến lại nằm cách xa vùng nguyên liệu nên người nông dân tại các địa phương này không mặn mà với cây mía, dẫn đến diện tích trồng mía tại khu vực này tăng chậm, thậm chí những niên vụ gần đây còn có xu hướng giảm.

2.3.3.3. Dư nợ cho vay các hoạt động dịch vụ nông nghiệp:

Hoạt động dịch vụ nông nghiệp là tên gọi chung cho các hoạt động có tính chất phục vụ sản xuất hoặc liên quan đến quá trình sản xuất trong nông nghiệp, bao gồm các loại chính như khuyến nông, bảo vệ thực vật, thú y, cung cấp vật tư nông nghiệp, cung ứng giống cây trồng - vật nuôi, thủy lợi, cung cấp nước sạch nông thôn, cơ giới hóa nông nghiệp [13].

Theo Quyết định số 337/QĐ-BKH ngày 10/4/2007 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành quy định nội dung hệ thống ngành kinh tế của Việt Nam thì hoạt động dịch vụ nông nghiệp bao gồm: hoạt động dịch vụ trồng trọt (chăm sóc cây trồng, làm đất, gieo, cấy, sạ, tưới tiêu, cho thuê máy công nghiệp, phun thuốc bảo vệ thực vật...); hoạt động dịch vụ chăn nuôi (nhân giống, chăm sóc, kiểm dịch...) và hoạt động dịch vụ sau thu hoạch (làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy...). Có nhiều đối tượng tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ nông nghiệp bao gồm doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và cá nhân, qua đó góp phần thúc đẩy sản xuất nông nghiệp phát triển.

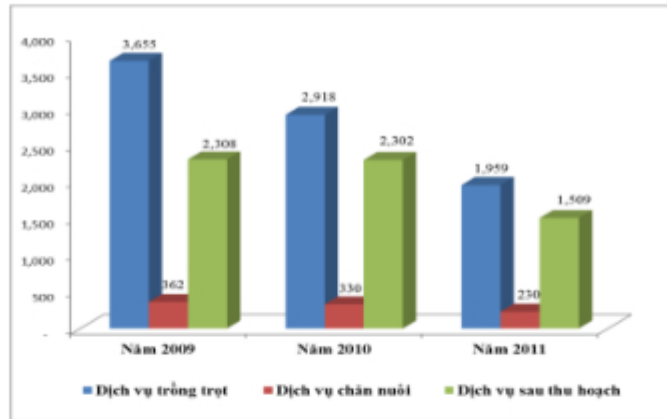
Bảng 2.15. Dư nợ cho vay các hoạt động dịch vụ nông nghiệp:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chỉ tiêu | Năm 2009 | | Năm 2010 | | Năm 2011 | |
|----|-----------------------|----------------|--------------|----------------|--------------|----------------|--------------|
| | | Dư nợ | Số KH | Dư nợ | Số KH | Dư nợ | Số KH |
| 1 | Dịch vụ trồng trọt | 110.646 | 3.655 | 99.195 | 2.918 | 83.198 | 1.959 |
| 2 | Dịch vụ chăn nuôi | 36.075 | 362 | 31.218 | 330 | 32.038 | 230 |
| 3 | Dịch vụ sau thu hoạch | 155.598 | 2.308 | 124.138 | 2.302 | 124.967 | 1.509 |
| | Tổng cộng | 302.319 | 6.325 | 254.551 | 5.550 | 240.203 | 3.698 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

Năm 2011, dư nợ cho vay hoạt động dịch vụ nông nghiệp tại các Chi nhánh đạt 240.203 triệu đồng, giảm 14.348 triệu đồng so với năm 2010 (tỷ lệ giảm 5,6%) và giảm 62.116 triệu đồng so với năm 2009 (tỷ lệ giảm 20,5%). Qua số liệu cho thấy, dư nợ cho vay đối với hoạt động dịch vụ nông nghiệp tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung chưa thật sự phát huy được vai trò trong việc thúc đẩy hoạt động sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi tại địa phương phát triển. Điều này do tính chất sản xuất nông nghiệp tại một số địa phương còn nhỏ lẻ, chưa tập trung. Một số nơi vùng sâu, vùng xa địa hình khó khăn nên các dịch vụ nông nghiệp như thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng vật nuôi, phân bón... chưa tiếp cận được với người nông dân, chỉ mới dừng lại ở các khu vực như thành phố, thị trấn, thị tứ. Bên cạnh đó, mặt dù đã có nhiều doanh nghiệp và HTX nông nghiệp tham gia cung ứng dịch vụ nông nghiệp nhưng số lượng và chất lượng hoạt động vẫn còn hạn chế do thiếu vốn, chất lượng dịch vụ không bảo đảm. Đối với dịch vụ cung ứng giống và vật tư nông nghiệp, việc quản lý chất lượng, nguồn gốc sản phẩm chưa sâu sát, hiện tượng đầu cơ khan hiếm giá tạo còn nhiều bất cập... làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của người nông dân. Dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp chỉ mới tập trung ở các khâu làm đất, vận chuyển, tuốt hạt, xay xát chế biến thô... nhưng chưa chú trọng đến các khâu gieo cấy, thu hoạch, phơi sấy.



Hình 2.4. Số lượng khách hàng vay vốn đầu tư vào các hoạt động dịch vụ nông nghiệp:

Tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung, số lượng khách hàng vay vốn đầu tư vào các hoạt động dịch vụ nông nghiệp hầu hết là hộ gia đình và cá nhân, khách hàng doanh nghiệp và HTX chiếm tỷ trọng rất nhỏ. Năm 2011, số lượng khách hàng vay vốn là 3.698 khách hàng, giảm 1.852 khách hàng so với năm 2010 (tỷ lệ giảm 33,4%) và giảm 2.627 khách hàng so với năm 2009 (tỷ lệ giảm 41,5%). Trong đó, số lượng khách hàng vay vốn đầu tư vào hoạt động dịch vụ trồng trọt là 1.959 khách hàng, chiếm 52,9%/tổng số khách hàng, dư nợ bình quân 42,5 triệu đồng/khách hàng; dịch vụ sau thu hoạch là 1.509 khách hàng, chiếm 40,8%/tổng số khách hàng, dư nợ bình quân 82,8 triệu đồng/khách hàng; hoạt động dịch vụ chăn nuôi mặc dù chỉ có 230 khách hàng nhưng dư nợ bình quân lại đạt đến 139 triệu đồng/khách hàng.

2.3.3.4. Dư nợ cho vay nuôi trồng, khai thác thủy sản và sản xuất giống thủy sản tại các Chi nhánh:

Trong những năm qua, sản lượng khai thác thủy sản tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung luôn có được những bước tăng trưởng rất đáng khích lệ. Với điều kiện tự nhiên thuận lợi, số lượng tàu thuyền đánh bắt xa bờ nhiều nên sản lượng khai thác của hai địa phương Bình Định và Quảng Ngãi luôn đạt trên 100 nghìn tấn hàng năm, xếp vị trí thứ 5 và thứ 6 trong cả nước

về sản lượng khai thác, chỉ sau Kiên Giang, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Thuận và Cà Mau. Các tỉnh, thành phố như Khánh Hòa có sản lượng khai thác mỗi năm trên dưới 70 nghìn tấn; Quảng Nam, Phú Yên, Đà Nẵng, Quảng Bình với sản lượng khai thác hơn 30, 40 nghìn tấn đã cho thấy thế mạnh về khai thác thủy sản của khu vực duyên hải miền Trung.

Bên cạnh đó, sản lượng nuôi trồng thủy sản tại các địa phương cũng có sự chuyển biến rõ rệt. Tính đến cuối năm 2011, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản đạt trên 97 nghìn tấn, tăng hơn 4 nghìn tấn so với năm 2010. Tuy vậy, tổng sản lượng nuôi trồng thủy sản của cả khu vực chỉ mới chiếm khoản 3,48% tổng sản lượng cả nước. Tổng diện tích nuôi trồng đạt 44 nghìn ha, sấp xỉ 4,4% tổng diện tích cả nước, chưa xứng tầm với tiềm năng về diện tích bờ biển, diện tích mặt nước nội địa, về nguồn nhân công lao động ...

Bảng 2.16. Dư nợ cho vay nuôi trồng và khai thác thủy sản:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chi nhánh | Nuôi trồng thủy hải sản | | | Khai thác thủy hải sản | | |
|------------------|------------|-------------------------|----------------|----------------|------------------------|----------------|----------------|
| | | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
| 1 | Quảng Bình | 22.521 | 26.639 | 44.031 | 149.262 | 192.298 | 256.522 |
| 2 | Quảng Trị | 14.728 | 16.926 | 17.484 | 16.263 | 26.713 | 28.284 |
| 3 | T.T. Huế | 72.814 | 77.542 | 47.668 | 74.088 | 85.922 | 89.222 |
| 4 | Đà Nẵng | 2.524 | 1.466 | 3.627 | 15.159 | 12.723 | 11.661 |
| 5 | Hải Châu | 12.483 | 11.420 | 10.613 | 1.920 | 879 | 885 |
| 6 | Quảng Nam | 12.896 | 11.315 | 8.285 | 49.047 | 50.467 | 71.221 |
| 7 | Quảng Ngãi | 12.877 | 13.853 | 15.795 | 175.595 | 213.088 | 267.008 |
| 8 | Bình Định | 20.140 | 20.587 | 28.897 | 60.824 | 55.591 | 50.687 |
| 9 | Phú Yên | 231.147 | 251.268 | 322.656 | 70.063 | 61.798 | 45.095 |
| 10 | Khánh Hòa | 211.753 | 252.346 | 353.509 | 51.825 | 60.467 | 63.691 |
| Tổng cộng | | 613.883 | 683.362 | 852.565 | 664.046 | 759.946 | 884.276 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

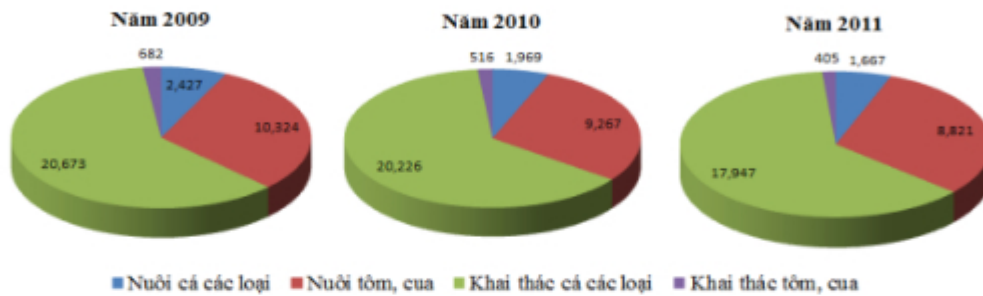
Năm 2011, dư nợ cho vay khai thác, nuôi trồng thủy hải sản tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung đạt 1.736.841 triệu đồng, tăng 293.553 triệu

đồng so với năm 2010 (tỷ lệ tăng 20,3%) và tăng 458.912 triệu đồng so với năm 2009 (tỷ lệ tăng 35,9%). Trong đó, cho vay để khai thác cá là 866.422 triệu đồng, nuôi tôm là 758.125 triệu đồng, nuôi cá là 94.440 triệu đồng và khai thác tôm là 17.854 triệu đồng.

Qua bảng số liệu ta thấy, 02 Chi nhánh có dư nợ cho vay khai thác, nuôi trồng thủy sản lớn nhất khu vực là Khánh Hòa với 417.200 triệu đồng chiếm 24%/tổng dư nợ và Phú Yên với 367.751 triệu đồng, chiếm 21,2%/tổng dư nợ, chủ yếu là cho vay nuôi tôm và cá. 02 Chi nhánh Đà Nẵng và Hải Châu có dư nợ cho vay thấp nhất, trong đó, Đà Nẵng là 15.288 triệu đồng và Hải Châu là 11.498 triệu đồng. Đối với Bình Định và Quảng Ngãi, mặc dù là các địa phương có sản lượng khai thác thủy hải sản lớn nhất khu vực nhưng dư nợ cho vay tại các Chi nhánh này còn rất khiêm tốn. Chi nhánh Bình Định dư nợ năm 2011 có xu hướng giảm so với các năm trước, năm 2011, dư nợ cho vay đạt 50.687 triệu đồng, giảm 4.904 triệu đồng so với năm 2010 và giảm 10.137 triệu đồng so với năm 2009.

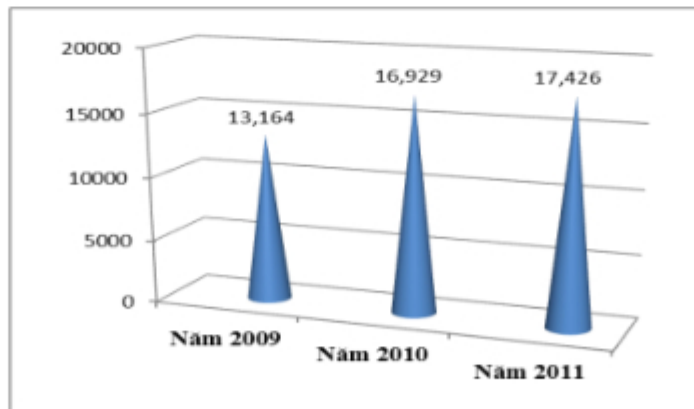
Trong thời gian qua, do tình hình tranh chấp trên biển Đông, ngư trường khai thác luôn bị áp lực từ tàu cá nước ngoài đã ảnh hưởng đến khả năng đánh bắt xa bờ của ngư dân các tỉnh Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và Khánh Hòa. Tại Thừa Thiên Huế và Phú Yên, tôm bị chết hàng loạt do dịch bệnh đã ảnh hưởng đến hoạt động chế biến và xuất khẩu tôm, qua đó tác động trực tiếp đến người nuôi trồng thủy sản. Chính những nguyên nhân này đã góp phần làm cho các doanh nghiệp chế biến gặp khó khăn trong việc thu mua nguyên liệu đầu vào để chế biến xuất khẩu. Tại Đà Nẵng, nhằm đáp ứng đủ nguồn nguyên liệu, các doanh nghiệp phải thu mua tại các tỉnh từ Quảng Bình đến Khánh Hòa, riêng cá hổ thu mua ở Kiên Giang. Tại Khánh Hòa, các công ty chế biến phải nhập khẩu nguyên liệu từ các nước Đông Nam Á như Indonesia, Thái Lan và các nước khu vực Nam Mỹ. Ngoài ra, lãi suất cho vay

của các ngân hàng cao, giá cả đầu vào, đặc biệt là giá thức ăn và giá xăng dầu tăng dẫn đến chi phí đầu tư nuôi trồng, đánh bắt tăng. Các khách hàng vay vốn do tính toán lợi ích kinh tế nên đã hạn chế vay vốn. Chính những nguyên nhân này làm cho dư nợ cho vay tại một số Chi nhánh còn thấp và chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực.



Hình 2.5. Số lượng khách hàng vay vốn để nuôi trồng và khai thác thủy sản tại các Chi nhánh

Năm 2011, có 28.840 khách hàng vay vốn để đầu tư nuôi trồng, khai thác thủy sản tại các Chi nhánh, giảm 9,8% so với năm 2010 và giảm 15,4% so với năm 2009. Mặc dù số lượng khách hàng giảm nhưng dư nợ cho vay bình quân trên một khách hàng năm 2011 đạt 60,2 triệu đồng, tăng 15,1 triệu đồng so với năm 2010 (45,1 triệu đồng) và tăng 22,7 triệu đồng so với năm 2009 (37,5 triệu đồng).



Hình 2.6. Dư nợ cho vay sản xuất giống thủy sản

Đối với cho vay sản xuất giống thủy sản, dư nợ năm 2011 tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung đạt 17.426 triệu đồng, tăng 497 triệu đồng so với năm 2010 (tỷ lệ tăng 2,93%) và tăng 4.262 triệu đồng so với năm 2009 (tỷ lệ tăng 32,4%), trong đó chủ yếu là cho vay để sản xuất tôm giống. Các Chi nhánh có dư nợ cho vay lớn như Khánh Hòa 13.555 triệu đồng, chiếm 78% dư nợ cho vay toàn khu vực và Quảng Bình 2.386 triệu đồng, chiếm 13,7% dư nợ cho vay. Số lượng khách hàng vay vốn trong năm 2011 là 120 khách hàng, chủ yếu là hộ gia đình và cá nhân, doanh nghiệp chỉ có 12 khách hàng, giảm 25% so với năm 2010 và giảm 17,2% so với năm 2009. Dư nợ bình quân trên một khách hàng năm 2011 là 145 triệu đồng, tăng so với năm 2010 (106 triệu đồng) và năm 2009 (91 triệu đồng).

Có thể thấy dư nợ cho vay sản xuất giống thủy sản, cụ thể là tôm giống tại các Chi nhánh còn khá thấp. Nguyên nhân chủ yếu do quy mô sản xuất tại các địa phương nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu tại các hộ gia đình, không bảo đảm vệ sinh môi trường nên tình hình dịch bệnh thường xuyên xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng tôm giống nên khi đưa vào nuôi trồng tỷ lệ thành công thấp, trung bình khoản 100 con tôm giống đưa vào nuôi trồng chỉ thu được 01 kg thịt. Bên cạnh đó, nguồn khai thác tôm bố mẹ ngày càng khan hiếm, phương pháp khai thác chủ yếu hiện nay là cào thường làm tôm bị xây xát, dễ dẫn đến nhiễm các loại bệnh. Ngoài ra, còn có một lượng lớn tôm giống được đưa qua đường tiểu ngạch từ Trung Quốc về Việt Nam, hầu hết số này đều không được kiểm dịch, kiểm soát. Chính những yếu tố trên đã hạn chế việc mở rộng đầu tư cho vay của các Chi nhánh.

2.3.3.5. Dư nợ cho vay lâm nghiệp:

Dư nợ cho vay lâm nghiệp tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung thời gian qua đã có sự tăng trưởng khả quan. Năm 2011, dư nợ cho vay tại các Chi nhánh đạt 319.782 triệu đồng, tăng 70.281 triệu đồng so với năm 2010 (tỷ lệ

tăng 28,2%) và tăng 97.701 triệu đồng so với năm 2009 (tỷ lệ tăng 44%). Một số Chi nhánh có dư nợ cho vay lớn như Quảng Ngãi 81.329 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 25,4%/tổng dư nợ cho vay lâm nghiệp toàn khu vực; Thừa Thiên Huế 74.668 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 23,3%; Quảng Trị 54.587 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 17,1% và Quảng Bình 44.654 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 14%.

Bảng 2.17. Dư nợ cho vay lâm nghiệp tại các Chi nhánh:

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Chi nhánh | Trồng rừng và chăm sóc rừng | | | Khai thác gỗ và lâm sản khác | | |
|------------------|------------|--------------------------------|----------------|----------------|---------------------------------|----------------|----------------|
| | | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
| 1 | Quảng Bình | 4.565 | 4.508 | 15.407 | 18.874 | 16.586 | 29.247 |
| 2 | Quảng Trị | 3.999 | 3.706 | 4.328 | 16.328 | 25.893 | 50.259 |
| 3 | T.T. Huế | 42.931 | 52.374 | 55.770 | 7.772 | 8.935 | 18.898 |
| 4 | Đà Nẵng | 1.871 | 1.270 | 574 | 850 | 350 | 3.260 |
| 5 | Hải Châu | 0 | 0 | 0 | 90 | 0 | 170 |
| 6 | Quảng Nam | 11.685 | 13.852 | 8.465 | 737 | 1.195 | 10.500 |
| 7 | Quảng Ngãi | 45.002 | 44.765 | 59.761 | 24.480 | 21.854 | 21.568 |
| 8 | Bình Định | 18.655 | 18.145 | 11.182 | 19.018 | 29.854 | 25.549 |
| 9 | Phú Yên | 3.840 | 3.214 | 2.139 | 180 | 1.855 | 1.769 |
| 10 | Khánh Hòa | 1.149 | 1.145 | 936 | 55 | 0 | 0 |
| Tổng cộng | | 133.697 | 142.979 | 158.562 | 88.384 | 106.522 | 161.220 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn các Chi nhánh)

Trong cơ cấu dư nợ cho vay lâm nghiệp năm 2011, cho vay trồng rừng và chăm sóc rừng đạt 158.562 triệu đồng, tăng 15.583 triệu đồng so với năm 2010, tỷ lệ tăng 10,9%, chiếm tỷ trọng 50,4% dư nợ cho vay lâm nghiệp; khai thác gỗ và lâm sản khác đạt 161.220 triệu đồng, tăng 54.698 triệu đồng so với năm 2010, tỷ lệ tăng 51,3%, chiếm tỷ trọng 49,6%/dư nợ cho vay lâm nghiệp.

Về số lượng khách hàng vay vốn, năm 2011, có 1.650 khách hàng vay vốn tại các Chi nhánh để đầu tư vào lĩnh vực lâm nghiệp, trong đó trồng rừng

và chăm sóc rừng 1.361 khách hàng, chủ yếu là khách hàng hộ gia đình và cá nhân, dư nợ bình quân trên một khách hàng là 116 triệu đồng; cho vay khai thác gỗ và lâm sản khác 289 khách hàng, trong đó có 169 khách hàng doanh nghiệp, dư nợ bình quân 558 triệu đồng/khách hàng.

2.3.4. Thực trạng quản lý nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung:

2.3.4.1. Thực trạng quản lý nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn:

Sự tăng trưởng và mở rộng tín dụng thường đi kèm với những rủi ro tiềm ẩn có thể xảy ra trong tương lai. Các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung dường như cũng không thoát khỏi quy luật này, thể hiện ở tỷ lệ nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn còn ở mức cao.

Bảng 2.18. Tỷ lệ nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn:

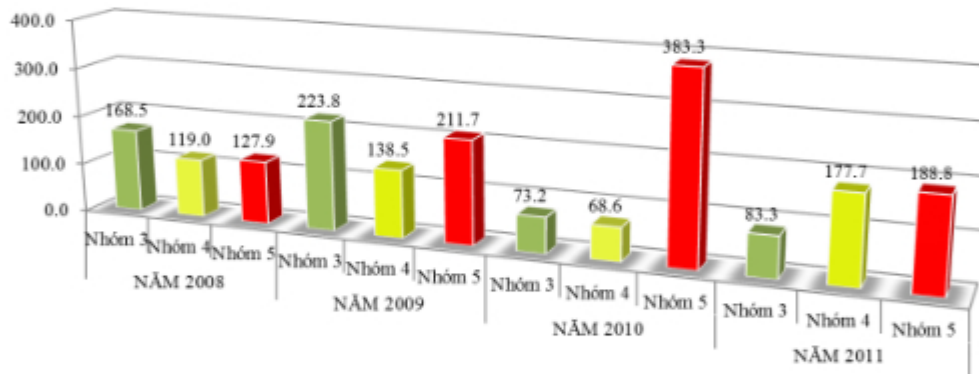
Đơn vị tính: tỷ đồng

| T T | CHI NHÁNH | NĂM 2009 | | | NĂM 2010 | | | NĂM 2011 | | |
|--------|------------------|---------------|--------------|-------------|---------------|--------------|-------------|---------------|--------------|-------------|
| | | Dư nợ NNNT | Nợ xấu | % | Dư nợ NNNT | Nợ xấu | % | Dư nợ NNNT | Nợ xấu | % |
| 1 | Quảng Bình | 1.565 | 75,8 | 4,84 | 1.999 | 48,6 | 2,43 | 2.107 | 50,6 | 2,40 |
| 2 | Quảng Trị | 1.736 | 32,6 | 1,88 | 2.108 | 35,6 | 1,69 | 2.214 | 38,0 | 1,72 |
| 3 | T.T.Huế | 1.570 | 52,9 | 3,37 | 1.876 | 49,9 | 2,66 | 1.875 | 33,4 | 1,78 |
| 4 | Đà Nẵng | 1.304 | 167,7 | 12,87 | 1.550 | 157,6 | 10,16 | 1.325 | 52,2 | 3,94 |
| 5 | Hải Châu | 302 | 16,4 | 5,42 | 505 | 5,4 | 1,06 | 464 | 5,9 | 1,27 |
| 6 | Quảng Nam | 1.454 | 67,2 | 4,62 | 1.605 | 27,7 | 1,73 | 1.925 | 25,1 | 1,30 |
| 7 | Quảng Ngãi | 1.553 | 24,7 | 1,59 | 1.757 | 21,5 | 1,23 | 1.903 | 33,4 | 1,75 |
| 8 | Bình Định | 2.039 | 24,2 | 1,19 | 2.284 | 20,1 | 0,88 | 2.147 | 60,0 | 2,80 |
| 9 | Phú Yên | 1.772 | 53,9 | 3,04 | 1.789 | 44,6 | 2,49 | 2.021 | 47,2 | 2,34 |
| 10 | Khánh Hòa | 2.229 | 59,3 | 2,66 | 2.536 | 114,2 | 4,50 | 2.586 | 103,9 | 4,02 |
| | Tổng cộng | 15.523 | 574,7 | 3,70 | 18.009 | 525,1 | 2,92 | 18.566 | 449,8 | 2,42 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

Năm 2009 nợ xấu cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh là 574,7 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,7% dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn. Năm 2010, dư nợ xấu giảm xuống còn 525,1 tỷ đồng, tỷ lệ nợ xấu là 2,92%. Năm

2011, nợ xấu là 449,8 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 2,42% dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn, giảm 57,3 tỷ đồng so với năm 2010, tỷ lệ giảm 14,3%. 04 Chi nhánh có nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn cao nhất khu vực là Khánh Hòa (103,9 tỷ đồng, tỷ lệ 4,02%), Bình Định (60 tỷ đồng, tỷ lệ 2,8%), Đà Nẵng (52,2 tỷ đồng, tỷ lệ 3,94%) và Quảng Bình (50,6 tỷ đồng, tỷ lệ 2,4%). Các Chi nhánh còn lại tỷ lệ nợ xấu đều thấp hơn mức bình quân chung của khu vực (2,42%). Qua số liệu phân tích cho thấy, năm 2011, nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung giảm mạnh so với năm 2010, trong đó, một số Chi nhánh có nợ xấu giảm lớn như: Đà Nẵng (giảm 105,38 tỷ đồng), Thừa Thiên Huế (giảm 16,43 tỷ đồng) và Khánh Hòa (giảm 10,29 tỷ đồng).



Hình 2.7. Tỷ lệ nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh phân theo nhóm nợ

Đi sâu vào phân tích tình hình nợ nhóm 5 (nợ có khả năng mất vốn) cho thấy, năm 2009, nợ nhóm 5 tại các Chi nhánh là 211,7 tỷ đồng, tăng 83,8 tỷ đồng so với năm 2008, chiếm tỷ trọng 1,4%/dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn và 36,8%/tổng nợ xấu. Năm 2010, nợ nhóm 5 là 383,3 tỷ đồng, tăng 171,6 tỷ đồng so với năm 2009, tỷ lệ tăng 81%, chiếm 2,1%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp - nông thôn và 73%/tổng nợ xấu. Đến cuối năm 2011, nợ nhóm 5 tại các Chi nhánh chỉ còn 188,8 tỷ đồng, giảm 194,6 tỷ đồng so với năm 2010, tỷ lệ

giảm 50,7%, chiếm 1,2%/tổng dư nợ cho vay nông nghiệp nông thôn và 42% tổng nợ xấu. Có được kết quả này là nhờ các Chi nhánh đã chấp hành nghiêm túc các chỉ đạo của NHNo&PTNT Việt Nam về tăng cường công tác thu hồi nợ xấu. Tại mỗi Chi nhánh, từ Hội sở đến các ngân hàng cơ sở đều thành lập Tổ xử lý nợ để phân tích, đánh giá từng khoản nợ xấu, nợ tiềm ẩn rủi ro. Thực hiện dừng giải ngân đối với những ngân hàng cơ sở có tỷ nợ xấu cao, ngừng cho vay để đi thu hồi nợ đối với những CBTD có tỷ lệ nợ xấu trên 5%. Kiên quyết phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ vay. Vận dụng nhiều công cụ hỗ trợ như miễn, giảm lãi để khuyến khích khách hàng trả nợ...

2.3.4.2. *Thực trạng quản lý nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh phân theo mục đích vay vốn:*

Bảng 2.19. Tỷ lệ nợ xấu phân theo mục đích vay vốn

Đơn vị tính: tỷ đồng

| TT | Mục đích vay vốn | Năm 2008 | Năm 2009 | Năm 2010 | Năm 2011 |
|----|---|--------------|--------------|--------------|--------------|
| 1 | Chi phí trồng trọt, chăn nuôi | 87,9 | 95,6 | 85,6 | 84,8 |
| | <i>Trồng mới, chăm sóc cà phê</i> | <i>0,4</i> | <i>0,4</i> | <i>0,2</i> | <i>1,0</i> |
| | <i>Vùng nguyên liệu mía</i> | <i>2,4</i> | <i>2,0</i> | <i>1,2</i> | <i>1,5</i> |
| | <i>Chi phí trồng trọt, chăn nuôi khác</i> | <i>85,1</i> | <i>93,2</i> | <i>84,2</i> | <i>82,3</i> |
| 2 | Chi phí nuôi trồng thủy sản | 21,8 | 21,4 | 17,9 | 16,2 |
| 3 | Chi phí đánh bắt hải sản | 44,7 | 41,5 | 34,7 | 26,8 |
| 4 | Chi phí sản xuất muối | 0,06 | 0,04 | 0,02 | 0,04 |
| 6 | Thu mua lương thực | 0,7 | 0,3 | 0,1 | 0,7 |
| 7 | Cho vay thu mua cà phê | 0,2 | 76,7 | 82,3 | 5,7 |
| 8 | Chế biến, bảo quản nông, lâm thủy sản | 85,3 | 100,8 | 118,7 | 135,4 |
| | <i>Chế biến nông sản</i> | <i>0,7</i> | <i>0,4</i> | <i>0,7</i> | <i>0,3</i> |
| | <i>Chế biến lâm sản</i> | <i>16,0</i> | <i>18,4</i> | <i>12,0</i> | <i>30,0</i> |
| | <i>Chế biến thủy sản</i> | <i>68,6</i> | <i>82,0</i> | <i>106,0</i> | <i>105,1</i> |
| 9 | Phát triển ngành nghề nông thôn | 44,1 | 79,0 | 38,7 | 61,2 |
| | <i>Sản xuất VLXD, gốm sứ thủy tinh</i> | <i>14,1</i> | <i>6,6</i> | <i>7,3</i> | <i>7,3</i> |
| | <i>Xây dựng, vận tải nông thôn</i> | <i>20,8</i> | <i>30,1</i> | <i>23,2</i> | <i>43,9</i> |
| | <i>Các ngành nghề khác</i> | <i>9,2</i> | <i>42,3</i> | <i>8,2</i> | <i>10,0</i> |
| 10 | Khác | 122,4 | 158,2 | 147,1 | 119,3 |
| | Tổng cộng | 407,4 | 574,1 | 525,1 | 449,8 |

(Nguồn: Báo cáo cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh)

Qua bảng số liệu ta thấy, nợ xấu trong cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh tập trung ở những đối tượng khách hàng vay vốn để thu mua, chế biến, bảo quản nông lâm thủy hải sản với tổng nợ xấu năm 2011 là 135,4 tỷ đồng, chiếm 30%/tổng nợ xấu. Trong đó, chủ yếu là cho vay chế biến thủy hải sản với dư nợ xấu là 105,1 tỷ đồng. Đây hầu hết là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, ngành nghề kinh doanh là thu mua chế biến nông, lâm, thủy hải sản để xuất khẩu. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế nên hoạt động khó khăn, kinh doanh thua lỗ, không còn khả năng trả nợ. Điển hình tại Chi nhánh Khánh Hòa là các trường hợp Công ty TNHH Sao Đại Hùng, dư nợ 16,3 tỷ đồng; Xi nghiệp chế biến thủy sản Cam Ranh, dư nợ 11,6 tỷ đồng và Công ty TNHH Thủy sản Vân Như, dư nợ 59,3 tỷ đồng. Mục đích vay vốn là thu mua chế biến thủy hải sản xuất khẩu. Tuy nhiên, do hoạt động xuất khẩu thủy sản gặp nhiều khó khăn nên khách hàng không có khả năng trả nợ. Tại Chi nhánh Đà Nẵng là 2 doanh nghiệp: Trung tâm kinh doanh xuất nhập khẩu, dư nợ 24 tỷ đồng và Công ty cổ phần cơ điện Nông nghiệp và Thủy lợi II, dư nợ 20 tỷ đồng, mục đích vay vốn là thu mua cà phê xuất khẩu. Do giá cà phê xuất khẩu trên thị trường thế giới biến động mạnh dẫn đến hoạt động kinh bị thua lỗ, khó khăn trong trả nợ vay. Tại Quảng Trị là công ty TNHH một thành viên Vinacafe Quảng Trị...

2.4. Một số tồn tại, hạn chế trong việc mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung:

2.4.1. Về nguồn vốn cho vay:

Mặc dù nguồn vốn huy động của các Chi nhánh luôn tăng trưởng khá ổn định qua các năm, trong đó nguồn huy động từ dân cư luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng nguồn vốn (năm 2011 là 78%) nhưng vẫn chưa đáp ứng đủ nhu cầu về tăng trưởng tín dụng nông nghiệp - nông thôn. Nguồn vốn trung, dài hạn chiếm tỷ trọng thấp (năm 2011 là 10,7%), khả năng tự cân đối giữa nguồn vốn

và sử dụng vốn tại một số Chi nhánh còn chênh lệch, chưa có sự chủ động trong việc đáp ứng đầy đủ và kịp thời nhu cầu cho vay. Những nguồn vốn hỗ trợ từ các dự án ủy thác đầu tư, từ NHNN thông qua vay tái chiết khấu vẫn chưa thật sự đáp ứng được nhu cầu và thiếu tính chủ động.

Tình hình kinh tế xã hội gặp nhiều khó khăn, đặc biệt trong khoảng thời gian từ năm 2008 đến năm 2011 là khoảng thời gian có những thay đổi, biến động lớn trong điều hành chính sách tiền tệ của NHNN; diễn biến phức tạp của giá USD, giá vàng đã ảnh hưởng đến công tác huy động vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung dài hạn các Chi nhánh. Sự cạnh tranh quyết liệt của các TCTD về thị phần, vốn và sản phẩm dịch vụ, các NHTM cổ phần tìm mọi cách để lách vượt trần lãi suất huy động dưới nhiều hình thức... đã làm ảnh hưởng lớn đến công tác huy động vốn của các Chi nhánh.

2.4.2. Về hoạt động cho vay:

Tỷ trọng dư nợ đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh hiện nay còn thấp, chưa phù hợp với định hướng của NHNo&PTNT Việt Nam (70%/tổng dư nợ).

Đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn phát sinh chi phí cao trong khi số tiền vay thường nhỏ, CBTD phải quản lý một lượng khách hàng quá lớn. Vốn vay thường xuyên gặp những rủi ro bất khả kháng nên dễ dẫn đến phát sinh nợ xấu, khách hàng có tâm lý chây ỳ không trả nợ để chờ chính sách hỗ trợ của Nhà nước làm cho vốn vay không thể quay vòng để tăng quy mô đầu tư, ảnh hưởng đến kết quả tài chính nên có lúc, có nơi ngại mở rộng cho vay.

Về hồ sơ, thủ tục cho vay, mặc dù NHNo&PTNT Việt Nam đã có nhiều cố gắng để đơn giản hồ sơ thủ tục vay vốn cho các khách hàng, nhất là tại khu vực nông thôn nhưng trên thực tế vẫn còn nhiều tồn tại, khó khăn. Theo quy định, một trong những điều kiện để các Chi nhánh xem xét, quyết định cho vay không có bảo đảm bằng tài sản là khách hàng được xếp hạng tín nhiệm

theo tiêu chí phân loại khách hàng. Như vậy, đối với hộ nông dân vay vốn lần đầu, chưa đủ điều kiện xếp hạng tín nhiệm thì không được vay không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định, trong khi nhu cầu vay vốn của các hộ nông dân này rất thấp từ 20 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

Ở khu vực nông thôn, khách hàng thường sử dụng nhà và đất để làm tài sản thế chấp. Tuy nhiên, việc cấp Giấy chứng nhận QSD đất tại một số địa phương còn quá chậm nên nhiều khách hàng không đáp ứng đủ các điều kiện vay vốn của ngân hàng. Nhiều Chi nhánh đã đề nghị các cơ quan có thẩm quyền tại địa phương cấp 01 bản chính duy nhất Giấy xác nhận chưa được cấp Giấy chứng nhận QSD đất và đất không có tranh chấp để ngân hàng làm cơ sở cho vay và sẽ thu hồi lại sau khi khách hàng được cấp Giấy chứng nhận QSD đất nhưng vẫn không được chấp thuận.

Theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP, đối tượng vay vốn là tổ chức, cá nhân, chủ trang trại phải cư trú và có cơ sở hoặc dự án sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn. Tuy nhiên, do tốc độ đô thị hóa diễn ra nhanh, nhiều xã mới được chuyển lên thành phường, thị trấn, nhưng về bản chất các phường, thị trấn này vẫn hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp. Vì vậy, nhiều đối tượng vay vốn cư trú tại các phường, thị trấn nên không được hưởng chính sách theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP.

Đối với cho vay hỗ trợ lãi suất nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản theo Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg, theo quy định, các loại máy móc thiết bị này có giá trị trong nước trên 60%. Tuy nhiên, hầu hết máy móc thiết bị liên quan đến lĩnh vực này đang lưu thông trên thị trường đều không đảm bảo các tiêu chí theo quy định, vì vậy các Chi nhánh gặp rất nhiều khó khăn khi đầu tư cho vay.

Một hạn chế nữa là tại các Chi nhánh vẫn còn bộ phận không nhỏ CBTD thiếu kiến thức về sản xuất nông nghiệp, chưa am hiểu đầy đủ các định mức

kinh tế kỹ thuật cũng như các cơ chế, chính sách liên quan đến khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư dẫn đến việc đề xuất phê duyệt khoản vay (mức tiền vay, thời hạn cho vay...) chưa chính xác và khách quan.

2.4.3. Về thị phần và mạng lưới hoạt động:

Với việc ra đời nhiều Chi nhánh NHTM cổ phần trong thời gian qua và sự cạnh tranh quyết liệt về thị phần, thị trường thông qua cơ chế lãi suất, cơ chế bảo đảm tiền vay của các NHTM cổ phần, NHCSXH cũng là một trong những nguyên nhân làm cho thị phần và kết quả đầu tư vốn của các Chi nhánh NHNo&PTNT đối với khu vực nông nghiệp - nông thôn bị ảnh hưởng.

Với 256 Chi nhánh và phòng giao dịch, có thể thấy mạng lưới các Chi nhánh được bố trí với mục tiêu gần dân để phục vụ. Tuy nhiên, tại một số địa bàn môi trường kinh doanh không thật sự thuận lợi, không hội đủ các điều kiện để mở Chi nhánh. Điều này làm phát sinh chi phí quản lý cho hệ thống, ảnh hưởng đến tình hình tài chính.

Kết luận Chương 2

Trong nội dung Chương 2, luận văn tập trung phân tích, đánh giá thực trạng cho vay nông nghiệp - nông thôn cũng như những khó khăn trong cơ chế cho vay tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung trong 4 năm (từ 2008 đến 2011). Qua đó, luận văn đã nêu lên được những tồn tại, hạn chế trong cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh cũng như những vấn đề mang tầm vĩ mô như: đất đai, tài sản thế chấp.... Đây là cơ sở quan trọng để luận văn đề xuất một số giải pháp, kiến nghị nhằm tháo gỡ khó khăn trong việc mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung trong thời gian đến.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP MỞ RỘNG CHO VAY NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN TẠI CÁC CHI NHÁNH NHNo&PTNT DUYÊN HẢI MIỀN TRUNG

3.1. Cơ sở xây dựng các giải pháp mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung:

3.1.1. Định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn của các tỉnh, thành phố khu vực duyên hải miền Trung đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020:

Trong thời gian qua, KT-XH tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung đã đạt được nhiều thành tựu phát triển khả quan. Mặc dù thường xuyên phải chịu nhiều hậu quả nặng nề do thiên tai gây ra nhưng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tại đây luôn tăng trưởng khá qua các năm. Sản lượng các loại nông sản, đặc biệt lương thực có hạt tăng với tốc độ cao, năm 2010 đạt gần 3 triệu tấn. Số lượng gia súc luôn chiếm tỷ lệ cao so với cả nước, tập trung chủ yếu tại Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên và Bình Định. Ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn với sản lượng khai thác năm 2010 đạt gần 550 ngàn tấn.

Nhằm tiếp tục phát huy những thành quả đã đạt được trong phát triển nông nghiệp - nông thôn tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung, Chính phủ đã xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tại các địa phương này đến năm 2015 và tầm nhìn đến 2020, theo đó:

- Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm thủy sản của các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung đến năm 2020 đạt từ 3,5% đến 5%/ năm, trong đó đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng và nhu cầu thị trường; chú trọng phát triển một

số cây trồng có giá trị kinh tế cao như cao su, hồ tiêu, cà phê, cây ăn quả tại Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam.

- Phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo mô hình chăn nuôi trang trại và hộ gia đình, tăng tỷ trọng chăn nuôi trong giá trị sản xuất nông nghiệp lên 40% (trong đó Bình Định trên 50%). Phát triển chăn nuôi các loại gia súc có nguồn gốc hoang dã như lợn rừng, cá sấu, kỳ nhông, tạo ra các sản phẩm chăn nuôi đặc sản của từng vùng.

- Bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ ven biển chống sóng và xói lở bờ biển, các khu rừng đặc dụng hiện có và phát triển hệ thống rừng đặc dụng Bắc, Trung và Nam Trường Sơn. Phát triển rừng sản xuất gắn với công nghiệp chế biến lâm sản, nâng cao thu nhập cho người làm nghề rừng.

- Tập trung đưa thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chiếm tỷ trọng cao trong giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Khai thác tối đa các thế mạnh về kinh tế biển, chú trọng đánh bắt xa bờ, phát triển các đội tàu có công suất lớn. Đối tượng đánh bắt chính là cá ngừ, cá hổ, mực nang, mực ống, cá trác, cá kiếm, cá thu... Giảm dần khai thác ven bờ để bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng thủy sản (Quảng Nam: trung tâm nghề cá Cửa Đại và Tam Quang; Quảng Ngãi: cảng cá Sa Huỳnh, Sa Cần, Mỹ Á, Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Sa Kỳ, vũng neo đậu tàu thuyền và trung tâm dịch vụ nghề cá Lý Sơn; Bình Định: cảng cá Quy Nhơn, Tam Quan và Đền Gi).

Chú trọng nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, phát triển dịch vụ giống, thức ăn và phòng trừ dịch bệnh cho nuôi trồng thủy sản. Các sản phẩm nuôi chủ lực là tôm sú, tôm chân trắng, cá biển phục vụ xuất khẩu và bào ngư, trai ngọc, cá song, cá hồng, tôm hùm, ốc hương tiêu dùng nội địa. Hình thành nên vùng sản xuất giống thủy sản chất lượng cao ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Phú Yên và Khánh Hòa.

3.1.2. Dự báo tình hình phát triển của các ngành hàng nông, lâm, thủy sản và mục tiêu mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong năm 2012:

3.1.2.1. Dự báo tình hình phát triển của các ngành hàng nông, lâm, thủy sản trong năm 2012:

- Đối với ngành nông sản [15]:

+ Sản lượng gạo xuất khẩu năm 2011 đạt 7,2 triệu tấn với kim ngạch 3,7 tỷ USD. Theo dự báo của Bộ NN&PTNT Việt Nam, năm 2012, sản lượng gạo xuất khẩu có thể giao động ở mức 6,8 đến 7,3 triệu tấn.

+ Với cà phê, theo dự báo của Tổ chức Cà phê quốc tế ICO, sản lượng cà phê trong niên vụ 2011/12 sẽ chỉ đạt 18,5 triệu bao (tương đương 1,11 triệu tấn), giảm 5% so với sản lượng của niên vụ trước. Kim ngạch xuất năm 2012 chỉ đạt hơn 2 tỷ USD, thấp hơn nhiều so với năm 2011 là 2,7 tỷ USD.

+ Khối lượng cao su xuất khẩu năm 2012 có thể đạt hơn 880 nghìn tấn, cao hơn mức 846 nghìn tấn của năm 2011, nhưng giá trị kim ngạch chỉ ở mức trên 2,1 tỷ USD, tức giảm khoảng 1,2 tỷ USD so với năm ngoái.

+ Năm 2012, khối lượng xuất khẩu hạt điều có thể đạt hơn 200 nghìn tấn với trị giá 1,75 tỷ USD, tăng khá cao so với con số 178 nghìn tấn và 1,5 tỷ USD của năm 2011. Đối với hạt tiêu, khối lượng xuất khẩu năm 2012 có thể giảm khoảng 1/3 so với năm 2011, ước đạt gần 86 nghìn tấn; giá trị kim ngạch khoảng 619 triệu USD.

- Đối với ngành thủy sản, năm 2011, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 5,2 nghìn tấn (tăng 4,4% so với kế hoạch), trong đó sản lượng khai thác đạt 2,2 triệu tấn, diện tích nuôi trồng đạt 1.093 hecta, kim ngạch xuất khẩu vượt qua cột mốc 6 tỷ USD. Dự kiến năm 2012, diện tích nuôi thủy sản đạt 1.110 nghìn hecta, sản lượng nuôi đạt 3,1 triệu tấn. Đối với khai thác, sản lượng khai thác

hải sản đạt 2 triệu tấn, sản lượng khai thác nội địa đạt 220 nghìn tấn. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt từ 6,3 đến 6,5 tỷ USD [14].

3.1.2.2. Mục tiêu mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn của hệ thống ngân hàng Việt Nam trong năm 2012:

Theo định hướng của NHNN Việt Nam, trong năm 2012 và các năm tiếp theo, lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn sẽ là lĩnh vực được ưu tiên hàng đầu trong chính sách tín dụng, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc khôi phục lại hoạt động sản xuất ở các vùng vừa bị thiên tai, bão lụt; tập trung cho việc sản xuất hàng xuất khẩu...

Để giúp hệ thống ngân hàng có thể giảm lãi suất cho vay trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn, một mặt các NHTM phải tính toán dành vốn và chi phí nghiệp vụ thoả đáng cho mục tiêu này để hạ dần lãi suất cho vay, một mặt NHNN Việt Nam sẽ có những chính sách phù hợp như: được áp dụng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng 1/5 so với tỷ lệ dự trữ bắt buộc thông thường khi có tỷ trọng dư nợ cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn trên tổng dư nợ bình quân cuối các quý trong năm tài chính liền kề từ 40% đến dưới 70% hoặc sẽ dành một phần tiền cung ứng cho tái cấp vốn để cho vay nông nghiệp và phát triển nông thôn.

Bên cạnh đó, NHNN lấy NHNo&PTNT Việt Nam làm trụ cột trong cho vay nông nghiệp - nông thôn, theo đó dư nợ tín dụng trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn của năm 2012 chiếm từ 75% đến 80% tổng dư nợ. NHNN cũng khuyến khích các ngân hàng khác tập trung đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp và nông thôn; quy định tất cả các TCTD khác ít nhất phải có dư nợ tương ứng với khoảng 20% tổng dư nợ của mình để phục vụ cho lĩnh vực nông nghiệp nông thôn. Những TCTD nào không có điều kiện giải ngân thì có thể chuyển số vốn tương ứng về cho NHNo&PTNT Việt Nam để thực hiện giải ngân cho vay.

3.1.3. Mục tiêu của NHNo&PTNT Việt Nam nhằm mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn trong năm 2012 và định hướng đến năm 2020:

3.1.3.1. Mục tiêu mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn trong năm 2012:

Thực hiện chủ trương, chính sách về ưu tiên đầu tư cho khu vực nông nghiệp - nông thôn, trong năm 2012, NHNo&PTNT Việt Nam dự kiến sẽ tăng dư nợ cho vay trong lĩnh vực này khoảng 15% đến 18%. Bên cạnh đó, tiếp tục cải tiến thủ tục, quy trình cho vay để người nông dân có thể dễ dàng tiếp cận được nguồn vốn tín dụng, đồng thời vẫn bảo đảm được các điều kiện an toàn.

Về cơ cấu vốn đầu tư, NHNo&PTNT Việt Nam sẽ phân bổ 10.000 tỷ đồng vốn ngắn hạn để đáp ứng cho các nhu cầu chi phí mùa vụ của hộ nông dân. Trong đó, cho vay trồng lúa khoảng 5.400 tỷ đồng, bắp và cây có hạt 350 tỷ đồng, mía 1.300 tỷ đồng, rau đậu 200 tỷ đồng và các loại cây trồng khác 2.750 tỷ đồng. Đối với ngành lương thực, NHNo&PTNT Việt Nam dự kiến sẽ phân bổ khoảng 20.950 tỷ đồng, trong đó cho vay ngắn hạn 18.500 tỷ đồng, cho vay trung dài hạn 2.450 tỷ đồng.

Dư nợ cho ngành thủy sản trong năm 2012 dự kiến khoảng 12.100 tỷ đồng, ngành cà phê 3.800 tỷ đồng, cao su 2.300 tỷ đồng, điều - hồ tiêu 1.600 tỷ đồng, trà 1.000 tỷ đồng, chăn nuôi gia súc 13.300 tỷ đồng... Ngoài ra, NHNo&PTNT Việt Nam cũng sẽ dành 2.478 tỷ đồng cho vay trung dài hạn theo Quyết định 63/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng về giảm tổn thất sau thu hoạch nông sản, thủy sản.

3.1.3.2. Định hướng mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn đến năm 2020:

Tiếp tục giữ vững và phát huy vị thế của một NHTM nhà nước có vai trò chủ đạo, chủ lực trên thị trường tài chính, tiền tệ ở khu vực nông thôn. Tập trung toàn sức mạnh toàn hệ thống và bằng mọi giải pháp để có thể huy động tối đa các nguồn vốn nhằm chủ động về nguồn vốn đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn.

Duy trì tăng trưởng tín dụng ở mức hợp lý, ưu tiên vốn đầu tư cho nông nghiệp - nông thôn, trước hết là các hộ gia đình sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã, doanh nghiệp tư nhân hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp - nông thôn nhằm đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu sản xuất, bảo đảm tỷ lệ dư nợ cho vay nông nghiệp, nông thôn chiếm 70%/tổng dư nợ, trong đó dư nợ cho vay hộ gia đình chiếm khoản 55% và mức dư nợ bình quân/hộ đạt từ 30 đến 50 triệu đồng theo các năm. Đẩy mạnh cho vay khép kín từ sản xuất đến chế biến, tiêu thụ, trước hết tập trung vào các nông sản phẩm hàng hóa xuất khẩu, tạo ngoại tệ cho nền kinh tế như thủy sản, cà phê, hồ tiêu, điều, cao su, lương thực...

- Dư nợ khu vực nông nghiệp - nông thôn tăng trưởng bình quân hàng năm từ 18 - 20%/năm, giữ vững tỷ trọng cho vay nông nghiệp - nông thôn chiếm 70%/tổng dư nợ vào năm 2020, trong đó dư nợ cho vay hộ gia đình, cá nhân chiếm tỷ trọng khoản 55%/tổng dư nợ.

- Duy trì số khách hàng có quan hệ tín dụng, quan hệ thanh toán với NHNo&PTNT Việt Nam như hiện nay gắn với việc tăng nhanh số hộ gia đình, cá nhân có sử dụng các sản phẩm, dịch vụ của NHNo&PTNT Việt Nam.

- Tại khu vực nông thôn (trừ nhóm khách hàng là hộ nghèo, hộ thuộc diện chính sách), NHNo&PTNT Việt Nam chiếm tỷ trọng 70 - 75% số hộ thuộc nhóm khách hàng còn lại.

3.2. Xây dựng và lựa chọn phương án mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung:

3.2.1. Cơ hội và thách thức trong việc mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh duyên hải miền Trung trong thời gian đến:

3.2.1.1. Cơ hội:

- Là một NHTM nhà nước hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, trải qua hơn 20 năm hình thành và phát triển, NHNo&PTNT Việt Nam

cũng như các Chi nhánh tại khu vực duyên hải miền Trung luôn nhận thức đầy đủ và đúng đắn về vị trí, vai trò của nông nghiệp, nông dân, nông thôn trong hoạt động kinh doanh của mình. Với mạng lưới Chi nhánh phân bố đều khắp từ thành thị đến quận, huyện, thôn bản đã góp phần giúp các Chi nhánh duy trì và củng cố vững chắc thị phần huy động vốn và cho vay của mình trước xu thế các NHTM khác đã và đang xâm nhập thị trường nông thôn, áp dụng lãi suất cạnh tranh để thu hút khách hàng.

- Tình hình KT-XH tại các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung trong những năm qua luôn duy trì sự phát triển khá ổn định. Tốc độ tăng trưởng GDP giữa các địa phương mặc dù không đều nhưng luôn duy trì mức tăng trưởng trong khoản từ 10,6% đến 11,5%/năm. Ngoài ra, khu vực duyên hải miền Trung còn có nhiều lợi thế về địa lý, khoáng sản, kinh tế biển, cảng biển sâu, có hàng loạt di sản văn hóa thế giới và rất thuận lợi về giao thông đường biển, đường hàng không với quốc tế.

- Sự ra đời của Nghị định 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ đã thật sự khơi thông nguồn vốn đầu tư cho khu vực nông nghiệp - nông thôn, có tác dụng thúc đẩy việc đầu tư phát triển cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn vượt qua khó khăn, từng bước ổn định sản xuất kinh doanh. Củng cố và mở rộng các sản phẩm xuất khẩu hiện có như thủy sản, cao su, gạo.... Đây là một điểm mới hết sức quan trọng và có ý nghĩa đối với các TCTD trong đó có NHNo&PTNT Việt Nam, một định chế hàng đầu tại Việt Nam, giữ vai trò chủ đạo ở khu vực nông nghiệp, nông thôn.

- Việc triển khai và ứng dụng thành công chương trình IPCAS đã góp phần nâng cao hơn nữa lợi thế về quy mô mạng lưới của các Chi nhánh. Bên cạnh đó, tất cả các Chi nhánh trên địa bàn huyện, thị xã, thị trấn đều được trang bị máy ATM. Đây là các địa bàn mà NHNo&PTNT hiện tại có ít đối thủ cạnh tranh, vì vậy sẽ có nhiều cơ hội trong việc chiếm lĩnh và duy trì thị phần,

hứa hẹn trong tương lai gần sẽ có sự gia tăng đột biến về số lượng khách hàng sử dụng các sản phẩm dịch vụ mới của một ngân hàng hiện đại.

3.2.1.2. Thách thức:

- Khu vực duyên hải miền Trung có xuất phát điểm về kinh tế tương đối thấp so với các khu vực khác của cả nước. Bên cạnh đó, vị trí địa lý, địa hình gập gềnh, độ dốc cao, điều kiện khí hậu thời tiết khắc nghiệt, thiên tai thường xuyên xảy ra đã gây ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất, đời sống của người dân và vốn cho vay của ngân hàng.

- Những tác động của nền kinh tế vĩ mô như tình hình lạm phát, giá vàng và USD biến động khó lường đã tác động mạnh đến đời sống của người dân và tình hình KT-XH nói chung. Lãi suất ngân hàng thường xuyên thay đổi; thiên tai, dịch bệnh; giá cả nông, thủy sản lên xuống thất thường, thị trường tiêu thụ sản phẩm bấp bênh dẫn đến sản phẩm sản xuất ra bán không đủ thu hồi vốn là một trong những rào cản lớn hạn chế việc sản xuất hàng hóa, phát triển vùng nguyên liệu xuất khẩu. Đời sống của người dân tuy có nhiều cải thiện song vẫn còn khó khăn và chênh lệch khá lớn so với mặt bằng chung của cả nước. Một số nơi kinh tế vẫn còn rất khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

- Khu vực nông nghiệp - nông thôn hiện nay đang trở thành tâm điểm cạnh tranh của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam. Đây thật sự là những thách thức lớn đối với việc mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh duyên hải miền Trung.

- Tầm nhìn chiến lược của NHNo&PTNT Việt Nam hiện đang trong giai đoạn khó khăn. Là một NHTM nhà nước hoạt động chủ yếu trong khu vực nông nghiệp, nông thôn, với truyền thống và giá trị thương hiệu vốn có, NHNo&PTNT Việt Nam luôn chiếm tỷ trọng bình quân 30% tiền gửi và tiền vay của các TCTD hoạt động trên thị trường Việt Nam. Tuy nhiên, khu vực

nông nghiệp, nông thôn hiện đang là tâm điểm của sự cạnh tranh của cả hệ thống ngân hàng Việt Nam khi Việt Nam đã gia nhập WTO, tỷ trọng nông nghiệp sẽ giảm dần khi quá trình đô thị hóa diễn ra. Điều này cho thấy giới hạn của NHNo&PTNT Việt Nam trong tương lai. Vì vậy, cần phải có chiến lược, tầm nhìn mới, nếu không sẽ lúng túng và thiếu chủ động trong những năm tới đây khó khăn, mức độ cạnh tranh cao và sự biến đổi khó lường của các yếu tố kinh tế vĩ mô.

3.2.2. Phương án mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung:

Từ những phân tích nêu trên, nhằm tiếp tục phát huy những mặt mạnh, khắc phục những điểm yếu và tận dụng mọi cơ hội để mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn trong thời gian đến, các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung cần tập trung vào một số nội dung như sau:

- Thứ nhất, bản thân mỗi Chi nhánh phải xác định được thị trường và thị phần đầu tư tín dụng trong thời gian đến là khu vực nông nghiệp - nông thôn với đối tượng khách hàng truyền thống chủ yếu vẫn là hộ gia đình và cá nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, lấy địa bàn nông thôn làm thị trường chủ lực. Tiếp tục đẩy mạnh việc cho vay theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP, Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg và các chỉ đạo khác của Chính phủ và NHNN. Đa dạng hóa nhiều loại hình đối tượng cho vay, ưu tiên đầu tư khai thác các tiềm năng, thế mạnh của từng địa phương như ngành nghề nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản xuất khẩu; phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế cao như cao su, mía; chăn nuôi các loại gia súc, gia cầm... theo hướng đầu tư khép kín, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Thứ hai, để có thể đáp ứng được nhu cầu mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn, các Chi nhánh phải đảm bảo tự cân đối được nguồn vốn, đặc biệt là nguồn vốn trung dài hạn. Vì vậy, mỗi Chi nhánh phải xác định nhiệm vụ

trọng tâm trong năm 2012 và các năm tiếp theo là công tác huy động vốn. Tận dụng và khai thác tối đa các lợi thế về mạng lưới, thương hiệu và mối quan hệ để thu hút các nguồn tiền nhân rồi từ dân cư, nguồn tái cấp vốn...

- Thứ ba, nâng cao chất lượng tín dụng theo hướng tăng trưởng gắn liền với kiểm soát. Lựa chọn những phương án, dự án có hiệu quả để đầu tư. Kiên quyết kiểm soát và ngăn chặn nợ xấu mới phát sinh. Phân tích, đánh giá các khoản nợ xấu, nợ đã xử lý rủi ro để đưa ra các giải pháp thu hồi nợ hợp lý.

- Thứ tư, tích cực, chủ động trong việc tiếp cận khách hàng, xây dựng mối quan hệ chặt chẽ với các Ban, ngành, đoàn thể và chính quyền địa phương từ huyện đến xã để thực hiện có hiệu quả việc đầu tư vốn cho khu vực nông nghiệp - nông thôn.

- Thứ năm, tiếp tục phát huy những lợi thế hiện có về hệ thống mạng lưới để tiếp cận khách hàng để cho vay. Thực hiện rà soát, sắp xếp lại mô hình mạng lưới, đảm bảo duy trì sự phát triển ổn định và bền vững. Hạn chế tối đa việc mở thêm các phòng giao dịch, điểm giao dịch tại những địa bàn đã có nhiều NHTM hoạt động.

3.3. Một số giải pháp mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung:

3.3.1. Các giải pháp về tập trung mở rộng cho vay:

- Mỗi Chi nhánh phải tổ chức phân tích, đánh giá rõ các nguyên nhân làm cho tăng trưởng tín dụng nông nghiệp - nông thôn chậm để có giải pháp điều chỉnh, khắc phục phù hợp.

- Thực hiện nghiêm túc các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các chỉ đạo điều hành của NHNo&PTNT Việt Nam, kết hợp với các chủ trương, chính sách phát triển kinh tế của địa phương. Chú trọng đầu tư vào các ngành nghề tiềm năng và là thế mạnh của các địa phương như nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy hải sản xuất khẩu; phát triển các loại cây

trồng có giá trị kinh tế cao; chăn nuôi gia súc, gia cầm... nhằm mở rộng và nâng cao hiệu quả đầu tư tín dụng cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Đa dạng hóa các đối tượng cho vay thông qua việc nắm bắt chủ trương quy hoạch vùng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế của từng địa phương để xây dựng định hướng đầu tư trọng điểm; mở rộng cho vay phát triển vùng nguyên liệu, chăn nuôi tập trung theo trang trại, cơ giới hóa sản xuất nông nghiệp, phát triển làng nghề...

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với UBND các xã, phường, thị trấn, các doanh nghiệp, hợp tác xã thực hiện tốt chính sách cho vay hỗ trợ lãi suất đầy mạnh việc cho vay theo Quyết định số 80/2002/QĐ-TTg Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách khuyến khích tiêu thụ nông sản hàng hóa thông qua hợp đồng”; Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg về “Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản”. Phối hợp với các cấp Hội Nông dân và Hội Phụ nữ tại địa phương để triển khai các văn bản liên tịch thực hiện chính sách phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn theo Nghị định số 41/2010/NĐ-CP phù hợp với đặc điểm tình hình của từng địa phương.

- Phối hợp với Sở NN&PTNT, Trung tâm khuyến nông, Trung tâm bảo vệ thực vật, Trung tâm nghiên cứu giống... tại các địa phương để tổ chức tập huấn, phổ biến kỹ thuật canh tác, sử dụng thuốc bảo vệ thực vật,... giúp bà con nông dân sử dụng vốn vay hiệu quả và trả nợ đúng hạn.

- Xây dựng mô hình đầu tư tín dụng đến các hộ sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phối hợp giữa các nhà: nông dân, nhà cung ứng, nhà tiêu thụ, ngân hàng, đảm bảo quy trình khép kín và có hiệu quả. Đầu tư phát triển kinh tế trang trại, đặc biệt là các trang trại trồng cây công nghiệp, trang trại chăn nuôi, trang trại sản xuất nông lâm kết hợp gắn với chăn nuôi bò cao sản. Đẩy mạnh hoạt động tài trợ xuất khẩu với lãi suất ưu đãi từ nguồn tái cấp vốn của NHNN cho các doanh nghiệp thu mua, xuất khẩu nông, lâm, thủy sản có

nguồn thu ngoại tệ bán cho ngân hàng; cho vay hộ gia đình, cá nhân gắn với sử dụng dịch vụ ngân hàng...

- Tập trung mở rộng thị trường, thị phần tín dụng tại các địa bàn cạnh tranh, tích cực tìm kiếm, tiếp cận khách hàng tốt và những dự án xét thấy có hiệu quả, khả thi. Xây dựng và thực hiện cơ chế lãi suất cho vay linh hoạt, phù hợp với từng loại khách hàng tùy thuộc vào mức độ uy tín trong quan hệ và tính hiệu quả của phương án SXKD, dự án đầu tư.

- Thường xuyên tra đổi, cập nhật các thông tin, kiến thức mới về nông, lâm, ngư, diêm nghiệp, các định mức kinh tế kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh cho đội ngũ CBTD để có thể kịp thời thông tin, phổ biến cho khách hàng những vấn đề liên quan đến cơ chế, chính sách, hồ sơ thủ tục, tư vấn cho khách hàng đầu tư đúng mục đích và đạt hiệu quả kinh tế cao.

3.3.2. Các giải pháp về nâng cao chất lượng khoản vay:

- Thường xuyên cập nhật các thông tin về kinh tế kỹ thuật, các thông tin về dự báo phát triển của ngành, giá cả thị trường của các loại sản phẩm... để phục vụ cho công tác thẩm định và quyết định phê duyệt cho vay.

- Nâng cao chất lượng thẩm định và tuân thủ nghiêm túc quy trình xét duyệt cho vay. Thẩm định là khâu quan trọng giúp ngân hàng đưa ra quyết định đầu tư một cách chuẩn xác, góp phần ngăn ngừa và hạn chế nợ xấu phát sinh, đảm bảo an toàn vốn ngân hàng. Tuân thủ các quy định tín dụng hiện hành, tránh tình trạng thẩm định tùy tiện, sơ sài, đại khái hoặc qua loa. Tuân thủ quy định về phân kỳ hạn nợ gắn với nguồn thu và khả năng luân chuyển vốn của khách hàng.

- Thường xuyên phân tích, đánh giá thực trạng các khoản nợ xấu, nguồn thu và khả năng thu hồi của từng khách hàng. Xây dựng phương án xử lý nợ đối với tất cả khách hàng doanh nghiệp và khách hàng hộ sản xuất và cá nhân có nợ xấu từ 50 triệu đồng trở lên. Đối với khách hàng vay là hộ sản xuất và

cá nhân có nợ xấu dưới 50 triệu đồng, Chi nhánh xây dựng phương án xử lý nợ theo từng xã, phường; phân tích rõ nguồn thu ở từng nhóm hộ để áp dụng biện pháp xử lý nợ phù hợp.

- Đối với các khách hàng có dư nợ lớn, các doanh nghiệp, định kỳ hàng tuần hoặc hàng tháng, CBTD phải trực tiếp làm việc để nắm bắt và xử lý kịp thời những vấn đề vướng mắc phát sinh (nếu có). Thực hiện cho vay gắn với việc cung ứng sản phẩm dịch vụ khép kín đối với khách hàng là các doanh nghiệp, hộ kinh doanh lớn như mở tài khoản, bảo lãnh, phát hành thẻ... nhằm hạn chế rủi ro cũng như tăng thu dịch vụ cho Chi nhánh.

- Bám sát địa bàn, sâu sát với khách hàng vay vốn đồng thời nâng cao chất lượng của công tác kiểm tra sau khi cho vay như: kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, sử dụng vốn vay, tài sản đảm bảo nợ, phân tích tài chính của doanh nghiệp... để có các biện pháp xử lý nợ kịp thời. rà soát lại các khoản nợ có vấn đề, tài sản thế chấp không đảm bảo, khách hàng hoạt động kinh doanh thua lỗ để có biện pháp xử lý phù hợp. Phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền địa phương trong việc xử lý thu hồi nợ, đặc biệt là các khoản nợ vay có bảo đảm bằng tài sản nhưng khách hàng cố tình chây ỳ không trả nợ dẫn đến phát sinh nợ xấu, nợ quá hạn.

- Phân cấp quản lý tín dụng theo trình độ, năng lực, kinh nghiệm công tác của mỗi cán bộ. Quản lý sâu sát về chất lượng tín dụng đến từng Chi nhánh ngân hàng cơ sở, từng CBTD và có biện pháp xử lý kịp thời, quy trách nhiệm rõ ràng khi có hậu quả xấu phát sinh. Nâng cao tinh thần trách nhiệm, đạo đức nghề nghiệp đối với đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng. Sắp xếp, phân công CBTD phù hợp với từng địa bàn, khách hàng, bố trí những CBTD có năng lực đảm nhiệm những địa bàn mấu chốt, khách hàng lớn; duy trì định kỳ việc hoán đổi địa bàn, xin ý kiến nhận xét của chính quyền địa phương đối với CBTD phụ trách địa bàn.

3.3.3. Các giải pháp về đơn đốc thu hồi nợ đến hạn, nợ xấu, nợ XLRR:

- Tập trung thu hồi các khoản nợ đến hạn, nợ xấu, nợ XLRR. Từng CBTD, lãnh đạo bộ phận, lãnh đạo Chi nhánh phải nắm được thực trạng dư nợ, từng khoản nợ gốc, lãi ngoại bảng, tình hình vay, trả nợ của từng khách hàng để có biện pháp cụ thể thu hồi nợ, tháo gỡ khó khăn cho khách hàng, nâng cao chất lượng tín dụng của Chi nhánh.

- Thành lập Ban chỉ đạo xử lý nợ xấu tại Hội sở tỉnh để chỉ đạo đơn đốc; Tổ xử lý nợ xấu tại các Chi nhánh ngân hàng cơ sở căn cứ phương án xử lý nợ đối với từng khách hàng, từng địa bàn cụ thể để tổ chức thực hiện; giao chỉ tiêu thu hồi nợ xấu theo tháng, quý đến từng CBTD, từng Phòng giao dịch để đơn đốc thực hiện. Phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng trong việc xử lý tài sản bảo đảm theo đúng trình tự quy định của pháp luật và có hiệu quả.

3.3.4. Các giải pháp về định hướng thị trường và thị phần kinh doanh:

Xác định lợi thế về mạng lưới, về lĩnh vực hoạt động, mối quan hệ và phương thức tiếp cận khách hàng, các Chi nhánh cần xây dựng định hướng lâu dài về thị trường và thị phần chủ lực là khu vực nông nghiệp - nông thôn với đối tượng khách hàng là hộ gia đình và cá nhân, các doanh nghiệp nhỏ và vừa là khách hàng truyền thống, tập trung theo các hướng sau đây:

- Đối với hộ gia đình và cá nhân: xác định đây vẫn là thị trường chủ lực và là đối tượng phục vụ chính của NHNo&PTNT Việt Nam với tỷ trọng dư nợ tín dụng thường xuyên duy trì ở mức từ 70% trở lên. Chuyển đổi mạnh cơ cấu đầu tư theo hướng ưu tiên vốn đầu tư phát triển sản xuất trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Chú trọng cho vay đến từng hộ gia đình phục vụ sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi...

- Đối với doanh nghiệp nhỏ và vừa: đây là đối tượng cần khai thác có chọn lọc, trong đó chú trọng các doanh nghiệp thu mua và chế biến nông, lâm, thủy sản để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, doanh nghiệp hoạt động trong

lĩnh vực thương mại nhằm thực hiện cho vay khép kín với cơ cấu dư nợ tín dụng chiếm tỷ trọng tối thiểu từ 20% trở lên.

3.3.5. Các giải pháp về phân loại khách hàng:

Tổ chức điều tra tình hình kinh tế địa phương, xây dựng chiến lược phát triển tín dụng ở địa bàn nông thôn giai đoạn 2012- 2015 trước bối cảnh các TCTD đang mở rộng cạnh tranh về địa bàn nông thôn. Xác định rõ nhóm khách hàng tiềm năng, phương thức tiếp cận, quản lý; xây dựng chính sách khách hàng để giữ vững và phát triển thị phần, cụ thể:

- Đối với nhóm khách hàng là hộ gia đình, cá nhân ở khu vực nông thôn: tuyên truyền phổ biến và thực hiện các nội dung của Nghị định 41/2010/NĐ-CP. Chú trọng khai thác các nguồn vốn nhỏ lẻ, đặc biệt là trong thời vụ thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Duy trì thường xuyên mối quan hệ gắn bó, tổ chức thăm hỏi động viên để nắm bắt được tâm tư tình cảm, nhu cầu vay vốn, trả nợ đối với những khách hàng lớn, truyền thống. Đối với số đông khách hàng vay món nhỏ, có quan hệ tín dụng đã lâu cần có sự quan tâm chia sẻ, tận tình hướng dẫn trong việc trả nợ khi đến hạn, vay lại khi có nhu cầu, tư vấn giúp đỡ họ trong sản xuất kinh doanh, mua bán sản phẩm.

- Đối với nhóm khách hàng là hộ gia đình, cá nhân ở đô thị: chú trọng tiếp cận các đối tượng có nguồn thu nhập và tích lũy ổn định, tập trung vốn tín dụng ưu tiên cho các đối tượng kinh doanh, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp và phục vụ đời sống gắn với việc mở rộng các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng.

- Đối với nhóm khách hàng tiêu dùng, chủ yếu là cán bộ công nhân viên: nhu cầu vay vốn của nhóm khách hàng này không lớn, số tiền vay nhỏ, trái đều, mang tính tiêu dùng. Duy trì hình thức cho vay bằng bảo lãnh của cơ quan, thế chấp tài sản. Đây là những khách hàng có uy tín cần có những ưu đãi về số tiền cho vay, thời hạn cho vay cũng như đơn giản bớt hồ sơ vay vốn để giữ vững và mở rộng đối tượng này.

- Đối với nhóm khách hàng là doanh nghiệp: chủ động tìm kiếm khách hàng thông qua danh sách doanh nghiệp tại cơ quan thuế, qua tìm hiểu tại các phường, xã để biết doanh nghiệp nào làm ăn tốt. Thông qua công tác tài trợ xuất nhập khẩu, thanh toán để duy trì thường xuyên hoạt động của tài khoản tiền gửi và thanh toán; vận động CBCNV của doanh nghiệp mở tài khoản cá nhân và thực hiện việc chi trả lương hộ cho doanh nghiệp, thu tiền điện, nước, điện thoại nhằm khai thác có hiệu quả dịch vụ ngân hàng. Xây dựng cơ chế tài trợ có ưu đãi về lãi suất đối với các doanh nghiệp xuất khẩu gắn với việc phát triển hoạt động chuyển tiền, thanh toán, bảo lãnh và mua bán ngoại tệ.

3.3.6. Các giải pháp về phát triển mạng lưới:

- Thực hiện sắp xếp, cơ cấu lại mô hình tổ chức mạng lưới nhằm đảm bảo đáp ứng nhiệm vụ chính trị tại địa phương, vừa đảm bảo yêu cầu phát triển ổn định, bền vững. Giai đoạn từ năm 2010 đến 2015 sẽ là giai đoạn phát triển mạnh mẽ các hoạt động kinh doanh, dịch vụ ngân hàng với sự xuất hiện và hình thành của hầu hết các Chi nhánh NHTM trên địa bàn, tạo nên áp lực cạnh tranh rất lớn đối với các Chi nhánh NHNo&PTNT. Các NHTM sẽ mở rộng mạng lưới hoạt động thông qua việc thành lập mới các chi nhánh và PGD trực thuộc trên địa bàn đô thị. Riêng đối với khu vực nông thôn được xác định vẫn là thị phần chủ lực mà NHNo&PTNT có lợi thế chiếm lĩnh, tuy nhiên quy mô cũng sẽ bị thu hẹp dần ở một số điểm dân cư tập trung thuộc thị trấn, thị tứ. Việc sắp xếp mô hình hoạt động phải đảm bảo các thành phần kinh tế, dân cư có điều kiện quan hệ, giao dịch và tiếp cận nguồn vốn ngân hàng một cách tốt nhất.

- Việc tổ chức, sắp xếp lại mạng lưới hoạt động phải đặc biệt chú ý đến môi trường hoạt động tại nơi đặt địa điểm giao dịch như: số lượng doanh nghiệp đóng trên địa bàn, mật độ dân cư, mạng lưới giao thông, quy hoạch phát triển của địa phương trong thời gian tới. Hạn chế việc mở phòng giao

dịch tại những địa bàn đã có nhiều TCTD. Không để tồn tại các phòng giao dịch hoạt động kém hiệu quả hoặc chỉ thực hiện chức năng cho vay.

3.3.7. Các giải pháp về nâng cao trình độ chuyên môn cho CBTD:

- Chú trọng công tác sắp xếp và đào tạo, đào tạo lại đội ngũ cán bộ làm công tác tín dụng, nâng cao phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp; thực hiện kỷ cương điều hành và chế độ khen thưởng, kỷ luật nghiêm minh.

- Tuyển dụng và thay thế dần đội ngũ cán bộ trẻ, có năng lực, bố trí cán bộ theo năng lực chuyên môn, sở trường và tính chất công việc.

- Thường xuyên tổ chức tập huấn, bồi dưỡng cho cán bộ tín dụng về kỹ thuật canh tác, kiến thức khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư,... nhằm giúp cho CBTD nâng cao chất lượng thẩm định các phương án, dự án đồng thời có thể xây dựng những chương trình cho vay sát thực với khu vực nông nghiệp - nông thôn.

3.3.8. Các giải pháp hỗ trợ về phát triển huy động vốn:

- Tổ chức khảo sát, phân tích kỹ tiềm năng huy động vốn đến từng thành phần dân cư, loại hình tổ chức kinh tế, rà soát lại các khâu tổ chức huy động vốn để xây dựng đề án huy động vốn phù hợp với thực tế của địa phương.

- Tập trung đẩy mạnh công tác huy động vốn tại địa phương, trong đó chú trọng tiền gửi dân cư và loại tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Theo dõi chặt chẽ tình hình huy động vốn trên địa bàn, qua đó tìm mọi biện pháp khơi tăng nguồn vốn huy động, giữ vững thị phần huy động vốn.

- Làm tốt công tác khách hàng, trong đó chú trọng đến các khách hàng mới, duy trì quan hệ tốt với các khách hàng truyền thống, nhất là khách hàng có số dư tiền gửi lớn. Khai thác tối đa lợi thế về mạng lưới, thương hiệu và mối quan hệ để thu hút lượng tiền gửi không kỳ hạn từ nguồn thu của các đơn vị trên địa bàn như: phối hợp với kho bạc về thu nộp ngân sách; phối hợp với NHCSXH về phát hành thẻ liên kết; phối hợp với bưu điện, điện lực, cấp

nước... để thực hiện thu hộ tiền điện, điện thoại, tiền nước,... Tiếp cận và tranh thủ các nguồn vốn ủy thác đầu tư thông qua việc tham gia các dự án, chương trình được tiếp nhận nguồn vốn đầu tư hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn, nông dân, doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương.

- Xây dựng các biện pháp, hình thức tuyên truyền quảng bá, tiếp thị huy động vốn phù hợp đến các thành phần kinh tế, dân cư trong xã hội. Tiếp tục phát huy các hình thức huy động đang được khách hàng ưa thích, đồng thời phát triển thêm nhiều sản phẩm huy động vốn mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng đa dạng của khách hàng.

- Giao chỉ tiêu huy động vốn đến từng cán bộ, viên chức và người lao động, trên cơ sở đó xét trả lương theo mức độ hoàn thành công việc. Phát triển thêm hình thức huy động vốn lưu động để tiếp cận các nguồn vốn nhỏ lẻ, xa trụ sở ngân hàng. Đổi mới tác phong giao dịch, sắp xếp nơi giao dịch đáp ứng tốt nhất nhu cầu, tiện ích cho khách hàng.

3.4. Đề xuất, kiến nghị:

3.4.1. Đối với Chính phủ, các Bộ, Ngành và chính quyền địa phương:

3.4.1.1. Đối với Chính phủ và các Bộ, Ngành:

- Chính phủ cần có sự chỉ đạo đối với các Bộ, Ngành có liên quan triển khai hướng dẫn thực hiện Nghị định 41/2010/NĐ-CP một cách đồng bộ như: hướng dẫn thống nhất về thu lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm; quy định cụ thể về trách nhiệm phối hợp cấp Giấy chứng nhận QSD đất hoặc Giấy xác nhận diện tích đất đang sử dụng không có tranh chấp cho hộ nông dân vì đây là một trong những điều kiện khi cho vay theo Nghị định 41/2010/NĐ-CP.

- NHNo&PTNT Việt Nam là một NHTM, tuy nhiên mục tiêu kinh doanh không chỉ đơn thuần vì lợi nhuận mà còn thực hiện nhiệm vụ chính trị là tập trung đầu tư phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn, nông dân. Vì vậy, đề nghị Chính phủ có chính sách hỗ trợ nguồn vốn cho NHNo&PTNT Việt Nam

trong việc xử lý nợ trong trường hợp xảy ra rủi ro bất khả kháng như: thiên tai bão lụt, dịch bệnh... trên diện rộng.

3.4.1.2. Đối với các cấp chính quyền địa phương:

- Xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế tổng thể của từng địa phương và quy hoạch chi tiết từng vùng, tiểu vùng, từng ngành nghề, tạo định hướng cho hoạt động kinh doanh của các thành phần kinh tế trên địa bàn và làm cơ sở để các Chi nhánh NHNo&PTNT có kế hoạch mở rộng đầu tư cho vay. Xây dựng những chính sách thiết thực, hiệu quả hỗ trợ cho người nông dân trong việc tiêu thụ sản phẩm để họ yên tâm, mạnh dạn đầu tư vốn vào sản xuất. Có những chính sách thỏa đáng nhằm khuyến khích, hỗ trợ cho công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư và chính sách khuyến khích, động viên đối với cán bộ để đưa cán bộ khoa học đến vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển mạnh cơ sở hạ tầng nông thôn, trước mắt ưu tiên vốn để xây dựng hệ thống đường giao thông, tạo điều kiện để lưu thông hàng hoá từ nông thôn đến thành thị, liên kết kinh tế vùng với kinh tế khu vực.

- Đầu tư cơ sở chế biến hoặc có chính sách khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư vào lĩnh vực thu mua chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu các mặt hàng nông, lâm thủy, hải sản. Quy hoạch vùng nguyên liệu gắn liền với công nghiệp chế biến và công nghệ sau thu hoạch để nâng cao giá trị sản lượng hàng hoá.

- Có biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tệ nạn hối, cho vay nặng lãi làm ảnh hưởng đến sản xuất, kinh doanh và đời sống - xã hội của người dân.

3.4.2. Đối với Ngân hàng Nhà nước:

- Bổ sung kịp thời nguồn tái cấp vốn cho các NHTM để đầu tư cho vay nông nghiệp - nông thôn theo nội dung tại Thông tư số 20/2010/TT-NHNN ngày 29/09/2010 về hướng dẫn các biện pháp điều hành công cụ chính sách tiền tệ để hỗ trợ TCTD cho vay phát triển nông nghiệp, nông thôn.

- Các Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tham mưu cho UBND tỉnh chỉ đạo Sở Tài nguyên Môi trường và các đơn vị liên quan nhanh chóng giải quyết vấn đề về cấp Giấy chứng nhận QSD đất. Tăng cường vai trò quản lý của các Chi nhánh NHNN tỉnh, thành phố trong việc phối hợp với các cấp chính quyền địa phương giải quyết những tồn tại, khó khăn trong cho vay nông nghiệp - nông thôn. Chỉ đạo các TCTD trên địa bàn chủ động đáp ứng nhu cầu vốn cho khách hàng trên địa bàn nông thôn, đảm bảo khai thác có hiệu quả những tiềm năng, thế mạnh của địa phương.

- Tăng cường hơn nữa vai trò quản lý trên lĩnh vực hoạt động ngân hàng. Kiên quyết xử lý nghiêm những biểu hiện cạnh tranh thiếu lành mạnh đặc biệt là về lãi suất, khuyến mãi, điều kiện cho vay làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh ngân hàng.

3.4.3. Đối với NHNo&PTNT Việt Nam:

- Hiện nay, nhu cầu vốn cho nông nghiệp - nông thôn tại khu vực duyên hải miền Trung rất lớn, trong khi nguồn vốn tự huy động trong thời gian qua có xu hướng tăng chậm, trong đó tiền gửi dân cư trên 12 tháng chiếm tỷ trọng thấp. Vì vậy, đề nghị Trụ sở chính quan tâm, bổ sung cho các Chi nhánh nguồn vốn vay tái cấp vốn của NHNN để đáp ứng nhu cầu vốn tại địa phương.

- Việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh hàng năm nên thực hiện theo hướng phù hợp với khả năng, tiềm năng thực tế từng khu vực nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp toàn hệ thống (có khu vực mạnh về huy động vốn, có khu vực mạnh về cho vay). Đối với các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung, tiềm năng huy động vốn còn hạn chế, nhưng tiềm năng mở rộng tín dụng là rất lớn. Nếu giao chỉ tiêu kế hoạch theo hướng mức tăng trưởng số tuyệt đối dư nợ tín dụng chỉ bằng 80% mức tăng trưởng số tuyệt đối nguồn vốn thì các Chi nhánh sẽ khó có thể phát huy thế mạnh của mình. Vì vậy đề nghị Trụ sở chính nên giao chỉ tiêu kế hoạch theo mức tăng trưởng %, sao cho % tăng

trường nguồn vốn cao hơn % tăng trưởng dư nợ tín dụng. Có chính sách hỗ trợ, điều hòa nguồn vốn cho những Chi nhánh còn khó khăn.

- Cho phép các Chi nhánh thực hiện vượt chỉ tiêu kế hoạch về huy động vốn được cân đối sử dụng 95%/ vốn huy động vượt kế hoạch.

- Xây dựng các quy chế, quy định hướng dẫn về thế chấp các loại tài sản là rừng cây lâu năm, đất trồng cây lâu năm... nhằm tháo gỡ những vướng mắc trong việc bảo đảm tiền vay khi quy mô cho vay tăng lên. Bên cạnh đó, nhiều khách hàng là hộ gia đình, cá nhân tại khu vực nông thôn có mức vay tương đối thấp, đối tượng chi phí đầu tư có tính chu kỳ, lặp lại hàng năm, đề nghị nghiên cứu tinh giảm thủ tục hồ sơ vay vốn, các chứng từ liên quan đến việc sử dụng vốn vay... vì phần lớn người dân ở khu vực nông thôn chưa quen sử dụng những chứng từ hóa đơn theo quy định, chủ yếu giao dịch mang tính trao tay truyền thống.

- Đối với các Chi nhánh trên địa bàn nông thôn, bên cạnh việc thực hiện kế hoạch kinh doanh còn phải thực hiện nhiệm vụ chính trị tại địa phương, lãi suất cho vay luôn phải thấp hơn so với các NHTM khác nhưng cơ chế tài chính đều như nhau. Đề nghị NHNo&PTNT Việt Nam có chính sách bù đắp lãi suất cho vay đối với các đối tượng nông, lâm ngư, diêm nghiệp hoặc giao đơn giá tiền lương cao hơn các Chi nhánh tại trung tâm thành phố.

Kết luận Chương 3:

Trên cơ sở lý thuyết ở Chương 1, các số liệu phân tích thực trạng, những tồn tại, hạn chế trong cho vay nông nghiệp - nông thôn tại Chi nhánh duyên hải miền Trung ở Chương 2 trong thời gian qua, Chương 3 của luận văn đã xây dựng và lựa chọn phương án phương án mở rộng cho vay đồng thời đưa ra những giải pháp và đề xuất kiến nghị nhằm mục đích mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung.

KẾT LUẬN

Những chủ trương, chính sách về hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn của Đảng và Nhà nước ta đã tạo cho bộ mặt nông nghiệp - nông thôn Việt Nam nói chung và các tỉnh, thành phố duyên hải miền Trung nói riêng có những đổi thay đáng phấn khởi. Giá trị sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp tăng trưởng nhanh; cơ cấu nông nghiệp và kinh tế nông thôn chuyển dịch tích cực theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả gắn với nhu cầu thị trường; thu nhập bình quân đầu người ngày càng tăng lên.

Luận văn đề tài: “Giải pháp mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung” được tác giả lựa chọn và nghiên cứu nhằm phát huy hơn những thành quả trong đầu tư tín dụng mà các Chi nhánh đã đạt được trong thời gian qua cũng như đưa ra các giải pháp để hạn chế đến mức thấp nhất những tồn tại còn tiềm ẩn, góp phần vào sự phát triển chung của KT-XH tại các địa phương.

Trên cơ sở mục tiêu và phạm vi nghiên cứu của đề tài đã được xác định là: Nghiên cứu những lý luận cơ bản về nông nghiệp, nông thôn và vai trò của nguồn vốn vay ngân hàng trong việc đầu tư phát triển đối với khu vực nông nghiệp - nông thôn; đánh giá thực trạng hoạt động cho vay của các Chi nhánh trong thời gian qua để từ đó khẳng định những kết quả đã đạt được, những mặt còn hạn chế, tìm ra nguyên nhân của những tồn tại, khó khăn vướng mắc cần giải quyết để đề xuất giải pháp mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn. Đề tài đã cơ bản thực hiện được những nội dung chủ yếu sau:

1. Hệ thống hóa được những lý luận cơ bản về nông nghiệp, nông thôn, về hoạt động cho vay của ngân hàng; đề cập đến các chỉ tiêu đánh giá kết quả mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn; những nhân tố liên quan và những nguyên nhân ảnh hưởng đến việc mở rộng cho vay nông nghiệp nông thôn.

2. Phân tích đánh giá thực trạng hoạt động cho vay nông nghiệp - nông thôn của các Chi nhánh NHNo&PTNT duyên hải miền Trung trong giai đoạn từ năm 2008 đến năm 2011, chỉ ra những thành công, tồn tại và nguyên nhân của thực trạng đó. Qua đó, luận văn đã đưa ra những giải pháp có tính hệ thống, đồng bộ, thiết thực để mở rộng cho vay nông nghiệp - nông thôn tại các Chi nhánh trong thời gian đến.

Do trình độ và phương pháp nghiên cứu còn nhiều hạn chế, tác giả đã gặp phải những khó khăn nhất định trong việc thu thập, chỉnh lý và tổng hợp số liệu, dữ liệu. Mặc dù đã hết sức cố gắng song luận văn không tránh những thiếu sót và hạn chế. Vì vậy, tác giả rất mong nhận được sự góp ý và chỉ bảo của thầy, cô giáo và các độc giả nhằm hoàn thiện hơn nữa luận văn này./.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

- [1] Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam (10/2009), *Chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn giai đoạn 2011 - 2020*.
- [2] PGS.TS Lâm Chí Dũng, *Tín dụng phi chính thức ở nông thôn miền Trung qua một cuộc khảo sát - Nhận định và giải pháp*, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng.
- [3] Nguyễn Thùy Linh, Viện chiến lược ngân hàng (31/12/2010), “Ngành Nông nghiệp Việt Nam và giải pháp phát triển thị trường tài chính nông thôn”, Website: <http://www.sbv.gov.vn>.
- [4] Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (12/7/2010), “Một số điểm mới trong chính sách tín dụng phát triển nông nghiệp nông thôn tại Nghị định số 41/2010/NĐ-CP của Chính phủ”, Website: <http://www.sbv.gov.vn>.
- [5] Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.
- [6] Quyết định số 640/QĐ-LĐTBXH ngày 30/5/2011 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, “*phê duyệt kết quả tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Chi thị số 1752/CT-TTg ngày 21/9/2010 của Thủ tướng Chính phủ*”
- [7] Vũ Đình Thắng (chủ biên) (2006), *Giáo trình kinh tế nông nghiệp*, Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân Hà Nội, tr.5-10.
- [8] Tổng cục thống kê (2010), *Niên giám thống kê năm 2009*, Nhà xuất bản Thống Kê Hà Nội.
- [9] Tổng cục thống kê (2011), *Niên giám thống kê năm 2010*, Nhà xuất bản Thống Kê Hà Nội.
- [10] Tổng cục thống kê (6/2011), “Một số kết quả chủ yếu từ khảo sát mức sống hộ dân cư năm 2010”, website: <http://www.gso.gov.vn>.

- [11] TS Nguyễn Văn Tuấn (2009), *Đảng, Bác Hồ với vấn đề tam nông*, Nhà xuất bản Chính trị - Hành chính, tr.10.
- [12] Từ điển bách khoa Việt Nam 3 (2003), Nhà xuất bản Từ điển bách khoa Hà Nội, tr.303, 306.
- [13] Viện quy hoạch và thống kê nông nghiệp - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2006), *Điều tra dịch vụ trong nông nghiệp*, tr.6.
- [14] Thu Hiền, trang thông tin điện tử Tổng cục Thủy sản (12/2011), “*Tổng cục Thủy sản tổng kết thực hiện nhiệm vụ năm 2011 và triển khai kế hoạch năm 2012*”, <http://www.fistenet.gov.vn/b-tin-tuc-su-kien/a-tin-van/tong-cuc-thuy-san-tong-ket-thuc-hien-nhiem-vu-nam-2011-va-trien-khai-ke-hoach-nam-2012>
- [15] Diệu Hương (01/2012), “*Xuất khẩu nông sản 2012: Lo không bằng năm ngoái*”, <http://vneconomy.vn/2012010804409815P0C19/xuat-khau-nong-san-2012-lo-khong-bang-nam-ngoai.htm>

Tiếng Anh:

- [16] Bank for Agriculture and Agricultural Cooperative - Thailand, *Annual Report 2009*, website: http://www.baac.or.th/baac_en/index.php
- [17] Land Bank of the Philippin - Philippin, *Annual Report 2009*, Website: <https://www.landbank.com>
- [18] Bank Rakyat Indonesia, *Annual Report 2009*, Website: <http://www.bri.co.id>
- [19] Grameen Bank, *Annual Report 2009*, Website: <http://www.grameen-info.org>.

